



PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH Doanh NGHIỆP

Phân tích tài chính doanh nghiệp (Học viện Tài chính)



Scan to open on Studeersnel

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Mục tiêu, chức năng của phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm, mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp

* Khái niệm Phân tích TCDN

Phân tích TCDN là việc vận dụng các **phương pháp phân tích để đánh giá** tình hình TCDN đã qua, hiện nay và **dự báo** tình hình tài chính DN trong tương lai, từ đó giúp cho **chủ thể quản lý (các đối tượng quan tâm)** ra quyết định phù hợp với từng **mục tiêu quan tâm** của mình.

* Mục tiêu của phân tích TCDN

- Có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình TCDN, mỗi đối tượng quan tâm lại theo đuổi mục tiêu khác nhau. Phân tích TCDN nhằm đáp ứng mục tiêu khác nhau.

- Các đối tượng quan tâm đến TCDN:

- + Nhà quản lý DN
- + Nhà đầu tư (kể cả cổ đông của DN, những người muốn trở thành cổ đông của DN)
- + Nhà cung cấp tín dụng (Ngân hàng, công ty tài chính,...)
- + Những người hưởng lương của DN.
- + Cơ quan quản lý Nhà nước
- + Nhà phân tích tài chính
- + Đối tác của DN...

- **Mục tiêu của Phân tích TCDN:**

+ Mục tiêu chung:

- Đánh giá chính xác tình hình TCDN
- Định hướng các quyết định của chủ thể quản lý theo tình hình thực tế của DN
- Là cơ sở để đưa ra các dự đoán về tài chính
- Là công cụ để kiểm soát hoạt động của DN

+ Mục tiêu của các đối tượng quan tâm:

• Đối với nhà quản lý DN:

- Tạo ra chu kỳ đều đặn để đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý của DN, đánh giá tình hình thực hiện nguyên tắc cân bằng tài chính; đánh giá khả năng thanh toán; khả năng sinh lời, khả năng tạo tiền...tình hình tài chính DN.

- Giúp cho Ban Giám đốc ra quyết định: Quyết định đầu tư; quyết định tài trợ; quyết định phân phối lợi nhuận.
- Là cơ sở để đưa ra các dự đoán về tài chính.
- Là công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động quản lý của DN.
- **Đối với nhà đầu tư:** Khả năng sinh lời, vị thế của DN;
- **Đối với nhà cung cấp tín dụng:** Đánh giá khả năng hoàn trả nợ của Khách hàng (khả năng thanh toán).
 - **Đối với khoản cho vay ngắn hạn:** Nhà cung cấp tín dụng sẽ quan tâm đến khả năng thanh toán ngay những khoản nợ đến hạn.
 - **Đối với khoản cho vay dài hạn:** Nhà cung cấp tín dụng quan tâm đến khả năng sinh lời; khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, vị thế của DN; rủi ro kinh doanh...
- **Đối với những người hưởng lương trong DN:** quan tâm đến tình hình KQKD; khả năng thanh toán; chính sách phân phối lợi nhuận; tình hình tài chính...giúp họ yên tâm dốc sức cho qua trình sản xuất kinh doanh của DN.
- **Đối với cơ quan quản lý Nhà nước:**

Để đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ của DN đối với nhà nước

Tuy nhiên đối với DNNN và DN có vốn Nhà nước, đánh giá tình hình bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước tại DN...

Phân tích: là việc phân chia, chia nhỏ những sự vật, hiện tượng thành những yếu tố cấu thành để xem xét mối quan hệ biện chứng của sự vật hiện tượng với chỉ tiêu cần phân tích.

TCDN: quá trình tạo lập, phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính

VD: Phân tích kết quả kinh doanh của DN:

Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí

Doanh thu = \sum Sản lượng * Giá

Phân tích KQKD, trả lời câu hỏi:

+ **KQKD của DN sẽ ntn?** Cao hay thấp, tăng hay giảm – Phương pháp đánh giá (pp so sánh...)

+ **KQKD cao hay thấp, tăng hay giảm là do đâu?** – Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến KQKD của DN – Phương pháp phân tích nhân tố. – Ưu điểm, nhược điểm.

+ **Tương lai KQDN của DN sẽ ntn?** – Dự báo, dự đoán – Phương pháp dự báo, dự đoán.

1.1.2. Chức năng của Phân tích TCDN (đọc GT)

Phân tích TCDN thực hiện 3 chức năng cơ bản: Chức năng đánh giá; Chức năng dự đoán; Chức năng điều chỉnh TCDN

1.2. Đối tượng nghiên cứu của Phân tích TCDN

- Nghiên cứu quá trình tạo lập, phân bổ và sử dụng các quỹ tiền tệ (nguồn lực tài chính) của DN.
- Nghiên cứu các quan hệ kinh tế nảy sinh trong hoạt động tài chính của DN
- Nghiên cứu các nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến tài chính của DN, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động tài chính DN.

1.3. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

- Phương pháp đánh giá
- Phương pháp phân tích nhân tố
- Phương pháp dự báo (dự đoán)

1.3.1. Phương pháp đánh giá

1.3.1.1. Phương pháp so sánh

*** Điều kiện so sánh:**

- **Có ít nhất 2 đại lượng hoặc 2 chỉ tiêu cần so sánh**
- **Các đại lượng, các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo tính chất có thể so sánh được** (cùng nội dung kinh tế, cùng đơn vị đo lường, cùng phương pháp tính hoặc trong cùng một khoảng thời gian. Nếu so sánh giữa 2 DN với nhau thì các DN này phải có cùng đặc thù hoạt động).

Tốc độ luân chuyển vốn:

DN Sản xuất: Tiền (Vốn) → Mua NVL, nhân công; MMTB → Sản xuất → thành phẩm → bán → tiền →...

DN thương mại: Tiền → Hàng hóa → Tiền →...

*** Xác định gốc so sánh: Tùy thuộc vào mục đích phân tích**

- *Nếu để thấy được tình hình thực hiện, mục tiêu đặt ra thì gốc so sánh là giá trị của chỉ tiêu phân tích kỳ kế hoạch, theo dự kiến, theo dự toán,...*
- *Nếu để thấy được tốc độ, xu hướng phát triển của chỉ tiêu thì gốc so sánh là giá trị của chỉ tiêu phân tích kỳ trước (hoặc các năm trước).*
- *Nếu để xác định vị trí của DN thì gốc so sánh là giá trị trung bình của ngành, hoặc chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh hay tiêu chuẩn do tổ chức chuyên nghiệp công bố...*

*** Kỹ thuật so sánh**

- Kỹ thuật so sánh bằng số tuyệt đối: Chỉ tiêu phân tích tăng giảm bao nhiêu giá trị so với kỳ gốc.

- Kỹ thuật so sánh bằng số tương đối: Chỉ tiêu phân tích tăng giảm bao nhiêu phần trăm so với kỳ gốc.

1.3.1.2. Phương pháp phân chia (chi tiết) (đọc GT)\

1.3.1.3. Phương pháp liên hệ đối chiếu (đọc GT)

1.3.1.4. Phương pháp biểu đồ, đồ thị (đọc GT)

1.3.2. Phương pháp phân tích nhân tố

- Phương pháp Dupont

- Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

- + PP thay thế liên hoàn
- + PP số chênh lệch
- + PP cân đối

- Phương pháp phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố

1.3.2.1. Phương pháp Dupont

Là phương pháp được sử dụng để phân tích chỉ tiêu tài chính tổng hợp thành các chỉ tiêu tài chính chi tiết có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau, để từ đó tìm ra cách thức tác động tốt nhất đến chỉ tiêu tài chính tổng hợp.

VD:

Khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu (hệ số sinh lời (lợi) vốn chủ sở hữu; tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu; hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn CSH; tỷ suất LNST/VCSH; tỷ lệ LNST/VCSH...) (ROE)

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (LNs)}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân (VCbq)}} \quad (1)$$

$$= \frac{\text{Tài sản bình quân (TSbq)}}{VCbq} \times \frac{\text{Doanh thu}}{TSbq} \times \frac{LNs}{\text{Doanh thu}}$$

= **Hệ số TS trên vốn chủ** x **Hiệu suất sử dụng vốn KD** x **Hệ số sinh lời hoạt động**

VD:

$$ROA = \frac{LNst}{TSbq}$$

$$ROA = \frac{LNst}{DTT} * \frac{DTT}{TSbq}$$

$$ROA = SV_{ts} * ROS$$

1.3.2.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

- Điều kiện áp dụng

- Nội dung của phương pháp

- VD

*** Phương pháp thay thế liên hoàn**

- Điều kiện áp dụng:

+ Thiết lập được công thức xác định của chỉ tiêu

+ Các nhân tố có mối quan hệ tích, thương với chỉ tiêu phân tích

+ Các nhân tố phải được sắp xếp theo một trình tự nhất định

(từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng, từ nhân tố chủ yếu đến nhân tố thứ yếu, từ nhân tố nguyên nhân đến nhân tố kết quả)

- Nội dung của phương pháp:

+ Thiết lập công thức xác định

+ Sắp xếp các nhân tố theo một trình tự nhất định. (Không được đảo lộn trình tự)

+ Tiến hành thay thế từng nhân tố theo trình tự nói trên. Nhân tố nào được thay thế phải giữ nguyên giá trị ở kỳ phân tích, nhân tố nào chưa được thay thế phải giữ nguyên giá trị ở kỳ gốc. Thay thế xong một nhân tố phải tính ra kết quả của lần thay thế đó. Lấy kết quả này so với kết quả của bước trước đó thì chênh lệch tính được chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa được thay thế.

+ Có bao nhiêu nhân tố ảnh hưởng có bấy nhiêu lần thay thế. Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng đôi tượng cụ thể của phân tích (tức là chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của chỉ tiêu phân tích)

Lưu ý: Mức độ ảnh hưởng của nhân tố I = Kết quả lần thay thế nhân tố I – Kết quả lần thay thế nhân tố đứng trước

- VD:

Hãy xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu hệ số sinh lời VCSH (ROE) bằng phương pháp thay thế liên hoàn, biết rằng:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (LNs)}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân (VCbq)}}$$

Giải:

$$\text{Kỳ phân tích: } ROE_1 = \frac{LNs_1}{VCbq_1}$$

$$\text{Kỳ gốc: } ROE_0 = \frac{LNs_0}{VCbq_0}$$

- Xác định đôi tượng cụ thể của phân tích $ROE_1 - ROE_0 = \Delta ROE$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE

+ MĐAH của VCbq đến ROE:

$$\Delta \text{ROE}_{\text{VCbq}} = \frac{LNs_0}{VCbq_1} - \frac{LNs_0}{VCbq_0} = \frac{LNs_0}{VCbq_1} - \text{ROE}_0$$

+ MĐAH của LNs đến ROE:

$$\Delta \text{ROE}_{\text{LNs}} = \frac{LNs_1}{VCbq_1} - \frac{LNs_0}{VCbq_1} = \text{ROE}_1 - \frac{LNs_0}{VCbq_1}$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta \text{ROE}_{\text{VCbq}} + \Delta \text{ROE}_{\text{LNs}} = \Delta \text{ROE}$$

* Phương pháp số chênh lệch

- Điều kiện áp dụng: (giống phương pháp thay thế liên hoàn)

- Nội dung của phương pháp:

+ Để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào, người ta lấy chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của nhân tố đó, nhân với nhân tố **đứng trước** nó ở **kỳ phân tích**, nhân với nhân tố **đứng sau** nó ở **kỳ gốc**.

- VD:

Hãy xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE bằng phương pháp số chênh lệch, biết rằng:

ROE = Hệ số tài sản trên vốn chủ (Hts/vc) x Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh (Hs_{KD}) x Hệ số sinh lời hoạt động (ROS)

Giải:

Kỳ phân tích: $\text{ROE}_1 = \text{Hts}/\text{vc}_1 \times \text{Hs}_{\text{KD}1} \times \text{ROS}_1$

Kỳ gốc: $\text{ROE}_0 = \text{Hts}/\text{vc}_0 \times \text{Hs}_{\text{KD}0} \times \text{ROS}_0$

- Xác định đối tượng cụ thể của phân tích $\text{ROE}_1 - \text{ROE}_0 = \Delta \text{ROE}$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới ROE:

+ MĐAH của Hts/vs đến ROE:

$$\Delta \text{ROE}_{\text{Hts/vc}} = (\text{Hts}/\text{vc}_1 - \text{Hts}/\text{vc}_0) \times \text{Hs}_{\text{KD}0} \times \text{ROS}_0$$

+ MĐAH của Hs_{KD} đến ROE:

$$\Delta \text{ROE}_{\text{Hskd}} = \text{Hts}/\text{vc}_1 \times (\text{Hs}_{\text{KD}1} - \text{Hs}_{\text{KD}0}) \times \text{ROS}_0$$

+ MĐAH của ROS đến ROE:

$$\Delta \text{ROE}_{\text{ROS}} = \text{Hts}/\text{vc}_1 \times \text{Hs}_{\text{KD}1} \times (\text{ROS}_1 - \text{ROS}_0)$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta \text{ROE}_{\text{Hts/vc}} + \Delta \text{ROE}_{\text{Hskd}} + \Delta \text{ROE}_{\text{ROS}} = \Delta \text{ROE}$$

* Phương pháp cân đối:

- Điều kiện áp dụng:

+ Thiết lập công thức xác định của chỉ tiêu.

+ Các nhân tố có mối quan hệ với chỉ tiêu phân tích dưới dạng tổng, hiệu.

- Nội dung của phương pháp:

Để xác định ảnh hưởng của nhân tố nào người ta lấy chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của nhân tố đó.

- VD:

Chỉ tiêu phân tích A có mối quan hệ với các nhân tố a, b, c dưới dạng:

$$A = a + b - c$$

Giải:

- Xác định đối tượng:
- Xác định mức độ ảnh hưởng đến A:
 - + MĐAH của a đến A: $\Delta Aa = a_1 - a_0$
 - + MĐAH của b đến A: $\Delta Ab = b_1 - b_0$
 - + MĐAH của c đến A: $\Delta Ac = - (c_1 - c_0)$

1.3.2.3. Phương pháp phân tích tính chất của các nhân tố

Sau khi xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố, cần thiết phải phân tích thực chất (tính chất) ảnh hưởng của các nhân tố. Việc phân tích thường được thực hiện theo các khía cạnh sau:

- *Chỉ rõ được chiều hướng tác động:* Chỉ ra được nhân tố đó thay đổi thì thay đổi như thế nào? Sự thay đổi đó làm cho chỉ tiêu phân tích tăng hoặc giảm là bao nhiêu?

- *Chỉ được nguyên nhân ảnh hưởng:* Nhân tố đó thay đổi là do đâu? Do khách quan hay chủ quan?

- *Chỉ ra cách đánh giá:* Nhân tố đó thay đổi khi nào được đánh giá là thành tích của DN; khi nào là khuyết điểm? Khi nào là hợp lý? Là không hợp lý?

- *Biện pháp quản lý* (giải pháp quản lý):

1.3.3. Phương pháp dự đoán (dự báo) (tham khảo)

1.4. Kỹ thuật phân tích TCDN

1.4.1. Kỹ thuật phân tích dọc

Xem xét tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng thể

1.4.2. Kỹ thuật phân tích ngang

Là so sánh về lượng trên cùng một chỉ tiêu cả về tuyệt đối và tương đối

1.4.3. Kỹ thuật phân tích qua hệ số

Xem xét mối quan hệ giữa các chỉ tiêu dưới dạng phân số

3 kỹ thuật trên là 3 kỹ thuật cơ bản để ...

1.4.4. Kỹ thuật phân tích độ nhạy

1.4.5. Kỹ thuật chiết khấu dòng tiền

1.5. Tổ chức phân tích tài chính doanh nghiệp (tự đọc)

NOTE:

Lập báo cáo phân tích: BCPT phải chỉ ra được

- + Những kết quả đạt được hay không đạt được.
- + Các nhân tố tác động tích cực, tiêu cực đến chỉ tiêu phân tích.
- + Các giải pháp cụ thể đối với DN.

1.6. Những thông tin cần thiết cho phân tích tài chính (slide)

- Các thông tin chung: Tình hình KT chính trị, môi trường pháp lý,...

-

Sưu tầm số liệu trên BCTC của đơn vị đặc thù về công ty Dệt may. Lấy BCTC dạng PDF, nhập lại số liệu trên Excel (làm tròn đvt: trđ)

Lấy báo cáo tài chính riêng (trừ Thuyết minh) lấy 2 năm 2019, 2020.

CHƯƠNG 2: DIỄN GIẢI HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DN

2.1. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

*** Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp**

- Báo cáo tài chính DN:

- + Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính)
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Thuyết minh báo cáo tài chính

- Chế độ kế toán áp dụng:

- + Báo cáo tài chính hợp nhất: Thông tư 202/2014
- + Báo cáo tài chính DN thông thường: Thông tư 200/2014
- + Báo cáo tài chính DN nhỏ và vừa: Thông tư 133/2016
- + Báo cáo tài chính DN siêu nhỏ: Thông tư 132/2018

*** Thông tin cung cấp của Báo cáo tài chính**

- Cung cấp thông tin về tính hình tài chính: Tài sản; nguồn hình thành tài sản.

- Cung cấp thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh: Doanh thu, thu nhập; Chi phí và LN.

- Cung cấp thông tin về tình hình lưu chuyển tiền tệ: Dòng tiền thu vào trong kỳ; Dòng tiền chi ra trong kỳ; Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (dòng tiền của các hoạt động; của toàn DN)

- Cung cấp thông tin khác liên quan đến DN: Tên DN; quy mô vốn; hình thức sở hữu vốn; Đặc thù ngành nghề kinh doanh; chính sách kế toán áp dụng tại DN...

2.2. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán được kết cấu thành 2 phần: **Tài sản và Nguồn vốn.**

- **Phần tài sản:** Phản ánh tình hình sử dụng vốn của DN

- **Phần nguồn vốn:** Phản ánh DN huy động vốn từ nguồn nào? Việc huy động vốn đó có đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho quá trình hoạt động của DN hay không?

* **Phần tài sản:**

A. Tài sản ngắn hạn:

I. Tiền và tương đương tiền

Tiền:

Tương đương tiền: Là khoản đầu tư tài chính có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chắc chắn chuyển đổi thành tiền không may gặp rủi ro.

Tiền và tương đương tiền: Dư tiền hiện có; khả năng ứng phó đối với khoản nợ đến hạn của DN; khả năng đầu tư...

Tiền và tương đương tiền thay đổi phụ thuộc: Diễn biến dòng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Chính sách kinh doanh của DN; tình hình kinh doanh của DN; Năng lực tài chính của DN...

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn

III. Các khoản phải thu ngắn hạn

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng
- Trả trước người bán ngắn hạn:
- Phải thu nội bộ.
- Phải thu về cho vay ngắn hạn
- Dự phòng...

Các khoản phải thu thay đổi phụ thuộc vào chính sách kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Để đánh giá việc sử dụng vốn của DN trong trường hợp này có hợp lý hay không cần xem xét tốc độ luân chuyển các khoản phải thu; đối chiếu từng khoản phải thu với thời hạn hoàn trả để đánh giá.

IV. Hàng tồn kho

- NVL tồn kho; công cụ dụng cụ trong kho
- Thành phẩm, hàng hóa tồn kho
- Hàng gửi bán
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Dự phòng giảm giá HTK

Hàng tồn kho phục vụ sản xuất

Hàng tồn kho phục vụ tiêu thụ

HTK thay đổi là do: Quy mô hoạt động của DN; Mục tiêu, chính sách kinh doanh của DN; tình hình tiêu thụ sản phẩm; tính chất từng loại vật liệu xuất dùng cho sản xuất.

V. Tài sản ngắn hạn khác

B. Tài sản dài hạn

I. Các khoản phải thu dài hạn

II. Tài sản cố định

- TSCĐ hữu hình
- TSCĐ vô hình
- TSCĐ thuê tài chính

TSCĐ thể hiện năng lực sản xuất kinh doanh của DN.

III. Bất động sản đầu tư

IV. Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
- Chi phí XD CB dài hạn

V. Đầu tư tài chính dài hạn

VI. Tài sản dài hạn khác

*** Phần nguồn vốn:**

C. Nợ phải trả

I. Nợ ngắn hạn

- Phải trả người bán, CNV; Thuế và CK phải trả, - Quỹ khen thưởng phúc lợi; Quỹ bình ổn giá...

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

II. Nợ dài hạn

- Phải trả người bán dài hạn
- Quỹ
- Vay nợ và thuê TC dài hạn
- ...

Đi chiếm dụng: Nếu chưa đến hạn là hợp lý

Vốn vay: Đảm bảo đúng mục đích;

D. Vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của CSH
- Cổ phiếu quỹ
- Thặng dư vốn cổ phần
- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận giữ lại chưa phân phối
- ...

Tóm lại:

- Tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản
- Về chính sách đầu tư
- Tình hình công nợ và khả năng thanh toán
- Khả năng tài trợ...
- Chính sách huy động vốn, mức độ mạo hiểm về tài chính thông qua chính sách đó...

2.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mục đích: thấy được KQKD của DN thông qua Lợi nhuận trước hoặc sau thuế (tùy câu hỏi)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
2. Các khoản giảm trừ doanh thu
 - Chiết khấu thương mại: 5211
 - Giảm giá hàng bán: 5213
 - Hàng bán bị trả lại: 5212
 - Thuế: Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất khẩu; Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ
4. Giá vốn hàng bán
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ
6. Doanh thu tài chính: **Có âm ko? Âm khi nào?**
7. Chi phí tài chính
8. Chi phí bán hàng
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = $DTT - GVHB + DTTC - CPTC - CPBH - CPQLDN = LN \text{ gộp} + DTTC - CPTC - CPBH - CPQLDN$
11. Thu nhập khác
12. Chi phí khác
13. Lợi nhuận khác
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
17. Lợi nhuận sau thuế

2.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Mọi nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh trực tiếp bằng tiền thì mới được viết vào báo cáo này.

- Có 2 phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Phương pháp lập trực tiếp và phương pháp lập gián tiếp (chỉ khác nhau mỗi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh).

- Có 3 dòng tiền từ 3 hoạt động: Hoạt động kinh doanh; hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

VD:

12/1/2021. Công ty bán lô hàng trị giá 150 triệu, thu tiền mặt 100 trđ, trả chậm 50 trđ.

26/1/2021, công ty thu được tiền trả nợ từ khách hàng năm 2020 là 60 trđ bằng TGNH

2/2/2021, công ty bán lô hàng trị giá 200 trđ, thu được bằng TGNH là 150 trđ, trả chậm 50 trđ

Ghi vào dòng tiền thu vào từ hoạt động kinh doanh: $100+60+150+\dots$

2.5. Thuyết minh báo cáo tài chính

- **Thông tin chung của DN:** Tên DN; quy mô vốn; hình thức sở hữu vốn; đặc thù ngành nghề kinh doanh; chính sách kế toán áp dụng tại DN...

- **Thông tin bổ sung cho bảng cân đối kế toán**

- **Thông tin bổ sung cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- **Thông tin bổ sung cho báo cáo lưu chuyển**

CHƯƠNG 2:

2.6. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

2.5.1 Phân tích khái quát quy mô tài chính của doanh nghiệp

* Mục đích phân tích

* Mục đích phân tích

Cung cấp thông tin cho chủ thể quản lý:

- Về quy mô sản xuất kinh doanh của DN trong kỳ
- Về kết quả sử dụng vốn kinh doanh
- Về quy mô dòng tiền của DN và lượng tiền thuần gia tăng (suy giảm) trong kỳ từ các hoạt động tạo tiền...

Từ đó giúp cho chủ thể quản lý ra quyết định phù hợp với từng mục tiêu

Mục đích phân tích.

- Đánh giá khái quát quy mô tài chính của DN trên 3 khía cạnh: quy mô tài sản, quy mô thu nhập và quy mô dòng tiền.
- Chỉ ra các ưu và nhược điểm về tình hình tài chính thông qua phân tích khái quát quy mô tài chính.
- Kiến nghị, giải pháp.

* **Chỉ tiêu phân tích, cách xác định:**

1. Tổng tài sản (TS)

$\text{Tổng TS} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu} = \text{TS ngắn hạn} + \text{TS dài hạn}$

- *Cơ sở số liệu*: Bảng cân đối kế toán

- *Nội dung kinh tế*: số liệu về TS phản ánh tổng giá trị TS thuần hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

- *Ý nghĩa kinh tế*: Chỉ tiêu này cho biết quy mô sản xuất kinh doanh (quy mô vốn, tài sản) của DN trong kỳ, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như tiềm năng phát triển của doanh nghiệp.

2. Vốn chủ sở hữu (VC)

$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng tài sản (Tổng NV)} - \text{Nợ phải trả}$

- *Cơ sở số liệu*: Bảng cân đối kế toán

- *Nội dung kinh tế*: số liệu về VCSH phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn.

- *Ý nghĩa kinh tế*: Chỉ tiêu này cho biết quy mô sản nghiệp của chủ sở hữu (Quy mô vốn chủ sở hữu) của DN trong kỳ. Vốn chủ sở hữu thể hiện mức độ đảm bảo tài chính của doanh nghiệp đối với các khoản nợ. VCSH của doanh nghiệp càng lớn thì mức độ đảm bảo càng cao và ngược lại.

+ VCSH tăng lên thường được đánh giá là tích cực và thường do các yếu tố: vốn góp của chủ sở hữu + lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

+ VCSH giảm thường được đánh giá tiêu cực và thường do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (không phải do vốn góp của chủ sở hữu)

3. Tổng luân chuyển thuần (Tổng doanh thu và thu nhập) của DN (LCT)

$\text{Tổng luân chuyển} = \text{Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ}$

+ Doanh thu hoạt động tài chính

+ Thu nhập khác

- *Cơ sở số liệu*: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- *Ý nghĩa kinh tế*: Chỉ tiêu này cho biết quy mô doanh thu, thu nhập mà DN tạo ra trong kỳ. (tổng thu nhập từ các hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ)

+ *Đánh giá*: so sánh luân chuyển thuần với các dn có cùng quy mô trong ngành hoặc so sánh LCT qua các năm (LCT thuần giảm cho thấy sp bán được của dn càng ít → k tốt)

4. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)

$\text{EBIT} = \text{LN kế toán trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}$

- *Cơ sở số liệu*: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- *Ý nghĩa kinh tế*: Chỉ tiêu này cho biết quy mô lợi nhuận mà DN tạo ra trong kỳ mà không quan tâm đến nguồn hình thành của vốn và tình hình thực hiện nghĩa vụ của DN đối với Nhà nước. (phản ánh quy mô lãi mà doanh nghiệp

tạo ra khi chưa tính đến chi phí vốn) → chia sẽ cho 3 ông đóng góp cho dn: chủ sở hữu (nhận cổ tức), chủ nợ (chi phí lãi vay), nhà nước (nhận thuế)

5. Lợi nhuận sau thuế (LNs)

$$\begin{aligned}\text{LN sau thuế} &= \text{Tổng luân chuyển} - \text{Tổng chi phí} \\ &= \text{LN kế toán trước thuế} - \text{CP thuế TNDN}\end{aligned}$$

- Cơ sở số liệu: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết quy mô lợi nhuận dành cho chủ sở

hữu của DN trong kỳ. LNst phản ánh tổng số lợi nhuận thuần sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp.

Giá trị:

- LNst > 0: DN có lãi
- LNst < 0: DN bị lỗ

6. Dòng tiền thu vào trong kỳ (Tv)

$$\begin{aligned}\text{Dòng tiền thu vào trong kỳ} &= \text{Dòng tiền thu vào từ hoạt động kinh doanh} \\ &\quad + \text{Dòng tiền thu vào từ hoạt động đầu tư} \\ &\quad + \text{Dòng tiền thu vào từ hoạt động tài chính}\end{aligned}$$

- Cơ sở số liệu: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp
- Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết quy mô dòng tiền mà DN tạo ra trong kỳ (tổng dòng tiền thu về của DN trong mỗi thời kỳ)

7. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (LCtt)

$$\begin{aligned}\text{LCtt} &= \text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh} \\ &\quad + \text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư} \\ &\quad + \text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính} \\ &= \text{Dòng tiền thu vào trong kỳ} - \text{Dòng tiền chi ra trong kỳ}\end{aligned}$$

- Cơ sở số liệu: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết lượng tiền thuần gia tăng (suy giảm) trong kỳ của DN

LCtt > 0 : doanh nghiệp bội thu

LCtt < 0 : doanh nghiệp bội chi

* Phương pháp phân tích:

Sử dụng **phương pháp so sánh** để tiến hành so sánh các chỉ tiêu giữa **kỳ phân tích với kỳ gốc** (các chỉ tiêu (1), (2) giữa cuối kỳ này với cuối các kỳ trước; các chỉ tiêu còn lại giữa kỳ này với các kỳ trước). Đồng thời căn cứ vào **giá trị của từng chỉ tiêu, vào sự biến động**, vào kết quả so sánh, đặc thù ngành nghề kinh doanh của DN để đánh giá khái quát quy mô tài chính của DN trong kỳ.

* Hướng dẫn làm bài tập:

- Lập bảng phân tích (slide)

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch	Tỉ lệ
1. Tổng tài sản (TS)				
2. Vốn chủ sở hữu (VC)				
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	Tỉ lệ
3. Tổng luân chuyển thuần (LCT)				
4. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)				
5. Lợi nhuận sau thuế (NP)				
6. Dòng tiền thu về (Tv;IF)				
7. Dòng tiền thuần (LCtt;NC)				

Tỉ lệ: chênh lệch / đầu năm(năm trước)

- Phân tích đánh giá

BTVN: 2.2, ý 1 (hướng dẫn file bt 3/t88)

Bài tập 2.2: Trích Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Mía đường TA (Đơn vị tính: triệu đồng)

1. Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/N-2	31/12/N-1	31/12/N
A. Tài sản ngắn hạn	97.789	153.369	193.028
B. Tài sản dài hạn	113.051	268.917	404.323
Tổng cộng tài sản	210.840	422.286	597.351

C. Nợ phải trả	58.881	186.736	325.168
I. Nợ ngắn hạn	49.156	79.171	206.404
II. Nợ dài hạn	9.725	107.565	118.764
D. Vốn chủ sở hữu	151.959	235.551	272.183
Tổng cộng nguồn vốn	210.840	422.286	597.351

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N
1. Doanh thu BH và CCDV	437.253	784.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	46	2,138
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	437.207	782.480
4. Giá vốn hàng bán	316.333	639.620
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	120.874	142.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	10.934	14.605
7. Chi phí tài chính	11.952	47.498
Trong đó: Chi phí lãi vay	8.175	44.932
8. Chi phí bán hàng	7.017	6.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.791	12.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	100.048	90.626

11. Thu nhập khác	3.899	17.036
12. Chi phí khác	1.857	9.454
13. Lợi nhuận khác	2.042	7.582

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.090	98.208
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.452	17.799
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	88.638	80.409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.541	9.927

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.967	40.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-148.016	-107.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	120.475	70.126
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-4.574	2.428

Yêu cầu:

1. Phân tích khái quát quy mô tài chính của công ty?
2. Phân tích khái quát cấu trúc tài chính cơ bản của công ty?
3. Phân tích khái quát khả năng sinh lời của công ty?

Giải: Ý 1: Phân tích khái quát quy mô tài chính công ty (đơn vị: triệu đồng)

Chỉ tiêu	31/12/ N	31/12/N-1	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1. Tổng Tài sản (TS)	597.35 1	422.286	175.065	41,46
2. Vốn chủ sở hữu (VC)	272.18 3	235.551	36.632	15,55
	Năm N	Năm N-1	Chênh lệch	Tỷ lệ %
3. Tổng luân chuyển thuần (LCT)	814.12 1	452.040	362.081	80,10
4. Lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay (EBIT)	143.14 0	110.265	32.875	29,81
5. Lợi nhuận sau thuế (LNs)	80.409	88.638	-8.229	-9,28
6. Dòng tiền thu về (Tv)	2.428	-4.574	7.002	-153,08
7. Dòng tiền thuần (LCtt)	2.428	-4.574	7.002	-153,08

Tổng tài sản của công ty cuối năm N là 597.351 triệu đồng, cuối năm N-1 là 422.286 triệu đồng tăng 175.065 triệu đồng với tỷ lệ tăng 41,46%. Việc tăng tổng TS nói trên chứng tỏ quy mô sản xuất kinh doanh (quy mô vốn) của CTCP Mía đường TA có xu hướng tăng lên, do dự đoán nhu cầu thị trường tăng lên.

VCSH của Công ty cuối năm N là 272.183 triệu, cuối N-1 là 235.551 triệu đồng tăng 36.632 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 15,55%. Việc tăng VCSH nói trên chứng tỏ quy mô vốn góp của các chủ sở hữu tại doanh nghiệp tăng lên. Điều này làm tăng mức độ đảm bảo tài chính của doanh nghiệp đối với các hoạt động.

Mặt khác, so sánh với tốc độ tăng của tài sản ta thấy, tài sản có tốc độ tăng 41,46% lớn hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu (15,51%). Cho thấy trong năm N, doanh nghiệp có xu hướng tăng cường sử dụng nợ để tài trợ cho nhu cầu đầu tư. Điều này, (cho thấy mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của công ty tăng, tạo điều kiện cho công ty khuếch đại ROE và EPS trong điều kiện sản xuất kinh doanh hiệu quả) một mặt có thể giúp tăng khả năng sinh lời cho các chủ sở hữu nhưng mặt khác, cũng làm tăng áp lực trả nợ dẫn tới tăng nguy cơ phá sản cho dn.

Tổng luân chuyển thuần của công ty năm N là 814.121 triệu, năm N-1 là 452.040 triệu đồng tăng 362.081 triệu với tỷ lệ tăng 80,10 %. Việc tăng luân chuyển thuần nói trên chứng tỏ tổng doanh thu từ các hoạt động của dn tăng lên. Đây có thể là kết quả của việc doanh nghiệp không ngừng nghiên cứu, cải tiến chất lượng sản phẩm cũng như áp dụng hợp lý các biện pháp bán hàng.

LN trước thuế và lãi vay của công ty năm N là 143.140 triệu, năm N-1 là 110.265 triệu tăng so với năm N-1 là 32.875 triệu với tỷ lệ tăng 29,81%. Điều này cho

thấy quy mô lãi mà dn tạo ra khi chưa trừ đi chi phí vốn tăng lên. Tuy nhiên tỷ lệ tăng của EBIT (29.81%) thấp hơn nhiều tỷ lệ tăng của luân chuyển thuần (80.1%) phản ánh các chi phí trong quá trình sxkd như: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng,...đang tăng lên rất mạnh và bào mòn lợi nhuận của doanh nghiệp.

LNST của công ty năm N là 80.409 triệu năm N-1 là 88.638 triệu , giảm 8.229 triệu với tỷ lệ giảm là 9,28%. Trong cả 2 năm, LNST đều >0 phản ánh doanh nghiệp đang làm ăn có lãi. Tuy nhiên, Việc giảm LNST nói trên (-9.28%) trong khi EBIT tăng (29.81%) cho thấy chi phí lãi vay của dn đang tăng rất mạnh. Dẫn tới làm giảm LNST. Nguyên nhân là do chính sách huy động vốn của dn thay đổi theo hướng, tăng cường huy động nợ phải trả dẫn tới làm tăng chi phí lãi vay.

Lưu chuyển tiền thuần của công ty năm N là 2.428 triệu, năm N-1 là -4.574 triệu. Như vậy trong năm N công ty có sự gia tăng chính vì vậy 1 phần nào đó ảnh hưởng đến năng lực tài chính của công ty trong năm N.

Kết luận:

Như vậy, quy mô vốn và quy mô doanh thu của công ty tuy đều được mở rộng, nhưng công ty cần đưa ra các biện pháp quản trị chi phí hiệu quả, góp phần làm tăng lợi nhuận như: xây dựng định mức chi phí cho từng bộ phận, thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh; đồng thời quy trách nhiệm cho cá nhân cụ thể, tránh thất thoát vốn... Bên cạnh đó, công ty cần xây dựng định mức dự trữ tiền theo từng giai đoạn gắn với lộ trình phát triển để quản trị dòng tiền một cách hiệu quả.

2.5.2 Phân tích khái quát cấu trúc tài chính cơ bản của doanh nghiệp

*** Mục đích phân tích:**

Để thấy được cấu trúc tài sản – nguồn vốn; cấu trúc doanh thu – chi phí; cấu trúc dòng tiền của DN, từ đó phát hiện dấu hiệu mất cân đối tổng thể về tài chính và đề xuất giải pháp đối với từng chủ thể quản lý theo từng mục tiêu.

*** Chỉ tiêu phân tích, cách xác định:**

Phản ánh cấu trúc tài sản – nguồn vốn:

1.Hệ số tự tài trợ (Ht)

$$Ht = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Cơ sở số liệu: Bảng cân đối kế toán

- Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết DN có khả năng tự tài trợ được bao nhiêu tài sản bằng vốn chủ sở hữu (khả năng tự tài trợ cho tài sản bằng vốn chủ sở hữu).

- Nguyên nhân ảnh hưởng đến Ht: Chính sách huy động vốn của DN
- Nội dung kinh tế: Ht phản ánh bình quân mỗi đồng TS của doanh nghiệp được tài trợ bởi bao nhiêu đồng VCSH
- Giá trị: $Ht > 0,5$: DN tự chủ tài chính (phần lớn nguồn vốn từ VCSH)
 $Ht < 0,5$: DN phụ thuộc tài chính (Phần lớn nguồn vốn từ nợ)
- Sự biến động: Ht giảm phản ánh dn dùng nhiều nợ để tài trợ. Việc này có thể làm tăng khả năng sinh lời cho các CSH nhưng cũng làm tăng rủi ro tài chính cho dn và ngược lại. Ht tăng phản ánh dùng nhiều vốn chủ sở hữu hơn, nên sẽ an toàn hơn nhưng đòn bẩy tài chính giảm, từ đó khả năng sinh lời giảm.

2. Hệ số tài trợ thường xuyên (Htx)

$$Htx = \frac{\text{Nguồn vốn dài hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= \text{Tổng TS (tổng NV)} - \text{Nợ ngắn hạn} \end{aligned}$$

- Cơ sở số liệu: Bảng cân đối kế toán
- Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết DN có khả năng tài trợ thường xuyên được bao nhiêu lần tài sản dài hạn bằng nguồn vốn dài hạn
- Nội dung kinh tế: Htx phản ánh bình quân mỗi đồng TSDH của doanh nghiệp được tài trợ bởi bao nhiêu đồng NVDH.

• Giá trị:

$Htx > 1$: chính sách tài trợ ổn định

$Htx < 1$: chính sách tài trợ mạo hiểm.

- Nguyên nhân ảnh hưởng đến Htx:

$Htx > 1$ tức là nguồn vốn dài hạn > tài sản dài hạn, Nguồn vốn dài hạn thừa để tài trợ cho tài sản dài hạn, phần thừa này DN sử dụng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, cách thức tài trợ này xét về lâu dài sẽ mang lại sự ổn định và an toàn về tài chính cho DN, tuy nhiên tài trợ nhiều thì chi phí sử dụng vốn thông thường sẽ cao.

$Htx < 1$, nguồn vốn dài hạn < Tài sản dài hạn, nguồn vốn dài hạn không đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn, DN đã sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn, cách thức tài trợ này xét về lâu dài sẽ không mang lại sự ổn định và an toàn về tài chính cho DN. Tài trợ nhiều thì rủi ro cao.

- Sự biến động: Htx tăng (giảm) phản ánh DN tăng (giảm) sử dụng nợ dài hạn để tài trợ cho nhu cầu đầu tư. Điều này giúp doanh nghiệp giảm (tăng) mức độ rủi ro và cũng làm giảm (tăng) lợi nhuận cho DN.
- Ưu điểm nợ dài hạn: tăng sự an toàn cho dn.

- Nhược điểm: rủi ro cao hơn (đối với người cho vay) → lãi suất cao hơn, dẫn tới chi phí cao hơn → lợi nhuận giảm

Phản ánh cấu trúc doanh thu – chi phí:

3. Hệ số chi phí (Hcp)

$$Hcp = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng luân chuyển thu}}$$

- Cơ sở số liệu: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra 1 đồng doanh thu, thu nhập trong kỳ thì DN phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí.

Hcp > 1, DN lỗ, Hcp tăng thì DN lãng phí chi phí (chưa sử dụng tiết kiệm chi phí)

Hcp < 1, DN bị lãi. Hcp giảm DN đã sử dụng tiết kiệm chi phí

- Sự biến động: Hcp tăng phản ánh hiệu quả quản lý chi phí của doanh nghiệp giảm và ngược lại

Phản ánh cấu trúc dòng tiền:

4. Hệ số tạo tiền (Htt)

$$Htt = \frac{\text{Dòng tiền thu vào}}{\text{Dòng tiền chi ra}}$$

- Cơ sở số liệu: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp
- Ý nghĩa kinh tế: Để tạo ra 1 dòng tiền vào thì DN phải hao phí bao nhiêu dòng tiền ra.

Htt > 1, tăng trưởng dòng tiền

Htt < 1, Thâm hụt dòng tiền

* Phương pháp phân tích

Sử dụng phương pháp so sánh để so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (gồm các chỉ tiêu (1); (2) giữa cuối kỳ này với cuối các kỳ trước; các chỉ tiêu (3); (4) so sánh giữa kỳ này với các kỳ trước). Đồng thời căn cứ vào giá trị của **từng chỉ tiêu, vào kết quả so sánh, đặc thù ngành nghề kinh doanh** của DN, của ngành để đánh giá cấu trúc tài chính cơ bản trong kỳ.

Hướng dẫn làm bài tập

- Lập bảng phân tích

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch	Tỉ lệ
1. Hệ số tự tài trợ (Ht)				
2. Hệ số tài trợ thường xuyên (Htx)				
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	Tỉ lệ
3. Hệ số chi phí (Hcp)				
4. Hệ số tạo tiền (Htt)				

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/N	31/12/N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ(%)
1. Hệ số tự tài trợ (Ht)	Lần				
VCSH	Trđ				
Tổng TS	trđ				
2. Hệ số tài trợ TX (Htx)	Lần				
NVDH	trđ				
TSDH	trđ				
		Năm N	Năm N-1		
3. Hệ số chi phí (Hcp)	Lần				
Tổng CP = LCT - LNs	trđ				
Tổng LCT	trđ				
4. Hệ số tạo tiền (Htt)	Lần				
Dòng tiền thu vào	trđ				
Dòng tiền chi ra	trđ				

- Phân tích đánh giá

BTVN: bài 2.2 ý 2

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/N	31/12/N-1	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1. Hệ số tự tài trợ (Ht)	Lần	0,4556	0,5578	-0,1022	-18,33
- VCSH	Trđ	272.138	235.551	36.587	15,53
- Tổng TS	Trđ	597.351	422.286	175.065	41,46
2. Hệ số tài trợ TX (Htx)	Lần	0,9669	1,2759	-0,3090	-24,22
- NVDH	Trđ	390.947	343.116	47.831	13,94
- TSDH	Trđ	404.323	268.917	135.406,0	50,35
		Năm N	Năm N-1	Chênh lệch	Tỷ lệ %
3. Hệ số chi phí (Hcp)	Lần	0,9012	0,8039	0,0973	12,11
- Tổng CP = LCT - LNs	Trđ	733.712	363.402	370.310	101,90
- Tổng LCT	Trđ	814.121	452.040	362.081	80,10

Hệ số tự tài trợ của công ty cuối năm N là **0,4556** , cuối năm N-1 là **0,5578**, (giảm **0,1022**) với tỷ lệ giảm là **18,33%**. Có nghĩa, cuối năm N bình quân mỗi đồng Tài sản của dn được tài trợ bởi **0,4556** đồng VCSH. Cuối năm N-1, bình quân mỗi đồng Tài sản của dn được tài trợ bởi **0,5578** đồng VCSH. Hệ số tự tài

trợ cuối N-1 >0.5 cho thấy dn tự chủ tài chính. Tuy nhiên, Hệ số tự tài trợ cuối năm N lại <0.5 , phản ánh dn bị phụ thuộc tài chính. Hệ số tự tài trợ có xu hướng giảm thể hiện, dn đang tăng cường sử dụng nợ để tài trợ cho nhu cầu đầu tư. Điều này một mặt có thể giúp tăng khả năng sinh lời cho các chủ sở hữu, nhưng mặt khác cũng làm tăng áp lực trả nợ dẫn tới tăng nguy cơ phá sản cho dn.

Hệ số tài trợ thường xuyên của công ty cuối năm N là **0,9669**, cuối năm N-1 là **1,2759** (giảm **0,309** với tỷ lệ giảm **24,22%**). Có nghĩa, cuối năm N, bình quân mỗi đồng tài sản dài hạn của dn được tài trợ bởi **0,9669** nguồn vốn dài hạn. Tại thời điểm 31/12/N-1, bình quân mỗi đồng tài sản dài hạn của dn được tài trợ bởi **1,2759** nguồn vốn dài hạn. Hệ số tài trợ thường xuyên cuối năm N-1 >1 phản ánh, chính sách tài trợ của dn là ổn định. Tuy nhiên Hệ số tài trợ thường xuyên cuối năm N <1 cho thấy chính sách tài trợ của dn là mạo hiểm. Hệ số tài trợ thường xuyên (Htx) có xu hướng giảm thể hiện, dn đang tăng cường sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu đầu tư. Điều này, 1 mặt có thể giúp dn tiết kiệm chi phí lãi vay qua đó gia tăng lợi nhuận, nhưng mặt khác cũng làm tăng áp lực trả nợ trong thời gian ngắn, dẫn tới tăng nguy cơ phá sản cho dn.

Hệ số chi phí (Hcp) của công ty cuối năm N là **0,9012**, cuối năm N-1 là **0,8039** (tăng **0,0973** với tỷ lệ tăng **12,11%**). Có nghĩa trong năm N, bình quân để thu về mỗi đồng doanh thu, dn phải bỏ ra **0,9012** đồng chi phí. Trong năm N-1, bình quân để thu về mỗi đồng doanh thu, dn phải bỏ ra **0,8039** đồng chi phí. Trong cả 2 năm, Hcp đều <1 cho thấy tổng chi phí nhỏ hơn tổng doanh thu, có nghĩa dn đang làm ăn có lãi. Tuy nhiên, Hcp có xu hướng tăng thể hiện dn phải bỏ ra nhiều chi phí hơn cho mỗi đồng doanh thu. Điều này có nghĩa, hiệu quả quản lý chi phí của dn này giảm.

2.5.3 Phân tích khái quát khả năng sinh lời

*** Mục đích phân tích**

- Đánh giá khái quát khả năng sinh lời của doanh nghiệp trên 2 khía cạnh: Kn sinh lời hoạt động và kn sinh lời của vốn.
- Chỉ ra các nguyên nhân làm giảm khả năng sinh lời cũng như tiềm năng tăng khả năng sinh lời của doanh nghiệp..
- Kiến nghị và giải pháp.

.2* Chỉ tiêu phân tích, cách xác định

1. Hệ số sinh lời hoạt động (ROS)

$$ROS = \frac{\text{ln sau thuế}}{\text{Tổng luân chuyển thuần}} = \frac{LCT - \text{Tổng Cp}}{LCT} = 1 - \text{Hệ số CP}$$

- Cơ sở số liệu: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nội dung kinh tế: ROS phản ánh trong 1 đồng thu nhập, doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng LNst.
- Giá trị:
 - o $ROS > 0$: doanh nghiệp có lãi
 - o **ROS < 0: doanh nghiệp bị lỗ**
- Sự biến động: ROS tăng phản ánh hiệu quả quản lý chi phí của doanh nghiệp tăng lên và ngược lại.
- Nguyên nhân ảnh hưởng đến ROS: KQKD và tình hình quản lý CP của toàn DN.

2. Hệ số sinh lời cơ bản của vốn kinh doanh (tài sản) (BEP)

$$BEP = \frac{\text{ln trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

- Cơ sở số liệu: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết (khi không quan tâm đến nguồn gốc hình thành của vốn và tình hình thực hiện nghĩa vụ của DN đối với Nhà nước) bình quân 1 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ thì DN thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

- Giá trị
 - o $BEP > 0$: Thu nhập đủ bù đắp các chi phí sxkd chưa tính lãi vay
 - o $BEP < 0$: Thu nhập không đủ bù đắp chi phí sxkd chưa tính lãi vay.
- Sự biến động: BEP tăng phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tăng lên và ngược lại

Lưu ý: Vốn kinh doanh BQ = Tổng TS BQ = (Tổng TS đk + Tổng TS ck)/2

EBIT = LN kế toán trước thuế + chi phí lãi vay

3. Hệ số sinh lời ròng từ vốn kinh doanh (Hệ số sinh lời ròng của tài sản) (ROA)

$$ROA = \frac{\text{ln sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh BQ (TS BQ)}}$$

- Cơ sở số liệu: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết bình quân 1 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ thì DN thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- **Giá trị:**
 - o $ROA > 0$: DN có lãi

- ROA < 0: DN bị lỗ

4. Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = \frac{\text{Ln sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu BQ}}$$

- Cơ sở số liệu: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết bình quân 1 đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ thì DN thu được bao nhiêu đồng LN sau thuế.

- Giá trị:

- ROE > 0: DN có lãi
- ROE < 0: DN bị lỗ

5. Thu nhập của 1 cổ phiếu thường (EPS)

$$EPS = \frac{\text{Ln sau thuế} - \text{Cổ tức cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng 1 cổ phiếu thường đang lưu hành}}$$

- Cơ sở số liệu: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Thuyết minh BCTC và thông tin chi tiết của DN

- Ý nghĩa kinh tế: Cho biết thu nhập của 1 cổ phiếu thường trong DN.

* **Phương pháp phân tích:** Sử dụng phương pháp so sánh để tiến hành so sánh chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (kỳ này với các kỳ trước). Đồng thời căn cứ vào giá trị của từng chỉ tiêu; căn cứ vào kết quả so sánh; đặc thù ngành nghề kinh doanh của DN để đánh giá khái quát khả năng sinh lời của DN trong kỳ.

* Hướng dẫn làm bài tập:

- Lập bảng phân tích khái quát khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm N	N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ(%)
1. ROS	Lần				
LNST	Trđ				
LCT	trđ				
2. BEP	Lần				
EBIT	trđ				
Tổng TS BQ	trđ				
3. ROA	Lần				
4. ROE	Lần				
VSCH hữu BQ	trđ				
5. EPS (bỏ qua)	đ/cp				

- Phân tích đánh giá:

BTVN: Sách HD ôn tập: Bài tập tổng hợp 9.1 ý 1: phân tích tình hình tài chính của DN (quy mô, cấu trúc, khả năng sinh lời)

BTVN: bài 2.2 ý 3

Chỉ tiêu	31/12/N	31/12/N-1	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1. Hệ số sinh lời hoạt động (ROS)	0,0988	0,1961	-0,0973	-49,63
- LNST	80.409	88.638	-8.229	-9,28
- LCT	814.121	452.040	362.081	80,10
2. Hệ số sinh lời cơ bản của VKD (BEP)	0,2808	0,3483	-0,0676	-19,39
- LNTT và lãi vay	143.140	110.265	32.875	29,81
- VKD bình quân	509.819	316.563	193.256	61,05
3. Hệ số sinh lời ròng của VKD (ROA)	0,1577	0,2800	-0,1223	-43,67
- LNST	80.409	88.638	-8.229	-9,28
- VKD bình quân	509.819	316.563	193.256	61,05
4. Hệ số sinh lời VCSH (ROE)	0,3167	0,4575	-0,1407	-30,76
- LNST	80.409	88.638	-8.229	-9,28
- VCSH bình quân	253.867	193.755	60.112	31,02

ROS của công ty năm N là **0,0988**, năm N-1 là **0,1961** giảm **0,0973** tương ứng với **-49,63%**. Có nghĩa trong năm N, bình quân trong mỗi đồng doanh thu, doanh nghiệp được giữ lại **0,0988** đồng là lợi nhuận sau thuế. Trong năm N-1, bình quân trong mỗi đồng doanh thu, doanh nghiệp được giữ lại **0,1961** đồng là lợi nhuận sau thuế. Trong cả 2 năm, ROS đều lớn hơn 0 phản ánh doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tuy nhiên ROS có xu hướng giảm thể hiện doanh nghiệp thu được ít lợi nhuận hơn trên mỗi đồng doanh thu được tạo ra. Nói cách khác, dn phải bỏ ra nhiều chi phí hơn cho mỗi đồng doanh thu hay hiệu quả quản lý chi phí của dn giảm.

Chỉ tiêu này giảm **0,0973** hay **49,63%** so với năm N-1. Nguyên nhân là do năm N, luân chuyển thuần và lợi nhuận sau thuế của công ty lại có sự biến động ngược chiều. Lợi nhuận sau thuế giảm **9,28%** trong khi luân chuyển thuần tăng **80,10%**; từ đó làm ROS giảm. Điều này có thể xuất phát từ nguyên nhân khách quan là thị trường đầu vào có thể coi là giữ giá trong khi giá thép lại giảm hoặc nguyên nhân chủ quan từ việc mở rộng quy mô đầu tư nhưng chưa đem lại kết quả rõ rệt hay công tác quản trị chi phí của công ty chưa thực sự hiệu quả. (thêm)

BEP của công ty năm N là 0,2808, năm N-1 là 0,3483 giảm 0,0676 với tỷ lệ -19,39%. Có nghĩa là, trong năm N bình quân mỗi đồng đầu tư vào sx kinh doanh, tạo ra được 0,2808 đồng là lợi nhuận trước lãi vay và thuế. Trong năm N-1 bình quân mỗi đồng đầu tư vào sx kinh doanh, tạo ra được 0,3483 đồng là lợi nhuận trước lãi vay và thuế. Trong cả 2 năm BEP của dn đều >0 thể hiện doanh thu đủ bù đắp các chi phí sxkd chưa bao gồm lãi vay. Tuy nhiên BEP có xu hướng giảm phản ánh hiệu quả của dn giảm. Nguyên nhân là do năm N, mặc dù vốn kinh doanh của công ty tăng 61,05% nhưng EBIT chỉ tăng 29,81% thấp hơn nhiều tốc độ tăng của vốn kinh doanh bình quân.

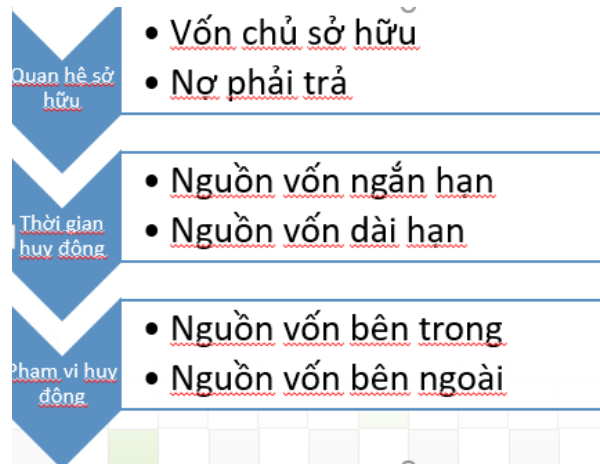
ROA của dn năm N là 0,1577, năm N-1 là 0,28 giảm 0,1223 với tỷ lệ -43,67%. Có nghĩa trong năm N, bình quân mỗi đồng vốn doanh nghiệp đầu tư vào sxkd tạo ra 0,1577 đồng LNST. Trong năm N-1, bình quân mỗi đồng vốn doanh nghiệp đầu tư vào sxkd tạo ra 0,28 đồng LNST. Trong cả 2 năm, ROA đều >0, phản ánh dn làm ăn có lãi. Tuy nhiên ROA có xu hướng giảm thể hiện hiệu quả hoạt động của dn giảm. Nguyên nhân là do LNST giảm (-9,28%) trong khi vốn kinh doanh bình quân tăng (61,05%) (tăng cường sử dụng nợ giúp làm tăng đòn bẩy tài chính dẫn tới hiệu quả sinh lời tăng, nhưng LCT lại tăng nhiều so với LNST giảm chứng tỏ chi phí đang tăng nhiều hơn nên ROA mới giảm)

ROE của của dn năm N là 0,3167, năm N-1 là 0,4575 giảm 0,1407 với tỷ lệ -30,67%. Có nghĩa trong năm N, bình quân mỗi đồng vốn Chủ sở hữu đầu tư vào doanh nghiệp tạo ra 0,3167 đồng LNST. Trong năm N-1, bình quân mỗi đồng vốn Chủ sở hữu đầu tư vào doanh nghiệp tạo ra 0,4575 đồng LNST. Trong cả 2 năm, ROE của rdn đều >0 phản ánh dn đang làm ăn có lãi. Tuy nhiên ROE có xu hướng giảm thể hiện hiệu quả hdd của dn giảm. Nguyên nhân ROE giảm là do LNST giảm (-9,28%) trong khi VCSH bình quân tăng (31,02%)

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CỦA DN

3.1. Phân tích chính sách huy động vốn của DN

3.1.1a. Những nguồn vốn DN huy động (đọc GT)



• Ưu điểm của huy động vốn bằng NPT và VCSH

NPT	VCSH
<ul style="list-style-type: none"> Giúp doanh nghiệp giữ vững quyền kiểm soát của các cổ đông hiện tại Chi phí đi vay và phát hành trái phiếu thấp hơn so với phát hành cổ phiếu. Giúp doanh nghiệp tăng knsl cho các CSH 	<ul style="list-style-type: none"> Giúp doanh nghiệp tăng mức độ vững chắc về tài chính, giảm rủi ro phá sản và nâng cao mức độ tín nhiệm. Sự tham gia của các cổ đông mới có thể giúp doanh nghiệp cải thiện năng lực quản trị.

Vốn chủ sở hữu: nguồn hình thành

- Vốn đầu tư ban đầu là lượng vốn đầu tư khi doanh nghiệp thành lập, bao gồm: vốn đầu tư của Nhà nước, vốn góp của các cổ đông.
- Lợi nhuận giữ lại (nếu doanh nghiệp có lãi)
- Huy động vốn góp bổ sung: doanh nghiệp có thể phát hành thêm cổ phiếu thường mới hoặc cổ phiếu ưu đãi

Minh họa cách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp



• Ưu điểm của các nguồn vốn hình thành VCSH

Lợi nhuận giữ lại	Phát hành cổ phiếu
<ul style="list-style-type: none"> - Không mất các chi phí để huy động. - Giữ vững quyền kiểm soát doanh nghiệp cho các CSH 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô không hạn chế, giúp doanh nghiệp huy động được đủ số vốn cần thiết - Trong trường hợp phát hành cổ phiếu rộng rãi ra công chúng, doanh nghiệp sẽ được tiếp cận các phương pháp quản trị mới khi các CSH mới tham gia vào bộ máy doanh nghiệp.

Nợ phải trả: nguồn hình thành

- Nguồn vốn tín dụng ngân hàng: các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng.
- Phát hành trái phiếu doanh nghiệp
- Nguồn vốn tín dụng thương mại: hình thành trong quan hệ mua bán trả chậm, trả góp giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp.
- Chiếm dụng khác: các khoản phải trả người lao động, các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước, phải trả nội bộ...

• Ưu điểm của các nguồn vốn hình thành NPT

Vay tín dụng	Chiếm dụng
<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô lớn, giúp doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu vốn. - Lãi vay được khấu trừ vào thuế TNDN, giúp doanh nghiệp hưởng lợi từ lá chắn thuế. - Thời hạn sử dụng đa dạng 	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp không mất chi phí sử dụng vốn. - Có thể đàm phán với các chủ nợ khi doanh nghiệp ko thể trả nợ đến hạn

3.1.1. Phân tích tình hình nguồn vốn của DN

* Mục đích phân tích:

- Để thấy được quy mô và sự biến động về quy mô nguồn vốn huy động, thấy được DN huy động vốn từ những nguồn nào và việc huy động vốn đó có đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh hay không?

- Thấy được chính sách huy động vốn của DN và sự mạo hiểm về tài chính thông qua chính sách đó? DN độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính đối với bên ngoài và sự độc lập hay phụ thuộc đó có xu hướng tăng hay giảm về cuối kỳ...

* Chỉ tiêu phân tích:

- Các chỉ tiêu phản ánh quy mô và sự biến động về quy mô nguồn vốn:

+ Tổng nguồn vốn;

+ Từng loại nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán.

- Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn:

$$\text{Tỷ trọng từng loại nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị từng loại nguồn vốn}}{\text{Tổng giá trị NV quy mô}} \times 100$$

→ Tổng giá trị NV quy mô không phải tổng nguồn vốn mà sẽ tùy cái mình muốn tính là gì. (ví dụ tỷ trọng nợ ngắn hạn thì tổng giá trị nguồn vốn quy quy là tổng nợ phải trả)

* Nội dung và phương pháp phân tích

Phân tích tình hình nguồn vốn thực chất là phân tích quy mô, sự biến động và cơ cấu nguồn vốn hay phân tích tình hình huy động vốn của DN.

- Phân tích quy mô, sự biến động của nguồn vốn:

Tức là đánh giá tình hình tăng giảm của tổng nguồn vốn; từng loại nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán thông qua việc so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cuối kỳ này với cuối các kỳ trước) cả số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được quy mô và sự biến động về quy mô NV huy động; thấy được DN huy động vốn từ nguồn nào? Việc huy động vốn có đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh của DN hay không?

- Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Tức là xác định tỷ trọng từng loại nguồn vốn và so sánh tỷ trọng loại nguồn vốn giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cuối kỳ này với cuối các kỳ trước). Qua đó thấy được chính sách tài chính (chính sách huy động vốn) của DN trong kỳ và mức độ mạo hiểm về tài chính thông qua chính sách đó? Thấy được DN độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính đối với bên ngoài. Sự độc lập hay phụ thuộc có xu hướng tăng hay giảm...

* Nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình NV của DN:

Quy mô hoạt động; đặc thù ngành nghề kinh doanh; mục tiêu kinh doanh, chính sách đầu tư; chính sách huy động vốn...

*** Hướng dẫn làm bài tập:**

- Lập bảng phân tích tình hình nguồn vốn của DN

Chỉ tiêu phân tích	Kỳ phân tích (31/12/N)		Kỳ gốc (31/12/N-1)		So sánh		
	Số tiền (trđ) (1)	Tỷ trọng (%) (2)	Số tiền (trđ) (3)	Tỷ trọng (%) (4)	Số tiền (trđ) (5)	Tỷ lệ tăng giảm (%) (6)	Tỷ trọng (%) (7)
C. NPT	60.000	50	55.000	55	5.000	9,1	-5
I. Nợ NH	12.000	20	11.000	20			
...							
II. Nợ DH	48.000	80	44.000	80			
...							
D. VCSH	60.000	50	45.000	45	15.000	33,33	+5
I. VCSH...							
Tổng NV	120.000	100	100.000	100.000	20.000	20	0

Cột (1); cột (3) dựa vào số liệu trên bảng cân đối kế toán.

Cột (5) = Số tiền cuối kỳ - số tiền đầu kỳ

$$\text{Cột (6)} = \frac{\text{Cột (5)} \times 100}{\text{Số tiền đầu kỳ}}$$

Cột (7) = Tỷ trọng cuối kỳ - Tỷ trọng đầu kỳ

- Phân tích đánh giá:

+ Phân tích khái quát: (Quy mô NV huy động ntn? Tăng giảm là bao nhiêu? Do đâu?). Tổng NV của công ty cuối năm là ... triệu đồng, tăng hoặc giảm so với đầu năm là bao nhiêu, với tỷ lệ tăng giảm ntn? Quy mô NV như vậy là lớn, vừa hay nhỏ; xu hướng tăng hay giảm

(Chính sách huy động vốn ntn? Công ty độc lập hay phụ thuộc về TC)

Tỷ trọng NPT của công ty cuối năm so với đầu năm là tăng (giảm) là ...% (trong tổng NV thì NPT đầu năm chiếm ...%; cuối năm chiếm ...%) tương ứng thì tỷ trọng VCSH cuối năm so với đầu năm là giảm (tăng) ...% (trong tổng NV thì VCSH đầu năm chiếm ...%; cuối năm chiếm ...%). Chính sách huy động

vốn của công ty cuối năm so với đầu năm theo xu hướng tăng tỷ trọng NV huy động từ NPT, giảm tỷ trọng NV huy động từ VCSH và ngược lại. Công ty độc lập hay phụ thuộc và xu hướng độc lập, phụ thuộc ntn?

+ Phân tích chi tiết:

Nợ phải trả/...

VCSH...

Bài 3.2 ý 1.

Bài tập 3.2: Trích Bảng CĐKT của công ty thép Pomina. (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	31/12/N	31/12/N-1
A Tài sản ngắn hạn	3.799.999	2.054.003
B. Tài sản dài hạn	3.002.366	3.172.642
Tổng cộng tài sản	6.802.365	5.226.645
C. Nợ phải trả	4.632.182	2.987.445
I. Nợ ngắn hạn	3.842.133	1.785.403
II. Nợ dài hạn	790.049	1.202.043
D. Vốn chủ sở hữu	2.170.183	2.239.200
Tổng cộng nguồn vốn	6.802.365	5.226.645

Yêu cầu:

1. Phân tích khái quát tình hình nguồn vốn của công ty?
2. Phân tích hoạt động tài trợ của công ty thông qua chỉ tiêu vốn lưu chuyển?

Chỉ tiêu phân tích	Kỳ phân tích (31/12/N)		Kỳ gốc (31/12/N-1)		So sánh		
	Số tiền (trđ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ tăng giảm (%)	Tỷ trọng (%)
C. Nợ phải trả	4.632.182	68,10	2.987.445	57,16	1.644.737	55,05	10,94
I. Nợ ngắn hạn	3.842.133	82,94	1.785.403	59,76	2.056.730	115,20	23,18
II. Nợ dài hạn	790.049	17,06	1.202.043	40,24	-411.994	-34,27	-23,18
D. Vốn	2.170.183	31,90	2.239.200	42,84	-69.017	-3,08	-10,94

chủ sở hữu							
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	6.802.365	100	5.226.645	100	1.575.720	30,15	0,00

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp cuối năm N là **6.802.365** triệu đồng, tại cuối năm N-1 là **5.226.645 triệu đồng** tăng **1.575.720** triệu đồng với tỉ lệ tăng là **30,15 %**. Tổng nguồn vốn tăng thể hiện trong năm N doanh nghiệp đã tăng cường huy động các nguồn vốn để phục vụ cho nhu cầu đầu tư, mở rộng quy mô kinh doanh. Tổng nguồn vốn tăng là do NPT tăng **1.644.737** triệu đồng, trong khi VCSH giảm **69.017** triệu đồng.

Tỷ trọng NPT trong tổng nguồn vốn cuối năm N là **68,10%**, cuối năm N-1 là **57,16%** tăng **10,94%**. Tỷ trọng VCSH trong tổng nguồn vốn cuối năm N là **31,90%**, cuối năm N-1 là **42,84%** giảm **10,94%**. Trong cả 2 năm, tỷ trọng NPT luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn vốn, phản ánh dn luôn bị phụ thuộc tài chính. Bên cạnh đó, tỷ trọng NPT có xu hướng tăng thể hiện dn đang tăng cường huy động nợ để tài trợ cho nhu cầu đầu tư. Điều này, 1 mặt có thể giúp tăng khả năng sinh lời choc ác chủ sở hữu, nhưng mặt khác cũng làm tăng nguy cơ phá sản cho dn.

➔ Phân tích khái quát chỉ cần phân tích 3 chỉ tiêu NPT, VCSH và tổng nguồn vốn.

Bài 9.1:

* Phân tích khái quát quy mô tài chính:

Tổng tài sản của công ty cuối năm N là 444.160 triệu đồng tăng so với đầu năm N là 51.608 triệu đồng với tỷ lệ tăng 13,15%. Việc tăng tổng TS nói trên chứng tỏ quy mô sản xuất kinh doanh (quy mô vốn) của công ty được phẩm X đã tăng lên, đồng thời công ty được phẩm X có quy mô tương đối lớn so với các công ty

VCSH của Công ty cuối năm N là 92.495 triệu tăng so với đầu năm N là 21.013 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 29,4%. Việc tăng VCSH nói trên chứng tỏ quy mô, sản nghiệp của CSH (quy mô VCSH) của công ty cuối năm so với đầu năm đã tăng lên. Mặt khác, tổng TS của công ty tăng 51.608 triệu (tỷ lệ tăng 13,15%) và VCSH của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 21.013 triệu (tỷ lệ tăng 29,4%) nhưng tỷ lệ tăng của Tổng TS chậm hơn tỷ lệ tăng của VCSH nguyên nhân là do.... Như vậy chính sách huy động vốn của công ty cuối năm so với đầu năm theo xu hướng tăng tỷ trọng vốn huy động từ VCSH, giảm tỷ trọng huy động nguồn vốn từ NPT.

Tổng luân chuyển thuần chủ công ty năm N là 659.305 triệu tăng so với năm N-1 là 56.527 triệu với tỷ lệ tăng 9,38%. Việc tăng luân chuyển thuần nói trên chứng tỏ quy mô doanh thu thua nhập mà công ty tạo ra trong năm N đã tăng lên. Việc tăng doanh thu thu nhập nói trên đánh giá được một phần thành tích của công ty trong quá trình sản xuất kinh doanh (do công ty tăng được doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng, doanh thu tài chính, doanh thu khác).

LN trước thuế và lãi vay của công ty năm N là 45.048 triệu, giảm so với năm N-1 là 2.856 triệu với tỷ lệ giảm 5,96%. Như vậy, nếu không quan tâm đến nguồn gốc hình thành của vốn và tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước thì quy mô lợi nhuận của công ty giảm so với năm N-1.

LNST của công ty năm N là 27.089 triệu, tăng 2.590 triệu với tỷ lệ tăng là 10,57%. Việc tăng LNST nói trên chứng tỏ quy mô lợi nhuận dành cho CSH của công ty năm N tăng so với năm N-1. Mặt khác, tổng luân chuyển thuần tăng 56.527 triệu với tỷ lệ tăng 9,38% từ đó công ty tăng được mức LNST là 2.590 triệu với tỷ lệ tăng là 10,57% nhưng tỷ lệ tăng của LNST nhanh hơn tỷ lệ tăng của doanh thu thuần từ hoạt động cho nên trong năm N, về cơ bản công ty sử dụng tiết kiệm chi phí trong quá trình hoạt động.

Lưu chuyển tiền thuần của công ty năm N là -16.041 triệu, năm N-1 là 14.158 triệu. Như vậy trong năm N-1 công ty có sự gia tăng đột biến, nhưng đến năm N, công ty có sự sụt giảm đồng tiền chính vì vậy 1 phần nào đó ảnh hưởng đến năng lực tài chính của công ty trong năm N.

Kết luận:

Như vậy, về cơ bản, quy mô tài chính của công ty có xu hướng tăng lên thể hiện thông qua quy mô sản xuất kinh doanh, quy mô vốn chủ, quy mô doanh thu thu nhập, quy mô lợi nhuận dành cho sản xuất có sự tăng. Tuy nhiên nếu không quan tâm đến nguồn gốc hình thành của vốn và tình hình thực hiện nghĩa vụ của công ty đối với nhà nước thì quy mô LN của công ty lại giảm đi. Đồng thời trong năm N, công ty có sự sụt giảm của đồng tiền, như vậy cần phải xem xét chi tiết dòng tiền thuần đối với các hoạt động để đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao năng lực tài chính công ty trong các kỳ tới.

* Phân tích khái quát cấu trúc tài chính cơ bản của công ty.

Hệ số tự tài trợ của công ty cuối năm N là 0,2082 lần, đầu năm N là 0,1821 lần (tăng 0,0262 lần) với tỷ lệ tăng 14,36%. Như vậy, tại thời điểm đầu năm N công ty có khả năng tự tài trợ được 0,1821 phần tài sản bằng VCSH, nhưng đến cuối năm N thì công ty đã có khả năng tự tài trợ được 0,2082 phần tổng TS bằng VCSH. Khả năng tự tài trợ của công ty cuối năm tăng so với đầu năm tăng lên nguyên nhân là do trong năm N công ty tăng VCSH là 21.013 triệu với tỷ lệ

tăng 29,4% nhưng tổng tài sản cũng tăng là 51.608 triệu với tỷ lệ tăng là 13,15% nhưng tỷ lệ tăng của VCSH nhanh hơn tỷ lệ tăng của tổng TS chứng tỏ chính sách huy động vốn của công ty cuối năm so với đầu năm của công ty theo xu hướng tăng tỷ trọng nguồn vốn huy động từ VSCH, giảm tỷ trọng nguồn vốn huy động từ NPT. Vào 2 thời điểm đầu năm và cuối năm N, công ty đều phụ thuộc về mặt tài chính đối với bên ngoài và sự phụ thuộc này có xu hướng giảm dần.

Hệ số tài trợ thường xuyên của công ty cuối năm là 1,5342 lần, đầu năm là 1,4564 (tăng 0,0778 lần với tỷ lệ tăng 5,34%). Như vậy, tại thời điểm đầu năm N, công ty có khả năng tài trợ thường xuyên được 1,4564 phần TS dài hạn bằng NV dài hạn. Nhưng đến cuối năm N thì công ty đã có khả năng tài trợ thường xuyên được 1.5342 phần TS dài hạn bằng NV dài hạn. Dẫn đến tại cả 2 thời điểm là đầu năm và cuối năm công ty có khả năng tài trợ thường xuyên toàn bộ TS dài hạn bằng NV dài hạn, xu hướng này tăng dần đến cuối năm N, nguyên nhân là do tại cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm, công ty đã sử dụng NV dài hạn còn lại (sau khi tài trợ cho TS dài hạn) để tài trợ cho TS ngắn hạn, đầu năm sử dụng ít nhất 39.392 triệu, cuối năm sử dụng 59.560 triệu. Cách thức tài trợ này, xét về lâu dài sẽ mang lại sự ổn định và an toàn về tài chính cho công ty. Tuy nhiên, nếu tài trợ nhiều thì thông thường sẽ cao, như vậy hoạt động tài trợ của công ty về cơ bản là hợp lý.

Hệ số chi phí của n=công ty năm N là 0,9589 lần, năm N-1 là 0,9594 lần (giảm 0,005 lần với tỷ lệ giảm 0,05%). Như vậy, trong năm N-1 để tạo ra 1 đồng doanh thu thu nhập thì công ty phải bỏ ra 0,9594 đồng chi phí nhưng đến năm N thì để tạo ra 1 đồng doanh thu thu nhập thì công ty chỉ phải bỏ ra 0,9589 đồng chi phí. Như vậy, so với năm N-1 thì trong năm N về cơ bản, công ty đã sử dụng tiết kiệm chi phí trong quá trình hoạt động.

Kết luận:

Qua phân tích các chỉ tiêu trên ta thấy, về cơ bản, cấu trúc tài chính của công ty tương đối hợp lý, vì chính sách huy động vốn của công ty theo xu hướng tăng tỷ trọng nguồn vốn huy động từ VSCH, giảm tỷ trọng nguồn vốn huy động từ NPT. Đồng thời chính sách tài trợ của công ty theo xu hướng sử dụng nguồn vốn dài hạn sau khi sử dụng cho TS dài để tài trợ cho TS ngắn hạn. Chính sách tài trợ này là tương đối hợp lý. Trong năm N, công ty đã sử dụng tiết kiệm chi phí trong quá trình hoạt động.

* Phân tích khái quát khả năng sinh lời cơ bản của công ty

Về cơ bản thì khả năng sinh lời hoạt động, khả năng sinh lời ròng và thu nhập có xu hướng tăng lên, tuy nhiên khả năng sinh lời cơ bản VKD và khả năng ...

Hệ số sinh lời hoạt động của công ty năm N là 0,0411 lần, năm N-1 là 0,0416 lần (tăng 0,0005 lần với tỷ lệ tăng 1,09%). Như vậy, trong năm N-1 cứ 1 đồng doanh thu thu nhập thì công ty thu được 0,0406 đồng LNST nhưng đến năm N thì cứ 1 đồng doanh thu thu nhập thì công ty đã thu thêm được 0,0005 đồng LNST. Hệ số sinh lời hoạt động của công ty năm N tăng lên là do trong năm N công ty tăng được tổng luân chuyển thuần là 56.527 triệu với tỷ lệ tăng 9,38%, từ đó tăng được LNST là 2.590 triệu với tỷ lệ tăng 10,57% nhưng tỷ lệ tăng của LNST nhanh hơn tỷ lệ tăng của luân chuyển thuần nên trong năm N việc tăng ROS nói trên là do công ty đã sử dụng tiết kiệm chi phí.

Hệ số sinh lời cơ bản vốn kinh doanh của công ty là 0,1077 lần, năm N-1 là 0,1266 lần (giảm 0,0189 lần với tỷ lệ giảm là 14,92%). Như vậy trong năm N-1... thì công ty thu được 0,1266 đồng LN trước thuế và lãi vay, nhưng đến năm N thì bình quân 1 đồng vốn bỏ ra thì công ty chỉ thu được 0,1077 đồng LN trước thuế và lãi vay, Như vậy, nếu không quan tâm đến nguồn gốc hình thành của vốn và tình hình thực hiện nghĩa vụ của công ty đối với nhà nước thì hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty trong năm N có xu hướng giảm đi. Tuy nhiên, để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn có hiệu quả hay không thì trong ...

Hệ số sinh lời ròng của công ty năm N là 0,0648 lần, năm N-1 là 0,0647 lần (tăng 0,0001 lần với tỷ lệ tăng 0,15%). Như vậy, trong năm N-1 bình quân 1 đồng vốn tham gia quá trình kinh doanh thì công ty thu được 0,0647 đồng LNST. Nhưng đến năm N, bình quân 1 đồng vốn tham gia quá trình kinh doanh thì công ty đã thu thêm được 0,0001 đồng LNST. Như vậy, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty về cơ bản chưa có hiệu quả.

Hệ số sinh lời VCSH của công ty năm N là 0,3304 lần, năm N-1 là 0,3968 lần (giảm 0,0664 lần với tỷ lệ giảm là 16,74%). Như vậy trong năm N-1 thì bình quân 1 đồng VCSH tham gia vào quá trình kinh doanh thì công ty thu được 0,3869 đồng LNST, nhưng đến năm N thì bình quân 1 đồng VCSH tham gia vào quá trình kinh doanh thì công ty thu chỉ được 0,3304 đồng LNST. Như vậy, khả năng sinh lời từ VCSH của công ty giảm. Tuy nhiên so với mặt bằng chung của ngành được thì khả năng sinh lời từ VCSH của công ty được phẩm X tương đối cao.

Thu nhập từ cổ phiếu thường của công ty năm N là 6702 đồng/cổ phiếu, năm N-1 là 6061 đồng/cổ phiếu. Như vậy so với năm N-1 thì thu nhập cổ phiếu

thường của công ty từ cổ phiếu thường đã tăng lên là 641 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ tăng 10,58%. Một trong những nguyên nhân làm cho tăng là do hiệu quả hoạt động của công ty năm N đã tăng lên so với năm N-1.

Kết luận:

Qua phân tích khái quát quy mô tài chính, cấu trúc tài chính cơ bản, khả năng sinh lời ta thấy quy mô tài chính của công ty tăng lên, quy mô tài sản, quy mô vốn chủ, quy mô doanh thu thu nhập, quy mô lợi nhuận của công ty có xu hướng tăng. Chính sách huy động vốn của công ty theo xu hướng tăng tỷ trọng huy động nguồn vốn từ vốn chủ, giảm tỷ trọng huy động vốn từ NPT. Công ty đã sử dụng NV dài hạn còn lại sau khi tài trợ TS dài hạn để tài trợ cho TS ngắn hạn và cách thức tài trợ này là hợp lý. Hiệu quả hoạt động của công ty trong năm N tăng so với năm N-1, khả năng sinh lời hoạt động, khả năng sinh lời ròng của công ty tăng, thu nhập cổ phiếu thường của công ty tăng lên, tuy nhiên nếu không quan tâm đến nguồn gốc hình thành của vốn và tình hình thực hiện nghĩa vụ của công ty đối với nhà nước thì khả năng sinh lời của công ty giảm, đồng thời khả năng sinh lời từ VCSH giảm đi (mặc dù so với các công ty cùng ngành là tương đối cao) trong năm N công ty bị thâm hụt dòng tiền. Như vậy về cơ bản thì tình hình tài chính của công ty là tương đối ổn định.

Kiến nghị:

Trong kỳ kinh doanh tới, để cải thiện tình hình tài chính của công ty thì công ty cổ phần được phẩm X cần phải đa dạng hình thức huy động vốn, sử dụng tiết kiệm các khoản chi phí trong các hoạt động. Muốn tăng hơn nữa ROS, phải nâng cao chất lượng sản xuất được phẩm, đa dạng hình thức bán hàng, cải tiến mẫu mã sản phẩm, nâng cao uy tín của công ty trên thị trường được phẩm.

3.1.2. Phân tích hoạt động tài trợ của doanh nghiệp

*** Mục đích phân tích:**

- Để thấy được DN huy động vốn từ nguồn vốn nào và việc huy động vốn đó có tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn hay không? Đồng thời huy động nguồn vốn như vậy có đảm bảo sự ổn định và an toàn về tài chính (đáp ứng nguyên tắc cân bằng tài chính) cho DN hay không?

- Diễn biến tình hình huy động và sử dụng nguồn tài trợ của DN trong kỳ. Từ đó đánh giá chính sách tài trợ của DN là hợp lý hay không hợp lý

*** Chỉ tiêu phân tích:**

- Vốn lưu chuyển (cân đối về thời gian) → học
- Hệ số tài trợ thường xuyên
- Chi phí sử dụng vốn bình quân (bỏ qua)
- Chỉ tiêu phản ánh tình hình huy động và sử dụng nguồn tài trợ (bỏ qua)

* Nội dung phân tích

A. Nguyên tắc

- Về mặt giá trị: cân bằng về mặt tài chính: Tổng TS = Tổng NV
- Về mặt thời gian:

Nguyên tắc cân bằng tài chính được phát biểu như sau:

“Tài sản được tài trợ trong một thời gian phải thấp hơn thời gian chuyển hóa của tài sản đó” hoặc “Thời gian của nguồn vốn tài trợ phải không thấp hơn tuổi thọ của tài sản tài trợ”

Nguyên tắc này được diễn giải như sau:

- Tài sản dài hạn chỉ được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn.
- Nguồn vốn ngắn hạn chỉ dùng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn

Khi tính đến độ an toàn trong thanh toán và sự ổn định của chu kỳ SXKD, nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi:

“TS dài hạn chỉ được tài trợ 1 phần NV dài hạn; chỉ 1 phần TS ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn”

Cụ thể: $TSDH < NVDH$

$TSNH > NVNH$

TS ngắn hạn = 40 tỷ	NV ngắn hạn = Nợ ngắn hạn = 30 tỷ
TS dài hạn = 60 tỷ	NV dài hạn = Nợ dài hạn + VCSH = 70 tỷ

TS ngắn hạn còn lại: 10 tỷ

NV dài hạn còn lại: 10 tỷ

B. Phân tích vốn lưu chuyển

- **Khái niệm:** Vốn lưu chuyển là phần nguồn vốn dài hạn còn lại sau khi tài trợ cho TSDH được dùng để tài trợ cho TSNH

- **Cách xác định:**

$$\begin{aligned} VLC &= \text{Nguồn vốn dài hạn} - TSDH \\ &= TSNH - NVNH \end{aligned}$$

Trong đó: $NVNH = \text{Nợ ngắn hạn}$

$$NV \text{ dài hạn} = VCSH + \text{Nợ dài hạn}$$

VLC sẽ xảy ra 1 trong 3 trường hợp:

+ Nếu $VLC > 0$, NVDH thừa để tài trợ cho tài sản dài hạn, phần thừa này doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho TSNH, cách thức tài trợ này xét về lâu dài

sẽ mang lại sự ổn định và an toàn về tài chính cho doanh nghiệp, tài trợ nhiều chi phí sử dụng thông thường sẽ cao. Hoạt động tài trợ của doanh nghiệp về cơ bản là tương đối. ($H_{tx} > 1$)

+ Nếu $VLC < 0$: (tài trợ mạo hiểm) nguồn vốn dài hạn không đủ để tài trợ cho TS dài hạn; trong trường hợp này DN đã sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho TS dài hạn. Cách thức này xét về lâu dài sẽ không mang lại sự ổn định và an toàn về tài chính cho DN, tài trợ nhiều rủi ro cao. Hoạt động tài trợ là không hợp lý. ($H_{tx} < 1$)

+ Nếu $VLC = 0$, (ổn định tạm thời) $TS_{NH} = NV_{NH}$, $TS_{DH} = NV_{DH}$ nguồn vốn dài hạn vừa đủ để tài trợ cho TS dài hạn và NV ngắn hạn vừa đủ để tài trợ cho TS ngắn hạn; hoạt động tài trợ mang lại sự ổn định về tài chính và hợp lý.

- **Phương pháp phân tích:** PP so sánh và phương pháp nhân tố (cân bằng)

- So sánh VLC giữa cuối kỳ với đầu kỳ.

→ **Vốn lưu chuyển càng tăng thì càng an toàn. Ngược lại VLC càng giảm càng rủi ro**

- Xác định mức độ ảnh hưởng các nhân tố
- Phân tích tính chất ảnh hưởng các nhân tố

- **Nguyên nhân:**

+ Chính sách huy động vốn: DN huy động vốn từ nguồn nào? NV bên trong hay bên ngoài; Nguồn vốn ngắn hạn hay dài hạn...

+ Chính sách tài trợ: sử dụng NV nào tài trợ cho TS nào?

+ Chính sách đầu tư: DN đầu tư vào TS ngắn hạn hay TS dài hạn; đầu tư cho sản xuất kinh doanh hay đầu tư cho tài chính...

+ Quy mô hoạt động, kết quả kinh doanh; chính sách phân phối lợi nhuận...

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Chênh lệch	Tỉ lệ
VLC (=1-2 hoặc 3-4)				
1 Tài sản ngắn hạn				
2. Nguồn vốn ngắn hạn				
3. Nguồn vốn dài hạn				
Nợ dài hạn				
Vốn chủ sở hữu				
4. Tài sản dài hạn				

→ Chọn 1 trong 2 cách để làm.

Bài tập 3.2 ý 2

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/N	31/12/N-1	Chênh lệch	Tỷ lệ %
I. Tài sản ngắn hạn	Trđ	3.799.999	2.054.003	1.745.996	85,005
II. Nguồn vốn ngắn hạn	Trđ	3.842.133	1.785.403	2.056.730	115,197
III. VLC = (I) -(II)	Trđ	-42.134	268.600	-310.734	-115,687

Thầy chữa: Vốn lưu chuyển của công ty tại thời điểm cuối năm N là **-42.134** triệu đồng, tại thời điểm cuối năm N-1 là **268.601** triệu đồng, giảm **310.735** triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm **115,69%**.

Vốn lưu chuyển cuối năm N-1 >0 cho thấy nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp thừa đủ để tài trợ cho các TSDH. Chính sách tài trợ như vậy được coi là ổn định. VLC cuối năm N <0 cho thấy NVDH của dn không đủ để tài trợ cho các tài sản dài hạn. Chính sách tài trợ này được coi là mạo hiểm. VLC có xu hướng giảm phản ánh mức độ mạo hiểm trong hđ tài trợ của dn tăng lên. Nguyên nhân là do dn đang tăng cường sử dụng NVNH để tài trợ cho các TSDH. Điều này, 1 mặt có thể giúp dn tiết kiệm chi phí lãi vay, qua đó gia tăng lợi nhuận, nhưng mặt khác cũng làm tăng áp lực trả nợ của doanh nghiệp. VLC giảm là do ảnh hưởng của 2 nhân tố sau:

TSNH của doanh nghiệp cuối năm N là **3.799.999** triệu đồng, cuối năm N-1 là **2.054.003** tăng **1.745.996** triệu đồng với tỷ lệ tăng **85,01 %**. Trong điều kiện các điều kiện khác đổi, TSNH tăng làm VLC tăng **1.745.996** triệu đồng. TSNH tăng có thể do cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Về mặt chủ quan, tài sản ngắn hạn tăng có thể là do, dn tăng cường dự trữ nguyên vật liệu làm tăng hàng tồn kho, hoặc do dn nói lỏng chính sách bán chịu làm tăng các khoản phải thu. Về mặt khách quan, TSNH tăng có thể là do, nhu cầu thị trường suy giảm làm dn bị ứ đọng hàng tồn kho, hoặc do tình hình kinh tế khó khăn dẫn tới khách hàng không trả được nợ đúng hạn.

Nguồn vốn ngắn hạn của dn cuối năm N là **3.842.133** triệu đồng, cuối năm N-1 là **1.785.403** triệu đồng, tăng **2.056.730** triệu đồng với tỷ lệ tăng **115,19%**. Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nguồn vốn ngắn hạn tăng, làm VLC giảm **2.056.730** triệu đồng. NVNH tăng có thể do cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Về mặt chủ quan, NVNH tăng có thể là do, dn thay đổi chính sách huy động nợ theo hướng tăng cường sử dụng nợ ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu đầu tư. Về mặt khách quan, NVNH tăng có thể là do các khoản nợ dài hạn trên bảng cân đối kế toán tới kì hạn trả nợ và chuyển sang nợ ngắn hạn.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/N	31/12/N-1	Chênh lệch	Tỷ lệ %
I. NV dài hạn	Trđ	2.960.232	3.441.243	-481.011	-13,98
- Nợ DH	Trđ	790.049	1.202.043	-411.994	-34,27
- VCSH	Trđ	2.170.183	2.239.200	-69.017	-3,08
II. TS dài hạn	Trđ	3.002.366	3.172.642	-170.276	-5,37
III. VLC = (I) -(II)	Trđ	-42.134	268.601	-310.735	-115,69

Vốn lưu chuyển của công ty tại thời điểm cuối năm N là **-42.134** triệu đồng, tại thời điểm cuối năm N-1 là **268.601** triệu đồng, giảm **310.735** triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm **115,69%**. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của 2 nhân tố: NVDH và TSDH.

- NVDH của công ty tại thời điểm cuối năm N là **2.960.232** triệu đồng, cuối năm N-1 là **3.441.243** giảm **481.011** triệu đồng với tỷ lệ giảm là **13,98 %**. Trong khi đó, TSDH của công ty tại thời điểm cuối năm N là **3.002.366** triệu đồng, cuối năm N-1 là **3.172.642** giảm **170.276** triệu đồng với tỷ lệ giảm là **5,37%**

- NVDH giảm là do chính sách huy động của công ty năm N giảm huy động cả VCSH cả nợ dài hạn để tài trợ cho hoạt động của mình. Việc giảm sử dụng nguồn vốn dài hạn giúp công ty giảm chi phí phải trả, tuy nhiên lại giảm sự ổn định trong hoạt động đầu tư hình thành tài sản dài hạn cũng như ổn định trong thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Như vậy, tại thời điểm cuối năm N-1, $VLC > 0$ thể hiện NVDH thừa để tài trợ cho tài sản dài hạn, phần thừa này doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho TSNH, cách thức tài trợ này xét về lâu dài sẽ mang lại sự ổn định và an toàn về tài chính cho doanh nghiệp, tài trợ nhiều chi phí sử dụng thông thường sẽ cao. Hoạt động tài trợ của doanh nghiệp về cơ bản là tương đối.

Nhưng tới cuối năm N, $VLC < 0$ thể hiện nguồn vốn dài hạn không đủ để tài trợ cho TS dài hạn; trong trường hợp này DN đã sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho TS dài hạn. Cách thức này xét về lâu dài sẽ không mang lại sự ổn định và an toàn về tài chính cho DN, tài trợ nhiều rủi ro cao. Hoạt động tài trợ là không hợp lý.

C. Phân tích hệ số tài trợ thường xuyên (Htx) (mục 2.6.2) (k học)

D. Phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn tài trợ (k học)

* Mục đích:

Để thấy được DN huy động vốn từ nguồn nào và sử dụng cho mục đích gì? Từ đó đánh giá diễn biến tình hình huy động và sử dụng nguồn tài trợ của DN trong kỳ.

*** Nội dung phân tích tình hình sử dụng nguồn tài trợ**

- So sánh các chỉ tiêu trên BCDKT (cùng cấp độ) giữa cuối kỳ với đầu kỳ để xác định chênh lệch.

- Xác định huy động nguồn tài trợ trên cơ sở:

+ Các chỉ tiêu nguồn vốn tăng

+ Các chỉ tiêu tài sản giảm

- Xác định sử dụng nguồn vốn tài trợ trên cơ sở:

+ Các chỉ tiêu nguồn vốn giảm

+ Các chỉ tiêu tài sản tăng

Lưu ý: Tổng huy động nguồn tài trợ = Tổng sử dụng nguồn tài trợ

*** Phương pháp phân tích:**

- Sử dụng phương pháp so sánh để tiến hành so sánh các chỉ tiêu phản ánh tình hình huy động và sử dụng nguồn tài trợ giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (kỳ này với các kỳ trước)

- Sử dụng phương pháp cân đối để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến các chỉ tiêu phản ánh tình hình huy động và sử dụng nguồn tài trợ của DN.

- Sử dụng phương pháp phân tích tính chất nhân tố để phân tích thực chất ảnh hưởng của từng nhân tố

*** Nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình huy động và sử dụng nguồn tài trợ của DN**

- Về chính sách huy động vốn: giống bên trên

- Về chính sách đầu tư

- Quy mô, đặc thù ngành nghề kinh doanh, kết quả kinh doanh, chính sách phân phối LN...

E. Phân tích chi phí sử dụng vốn bình quân (k học)

*** Chỉ tiêu phân tích, cách xác định**

- Chi phí sử dụng vốn bình quân:

$$CP_{bq} = \sum f_i * c_{pi}$$

Trong đó: f_i là tỷ trọng của nguồn vốn i

c_{pi} là chi phí sử dụng nguồn vốn i

*** Phương pháp phân tích**

- Sử dụng phương pháp so sánh để so sánh chi phí sử dụng BQ giữa kỳ phân tích với kỳ gốc

- Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn hoặc số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến CPbq

+ Mức độ ảnh hưởng của Fi đến CPbq:

$$\Delta CP_{bq} = \sum (f_{1i} - f_{0i}) \cdot i \cdot X_{CP_{0i}}$$

+ MĐAH của CP đến CPbq:

$$\Delta CP_{bq} = \sum f_{1i} \cdot X (CP_{1i} - CP_{0i})$$

- Sử dụng phương pháp phân tích tính chất nhân tố để phân tích thực chất ảnh hưởng của từng nhân tố đến CPbq

*** Nguyên nhân ảnh hưởng đến CPbq:**

- Chính sách huy động vốn:

- Lãi suất huy động vốn trên thị trường

- Kết quả kinh doanh và chính sách phân phối LN, chính sách phân chia cổ tức...

F. Hướng dẫn làm bài tập:

- Bảng phân tích hoạt động tài trợ thông qua vốn lưu chuyển và hệ số tài trợ thường xuyên

Chỉ tiêu	Đvt	31/12/N	31/12/N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ %
I. NV dài hạn	trđ				
- Nợ DH	trđ				
- VCSH	trđ				
II. TS dài hạn	trđ				
III. VLC = (I) – (II)	trđ				
IV. Htx (lần) = (I)/(II)	Lần				

- Phân tích đánh giá: $VLC > 0$, $Htx > 1 \rightarrow$ hoạt động tài trợ mang lại sự ổn định, an toàn, hợp lý và ngược lại.

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến VLC

- KL

Phân tích hoạt động tài trợ thông qua VLC

Chỉ tiêu	Đvt	31/12/N	31/12/N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ %
I. TS ngắn hạn	trđ				
II. Nợ DH	trđ				
Vốn lưu	trđ				

chuyên					
--------	--	--	--	--	--

3.2. Phân tích chính sách đầu tư của DN (đọc giáo trình)

3.2.1. Tổng quan về phân tích chính sách đầu tư của DN (GT)

3.2.2. Phân tích tình hình đầu tư của DN (GT)

3.2.3. Phân tích tình hình tài sản của doanh nghiệp.

* Mục đích:

- Đánh giá quy mô, cơ cấu và sự biến động tình hình đầu tư vào các loại TS của doanh nghiệp.
- Chỉ ra các trọng điểm quản lý.
- Kiến nghị, giải pháp

3.3. Phân tích chính sách phân phối kết quả kinh doanh (tham khảo)

CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TRONG DN

- **Phân tích tình hình TS (Sử dụng vốn như thế nào?)**
- **Phân tích hiệu suất sử dụng vốn**
- **Phân tích khả năng sinh lời từ vốn**

4.1. Phân tích tình hình tài sản của DN

* **Mục đích phân tích**

- Để thấy được quy mô sản xuất kinh doanh và sự biến động về quy mô sản xuất kinh doanh của DN, thấy được năng lực sản xuất kinh doanh và tình hình sử dụng vốn của DN trong kỳ.

- Để thấy được tình hình phân bổ vốn và chính sách đầu tư của DN trong kỳ.

* **Chỉ tiêu phân tích:**

- **Các chỉ tiêu phản ánh quy mô và sự biến động của Tài sản**

Tổng tài sản, từng loại tài sản trên BCĐKT của DN

- **Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản**

$$\text{Tỷ trọng từng loại tài sản (\%)} = \frac{\text{Giá trị của từng loại TS} \times 100}{\text{Tổng giá trị tài sản quy mô}}$$

* **Nội dung và phương pháp phân tích**

Phân tích tình hình tài sản thực chất là phân tích quy mô, sự biến động và cơ cấu tài sản của DN hoặc phân tích tình hình sử dụng vốn của DN.

- **Phân tích quy mô, sự biến động tài sản của DN**

Tức là đánh giá tình hình tăng giảm của tổng tài sản, từng loại tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cuối kỳ này với cuối các kỳ trước) cả số tuyệt đối và số tương đối.

Qua đó thấy được quy mô sản xuất kinh doanh và sự biến đổi về quy mô sxkd của DN trong kỳ, thấy được năng lực sxkd và tình hình sử dụng vốn của DN. Khi phân tích cần lưu ý đến sự biến động của các chỉ tiêu sau:

+ **Sự biến động của tiền và tương đương tiền:** Phản ánh khả năng thanh toán nhanh những khoản nợ khi đến hạn. Nó thay đổi phụ thuộc vào chính sách kinh doanh của DN, năng lực tài chính của khách hàng, tình hình tiêu thụ sản phẩm; chính sách đầu tư và diễn biến dòng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ...

+ **Sự biến động của các khoản phải thu:** Phụ thuộc vào chính sách kinh doanh của từng DN trong từng thời kỳ, năng lực tài chính KH; môi trường kinh doanh, chính sách nhà nước...

+ **Sự biến động của hàng tồn kho:** Phụ thuộc vào quy mô hoạt động của DN, chính sách kinh doanh (chính sách bán hàng; đầu cơ, tích trữ...); tình hình tiêu thụ sản phẩm; tính chất từng loại vật liệu xuất dùng cho sản xuất kinh doanh (nếu vật liệu có tính chất thời vụ, khan hiếm cần có dự trữ trong kho...)

+ **Sự biến động của TSCĐ:** phản ánh năng lực sản xuất kinh doanh của DN.

+ **Sự biến động đầu tư tài chính:** Cho biết DN có chú trọng đầu tư vào lĩnh vực tài chính hay không? Mức độ và quy mô đầu tư ntn?

- Phân tích cơ cấu tài sản:

Xác định tỷ trọng từng loại tài sản và so sánh tỷ trọng từng loại tài sản giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cuối kỳ này so với cuối các kỳ trước). Qua đó thấy được tình hình phân bổ vốn, chính sách đầu tư của DN trong kỳ.

Khi phân tích cần lưu ý đến đặc thù ngành nghề kinh doanh; quy trình sản xuất sản phẩm; chính sách đầu tư... tác động như thế nào đến tình hình sử dụng vốn của DN.

*** Hướng dẫn làm bài tập:**

- Lập bảng phân tích tình hình tài sản (mẫu bảng giống bảng phân tích tình hình nguồn vốn)

- Lập bảng phân tích tình hình tài sản (mẫu bảng giống bảng pt tình hình NV)							
Chỉ tiêu	31/12/N		31/12/N-1		So sánh		
	Số tiền (trđ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ tăng giảm (%)	Tỷ trọng (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A.TSNH							
.....							
B. TSDH....							
Tổng tài sản							

- Phân tích đánh giá:

+ Phân tích khái quát:

Tổng TS cuối năm N là ...trđ, tăng hay giảm so với đầu năm N là ... trđ, với tỷ lệ tăng giảm ... %. Quy mô sản xuất kinh doanh của công ty cao hay thấp (so với đơn vị cùng ngành, TB ngành...) và có xu hướng tăng hay giảm

Tỷ trọng TS ngắn hạn của công ty cuối năm so với đầu năm tăng giảm ... % (đầu năm TS ngắn hạn chiếm ...%; cuối năm chiếm ...%). Tương ứng với tỷ trọng TS dài hạn của công ty cuối năm so với đầu năm tăng giảm ... % (đầu năm TS dài hạn chiếm ...%; cuối năm chiếm ...%). Chính sách đầu tư của công ty cuối năm so với đầu năm theo xu hướng tăng tỷ trọng đầu tư vào TS ngắn hạn và giảm tỷ trọng đầu tư vào TS dài hạn và ngược lại.

+ Phân tích chi tiết:

TS ngắn hạn

TS dài hạn

+ Kết luận và giải pháp

4.2. Phân tích hiệu suất sử dụng vốn của doanh nghiệp

- **Phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh** (Hiệu suất sử dụng tài sản; vòng quay tài sản; hiệu suất sử dụng toàn bộ vốn; vòng quay toàn bộ vốn...)

- **Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động**

- **Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho** (vốn dự trữ, vốn tồn kho)

- **Phân tích tốc độ luân chuyển các khoản phải thu** (vốn thanh toán)

4.2.1. Phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của DN

* **Mục đích phân tích:**

- Để thấy được hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của DN là tăng hay giảm, cao hay thấp.

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của DN

- Đề xuất các giải pháp cần thiết để nâng cao được hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của DN trong các kỳ tiếp theo.

* **Chỉ tiêu phân tích, cách xác định**

- **Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh (H_{SKD})**

$$H_{SKD} = \frac{\text{Tổng luân chuyển thuần}(LCT)}{\text{Số dư BQ về vốn kinh doanh}(Skd)} \quad (1)$$

Trong đó: Skd = Tổng TS bình quân = (Tổng TS đầu kỳ + Tổng TS cuối kỳ)/2

LCT = DTT từ bán hàng và cung cấp dịch vụ + DTTC + TN khác

Chỉ tiêu này cho biết: BQ 1 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ thì DN thu được bao nhiêu đồng doanh thu, thu nhập.

$$H_{SKD} = \frac{LCT}{TS_{bq}} = \frac{TS_{ngắn hạn bq}}{TS_{bq}} \times \frac{LCT}{TS_{ngắn hạn bq}}$$

= **Hệ số đầu tư ngắn hạn ($Hđ$)** x **Số vòng luân chuyển vốn lưu động (SV_{LD})**

$$H_{SKD} = Hđ \times SV_{LD} \quad (2)$$

Hđ: phụ thuộc vào đặc thù ngành nghề kinh doanh, chính sách đầu tư; môi trường kinh doanh, chính sách nhà nước...

SV_{LD} : phụ thuộc vào đặc thù ngành nghề kinh doanh, chính sách đầu tư, tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động ở từng khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh...

* **Trình tự và phương pháp phân tích**

- **Bước 1**: Xác định H_{SKD} kỳ phân tích, kỳ gốc (theo công thức 1)

- **Bước 2**: Xác định đối tượng cụ thể của phân tích (sử dụng phương pháp so sánh)

$$\Delta H_{SKD} = \Delta H_{SKD1} - H_{SKD0}$$

- **Bước 3:** Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến H_{SKD} (theo công thức 2) (sử dụng phương pháp số chênh lệch)

+ MĐAH của Hđ đến H_{SKD}

$$\Delta H_{SKD(Hđ)} = (Hđ_1 - Hđ_0) \times SV_{LĐ0}$$

+ MĐAH của $SV_{LĐ}$ đến H_{SKD}

$$\Delta H_{SKD(SV_{LĐ})} = Hđ_1 \times (SV_{LĐ1} - SV_{LĐ0})$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{SKD} = \Delta H_{SKD(Hđ)} + \Delta H_{SKD(SV_{LĐ})}$$

- **Bước 4:** Phân tích thực chất ảnh hưởng của từng nhân tố đến H_{SKD}

(sử dụng phương pháp phân tích tính chất nhân tố)

+ **Nhân tố hệ số đầu tư ngắn hạn Hđ**

Chiều hướng tác động: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì Hđ ảnh hưởng cùng chiều đến H_{SKD}

Nguyên nhân ảnh hưởng: Hđ thay đổi phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh; chính sách đầu tư; môi trường kinh doanh; chính sách nhà nước; đặc thù ngành nghề kinh doanh của DN...

Cách đánh giá: Hđ thay đổi được đánh giá là hợp lý khi đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển vốn lưu động của DN.

+ **Nhân tố số vòng luân chuyển vốn lưu động $SV_{LĐ}$**

Chiều hướng tác động: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì số vòng luân chuyển vốn lưu động ảnh hưởng cùng chiều đến H_{SKD} .

Nguyên nhân ảnh hưởng: $SV_{LĐ}$ thay đổi phụ thuộc vào quy mô hoạt động của DN; chính sách kinh doanh; chính sách đầu tư; môi trường kinh doanh của DN, quản lý và sử dụng vốn lưu động ở từng khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh của DN, môi trường kinh doanh, chính sách nhà nước...

Cách đánh giá: Đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển vốn lưu động được đánh giá là thành tích của DN trong quá trình quản lý, sử dụng vốn lưu động.

* **Hướng dẫn làm bài tập:**

- Lập bảng phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh

⊗- Lập bảng phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm N	Năm N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ (%)
LCT	Triệu đồng				
Tài sản BQ	Triệu đồng				
1.H _{SKD}	Lần			ΔH _{SKD}	
TSNH BQ	Triệu đồng				
2.Hđ	Lần			ΔHđ	
3.SV _{LB}	vòng			ΔSV _{LB}	
4.MĐAH của Hđ đến H _{SKD}	Lần	$\Delta H_{SKD(Hđ)} = \Delta Hđ \times SV_{LB0} = A$			
5.MĐAH của SV _{LB} đến H _{SKD}	Lần	$\Delta H_{SKD(SV_{LB})} = Hđ_1 \times \Delta SV_{LB} = B$			
Tổng hợp MĐAH của các nhân tố	Lần	$\Delta H_{SKD(Hđ)} + \Delta H_{SKD(SV_{LB})} = A + B = ? = \Delta H_{SKD}$			

I

- Phân tích đánh giá:

- + Phân tích khái quát
- + Phân tích các nhân tố ảnh hưởng
- + Kết luận
- + Giải pháp

Bài 9.1:

Yêu cầu 2:

* Phân tích khái quát:

Tổng nguồn vốn của công ty Dược phẩm X tại thời điểm cuối năm là 444.160 triệu đồng, tại thời điểm đầu năm là 392.552 triệu đồng, tổng nguồn vốn của công ty cuối năm tăng so với đầu năm là 51.608 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 13,15%. Tổng nguồn vốn của công ty tăng là do tại thời điểm cuối năm Nợ phải trả của công ty tăng 30.595 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 9,53% và VCSH đã tăng 21.013 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 29,4%. Nguồn vốn cuối năm tăng so với đầu năm chứng tỏ trong năm công ty có xu hướng gia tăng huy động vốn để mở rộng quy mô kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Bên cạnh đó có thể thấy quy mô nguồn vốn của công ty là không nhỏ.

Tỷ trọng nợ phải trả cuối năm so với đầu năm giảm 2,62% (cuối năm NPT chiế 79,18%, đầu năm NPT chiếm 81,79% trong tổng nguồn vốn), tương ứng VCSH cuối so với đầu năm tăng 2,62% (cuối năm VCSH chiếm 20,82%, đầu năm VCSH chiếm 18,21% trong tổng nguồn vốn). Như vậy cuối năm so với đầu năm, chính sách huy động vốn của công ty có xu hướng tăng tỷ trọng nguồn vốn huy động từ VCSH và giảm tỷ trọng nguồn vốn huy động từ NPT. Đồng thời tại cả 2 thời điểm đầu và cuối năm, công ty đều phụ thuộc tài chính đối với bên ngoài, sự phụ thuộc này có xu hướng giảm về cuối năm. Chính sách huy động vốn này giúp công ty tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn, đồng thời tận dụng được lợi thế đón bẫy tài chính nhằm khuếch đại ROE trong điều kiện công ty

kinh doanh có hiệu động. Tuy nhiên công ty cũng phải đối mặt với mức độ rủi ro tài chính tương đối cao.

* Phân tích chi tiết:

- Nợ phải trả:

Tại thời điểm cuối năm, NPT của công ty là 351.665 triệu đồng, đầu năm là 321.070 triệu đồng, tăng 30.595 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 9,53%. Nợ phải trả tăng về cuối năm là do cuối năm nợ dài hạn của công ty là 79.575 triệu đồng, tăng so với đầu năm là 25.523 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 47,22%, trong khi đó nợ ngắn hạn cuối năm là 272.090 triệu đồng, tăng so với đầu năm là 5.072 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 1,9%. Trong đó, tỷ trọng nợ ngắn hạn cuối năm so với đầu năm giảm 5,79% (cuối năm nợ ngắn hạn chiếm 77,37%, đầu năm nợ ngắn hạn chiếm 83,17% trong tổng nợ phải trả), tương ứng tỷ trọng nợ dài hạn cuối năm so với đầu năm tăng 5,79% (cuối năm nợ dài hạn chiếm 22,63%, đầu năm nợ dài hạn chiếm 16,83% trong tổng nợ phải trả). Như vậy có thể thấy, trong năm N công ty đã có sự thay đổi trong cơ cấu huy động nợ, đó là công ty có xu hướng gia tăng huy động nợ dài hạn và giảm huy động nợ ngắn hạn. Việc huy động nợ dài hạn để tài trợ sẽ giúp công ty giảm rủi ro thanh khoản so với việc phụ thuộc nhiều vào nợ ngắn hạn, giảm được áp lực thanh toán ngắn hạn, tuy nhiên tăng huy động nợ dài hạn cũng làm tăng chi phí sử dụng vốn của công ty. Tại cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm, cơ cấu huy động nợ của công ty đều chủ yếu từ nợ ngắn hạn và có xu hướng giảm về cuối năm. Điều này giúp công ty tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn, tận dụng được tính linh hoạt của nguồn vốn, tuy nhiên nó cũng làm tăng áp lực thanh toán ngắn hạn cho công ty.

- Nợ ngắn hạn:

Nợ ngắn hạn cuối năm là 272.090 triệu đồng, đầu năm là 267.018 triệu đồng, tăng 5.072 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ là 1,9%. Trong nợ ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn và vay và nợ thuê tài chính là 2 chỉ tiêu chiếm tỷ trọng lớn nhất. Cụ thể, tỷ trọng phải trả cho người bán ngắn hạn cuối năm chiếm 66,57%, đầu năm chiếm 42,28%, tăng 24,29%. Trong khi đó, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn cuối năm chiếm 20,19%, đầu năm chiếm 45,81% trong tổng nợ ngắn hạn, giảm 25,62%. Như vậy có thể thấy cơ cấu nợ ngắn hạn của công ty có sự thay đổi về cuối năm. Nếu như tại thời điểm đầu năm, công ty ưu tiên sử dụng vốn vay ngắn hạn để tài trợ hơn là các khoản vốn chiếm dụng, đến cuối năm công ty lại có xu hướng gia tăng sử dụng vốn chiếm dụng và giảm huy động vốn từ vay nợ ngắn hạn. Điều này giúp cho công ty tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn.

Phân tích chi tiết từng chỉ tiêu trong nợ ngắn hạn:

+ Phải trả người bán ngắn hạn:

Phải trả người bán ngắn hạn cuối năm N là 181.122 triệu đồng, tăng so với đầu năm 68.239 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 60,45%. Tương ứng tỷ trọng của phía trả người bán ngắn hạn trong nợ ngắn hạn cuối năm là 66,57%, đầu năm là 42,28%, tăng 24,29%. Đây là nguồn vốn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong nợ ngắn hạn. Việc sử dụng nguồn vốn từ các khoản mua hàng hóa, dịch vụ... chưa phải trả tiền ngay giúp công ty tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn. Tuy nhiên, với tốc độ gia tăng phải trả người bán ngắn hạn đáng kể, công ty cần lưu ý đến chất lượng hàng hóa dịch vụ, NVL cung cấp đầu vào, để tránh trường hợp mua hàng hóa, NVL đầu vào kém chất lượng dẫn đến ảnh hưởng xấu đến chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Bên cạnh đó cũng cần xem xét các khoản phải trả người bán ngắn hạn theo từng đối tượng cụ thể để đánh giá tính hợp lý của các khoản vốn chiếm dụng này.

+ Vay và nợ thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính cuối năm là 54.933 triệu đồng, giảm so với đầu năm là 67.385 triệu đồng, với tỷ lệ giảm là 55,09%. Tương ứng với tỷ trọng của vay và nợ thuê tài chính trong nợ ngắn hạn cuối năm là 20,19%, đầu năm là 45,81% giảm 25,62%. Trong năm N, công ty đã giảm huy động vốn từ vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Đây là nguồn vốn có chi phí sử dụng vốn thấp hơn so với các nguồn vốn dài hạn, huy động nguồn vốn này sẽ giúp công ty tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn và cải thiện được khả năng sinh lời của VCSH. Tuy nhiên giảm huy động vốn vay ngắn hạn cũng giúp công ty giảm bớt được áp lực thanh toán ngắn hạn.

- Nợ dài hạn:

+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn của công ty tại thời điểm cuối năm là 79.575 triệu đồng, tại thời điểm đầu năm là 54.052 triệu đồng. Như vậy, vay và nợ thuê tài chính cuối năm tăng so với đầu năm là 25.523 triệu đồng, với tỷ lệ tăng là 47,22%. Tại cả 2 thời điểm đầu và cuối năm, công ty chỉ huy động nợ dài hạn từ một nguồn duy nhất đó là vay và nợ thuê tài chính. Có thể thấy trong năm N công ty có xu hướng gia tăng huy động nợ dài hạn. Điều này thì giúp công ty có cơ cấu tài trợ an toàn hơn, giảm bớt được áp lực thanh toán ngắn hạn. tuy nhiên đây là nguồn vốn có chi phí sử dụng vốn cao, về lâu dài sẽ làm gia tăng chi phí sử dụng của công ty và từ đó ảnh hưởng lợi nhuận. Do đó cần đánh giá chi tiết nguồn vốn vay nợ dài hạn theo từng đối tượng và cụ thể lãi suất vay, từ đó so sánh chi phí lãi vay với khả năng sinh lời cơ bản của vốn BEP để đánh giá tình lý của từng khoản vay. Ngoài ra cần kết hợp với phân tích cơ cấu tài trợ

vốn để đánh giá xem huy động vốn từ các khoản vay dài hạn có phù hợp với chính sách đầu tư hiện tại của công ty hay không?

- Vốn chủ sở hữu:

Tại thời điểm cuối năm, VCSH của công ty là 92.495 triệu đồngm tăng so với đầu năm 21.013 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 29,4%. Tỷ trọng VCSH cuối năm so với đầu năm tăng 2,62% (cuối năm VCSH chiếm 20,82%, đầu năm chiếm 18,21% trong tổng nguồn vốn). Tại cả 2 thời điểm VCSH của công ty hoàn được huy động vốn từ vốn góp của CSH mà không có nguồn vốn góp từ quỹ và kinh phí khác. VCSH tăng là do LNST giữ lại cuối năm tăng so với đầu năm là 17.299 triệu đồng với tỷ lệ tăng 69,1%. Như vậy, trong năm N công ty đã ưu tiên huy động VCSH từ LNST giữ lại.

+ LNST chưa phân phối:

LNSt chưa phân phối cuối năm là 42,431 triệu đồng, tăng so với đầu năm là 17.399 triệu đồngm tỷ lệ tăng 69,1%. Tỷ trọng LNST chưa phân phối, cuối năm chiếm 45,87%, đầu năm chiếm 35,1% trong VCSH. LNSTCPP là một trong những nguồn vốn quan trọng để công ty đầu tư và phát triển. Với lượng LNST giữ lại tương đối lớn với mức độ tăng cuối năm so với đầu năm cao giúp công ty gia tăng được mức độ độc lập về mặt tài chính đối với bên ngoài. Tuy nhiên để đánh giá tính hợp lý của nguồn vốn này cần phải xem xét với chính sách phân phối lợi nhuận của công ty, để đảm bảo sự cân bằng giữa mục tiêu phát triển của công ty với lợi ích của các cổ đông.

Kết luận chung:

Quy mô nguồn vốn của công ty Dược phẩm X cuối năm tăng so với đầu năm chứng tỏ công ty đang huy động nguồn lực tài chính để mở rộng đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính sách huy động vốn của công ty tương đối ổn định, không có sự biến động lớn trong cơ cấu nguồn vốn. Huy động vốn chủ yếu từ nguồn lực bên ngoài và có xu hướng giảm về cuối năm, tuy nhiên tốc độ giảm không đáng kể. Với cơ cấu nguồn vốn này, công ty tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn, tận dụng được lợi thế của đòn bẩy tài chính để khuếch đại ROE. Bên cạnh việc tập trung huy động nguồn vốn nợ từ nợ ngắn hạn, đặc biệt là xu hướng gia tăng vốn chiếm dụng về cuối năm giúp công ty tiết kiệm chi phí sử dụng vốn, giảm bớt được áp lực thanh toán các khoản vay. Tuy nhiên chính sách huy động vốn này công ty sẽ phải đối mặt với các rủi ro tài chính tương đối cao. Ngoài ra, việc gia tăng chiếm dụng vốn của khách hàng cũng đem lại rủi ro về chất lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ cung cấp đầu vào cho công ty.

Giảm vay nợ ngắn hạn, tăng cường vay nợ dài hạn sẽ làm chi phí sử dụng vốn cao hơn. Cần kết hợp với đánh giá chi tiết các khoản vay, so sánh chi phí lãi

vay với BEP, kết hợp với cơ cấu tài trợ nguồn vốn để đánh giá tính hợp lý của nguồn vốn huy động này.

Yêu cầu 3: Phân tích tình hình tài trợ của công ty

* Phân tích đánh giá chung tình hình tài trợ thông qua vốn lưu chuyển và hệ số tài trợ thường xuyên

Vốn lưu chuyển của công ty tại thời điểm cuối năm là 59.915 triệu đồng, tại thời điểm đầu năm là 39.342 triệu đồng. Hệ số tài trợ thường xuyên tại thời điểm đầu năm là 1,534 lần, tại thời điểm cuối năm là 1,456 lần. Như vậy, tại cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm, nguồn vốn dài hạn của công ty đều thừa để tài trợ cho tài sản dài hạn (đầu năm sử dụng ít nhất 39.342 triệu đồng, cuối năm sử dụng ít nhất 59.915 triệu đồng), phần thừa này công ty đã sử dụng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Cách thức tài trợ này về lâu dài sẽ đem lại sự ổn định và an toàn về mặt tài chính cho công ty và hoạt động tài trợ này về cơ bản là tương đối ổn định.

Cụ thể:

- Vốn lưu chuyển:

Tại thời điểm cuối năm, VLC của công ty là 59.915 triệu đồng, tăng 20.573 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 52,29%. Như vậy, tại cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm, hoạt động tài trợ của công ty đều đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính. Tức là một phần nguồn vốn dài hạn sau khi tài trợ cho TSDH thì sẽ được sử dụng để tài trợ cho TSNH hay nói cách khác là TSNH được tài trợ bằng nợ ngắn hạn và một phần nguồn vốn dài hạn.

* Phân tích chi tiết các nhân tố ảnh hưởng đến vốn lưu chuyển:

Vốn lưu chuyển cuối năm tăng so với đầu năm là 20.573 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 52,29%, nguyên nhân là do ảnh hưởng của 2 nhân tố: NVDH và TSDH.

- Nguồn vốn dài hạn: NVDH của công ty tại thời điểm cuối năm là 172.070 triệu đồng, tăng so với đầu năm là 46.536 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 37,07%. NVDH tăng làm cho VLC của công ty cuối năm tăng so với đầu năm là 46.536 triệu đồng. NVDH tăng là do chính sách huy động của công ty năm N tăng cường huy động thêm VCSH cả nợ dài hạn để tài trợ cho hoạt động của mình. So với sử dụng nguồn vốn ngắn hạn, sử dụng nguồn vốn dài hạn giúp công ty đảm bảo được sự ổn định trong hoạt động đầu tư hình thành tài sản dài hạn cũng như ổn định trong thanh toán các khoản nợ đến hạn. Tuy nhiên chi phí sử dụng NVDH cao hơn chi phí sử dụng nguồn vốn ngắn hạn, do đó đối với mỗi đồng huy động từ NVDH đòi hỏi công ty phải đạt được tỷ suất sinh lời cao hơn mỗi đồng vốn huy động từ nguồn vốn ngắn hạn để đảm bảo duy trì được khả năng sinh lời kỳ vọng.

- Tài sản dài hạn:

TSDH của công ty tại thời điểm cuối năm là 112.155 triệu đồng tăng so với đầu năm là 25.523 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 30,12%. TSDH tăng làm cho vốn lưu chuyển cuối năm so với đầu năm giảm 25.523 triệu đồng. TSDH tăng chủ yếu là do trong năm N, đầu tư xây dựng cơ bản của công ty tăng 28.204 triệu đồng với tỷ lệ tăng 3653%. Như vậy có thể thấy trong năm N công ty bắt đầu triển khai xây dựng hình thành mới TSCĐ, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

* Phân tích hệ số tài trợ thường xuyên:

Hệ số tài trợ thường xuyên của công ty cuối năm là 1,5342 lần, đầu năm là 1,4564 (tăng 0,0778 lần với tỷ lệ tăng 5,34%). Như vậy, tại thời điểm đầu năm N, công ty có khả năng tài trợ thường xuyên được 1,4564 phần TS dài hạn bằng NV dài hạn. Nhưng đến cuối năm N thì công ty đã có khả năng tài trợ thường xuyên được 1.5342 phần TS dài hạn bằng NV dài hạn. Dẫn đến tại cả 2 thời điểm là đầu năm và cuối năm công ty có khả năng tài trợ thường xuyên toàn bộ TS dài hạn bằng NV dài hạn, xu hướng này tăng dần đến cuối năm N, nguyên nhân là do tại cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm, công ty đã sử dụng NV dài hạn còn lại (sau khi tài trợ cho TS dài hạn) để tài trợ cho TS ngắn hạn, đầu năm sử dụng ít nhất 39.392 triệu, cuối năm sử dụng 59.560 triệu. Cách thức tài trợ này, xét về lâu dài sẽ mang lại sự ổn định và an toàn về tài chính cho công ty. Tuy nhiên, nếu tài trợ nhiều thì thông thường sẽ cao, như vậy hoạt động tài trợ của công ty về cơ bản là hợp lý.

4.2.2 Vốn lưu động (vốn ngắn hạn)

* Mục đích:

- Nhằm đánh giá về năng lực trình độ quản trị vốn lưu động trong DN thông qua tốc độ luân chuyển của vốn, từ đó giúp đưa ra dự báo được hiệu quả sử dụng vốn nói chung cũng như khả năng sinh lời, triển vọng của DN

- Xác định và phân tích tác động các nhân tố đến tốc độ luân chuyển vốn lưu động cũng như chỉ ra các nguyên nhân tác động đến nhân tố.

+ Nguyên nhân khách quan chi phối đến tốc độ luân chuyển vốn lưu động: thường là đặc thù của ngành, đặc..., tác động bên ngoài.

+ Nguyên nhân chủ quan: Thể hiện năng lực, trình độ các chính sách quản trị.

- Đề xuất giải pháp phù hợp với tình hình của DN, bối cảnh của ... để giúp gia tăng ...

* Chỉ tiêu:

$$- SV_{LD} = \frac{LCT}{SLD} \text{ (vòng)}$$

Chỉ tiêu này cho biết VLD quay được bao nhiêu trong 1 kỳ, chỉ tiêu này càng cao thể hiện khả năng khai thác và ngược lại.

$$- K_{LD} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{SV_{LD}} (1) = \frac{Slđ}{d} (2)$$

Chỉ tiêu cho Biết bình quân trong 1 kì: để thực hiện 1 vòng quay VLD phải trong bao nhiêu ngày.

d: Luân chuyển thuần bình quân 1 ngày trong kỳ.

Xét về bản chất cả 2 chỉ tiêu: số dư về vốn và lãi luân chuyển thuần tạo ra ...

Mối quan hệ: ngược chiều

* Phương pháp và trình tự phân tích:

- B1: Xác định SV_{LD0} SV_{LD1} K_{LD0} K_{LD1} dựa vào công thức xác định chỉ tiêu.

- B2: Xác định đối tượng phân tích:

$$\Delta SVld = SVld_1 - SVld_0$$

$$\Delta Kld = Kld_1 - Kld_0$$

Lưu ý: riêng với chỉ tiêu Kld bắt buộc phải tính theo ct số 1

- B3: Xác định số tiền tiết kiệm hay lãng phí (tương đối) (do tăng hoặc giảm kì luân chuyển)

$$ST (+/-) = \Delta Kld \times d_1$$

Nhờ vào pp thay thế số liên hoàn cta sẽ có được..

Vốn lưu động

Phương pháp thay thế liên hoàn

$$SVld(Sld) = \frac{LCT_0}{Sld_1} - \frac{LCT_0}{Sld_0}$$

$$SVld(LCT) = \frac{LCT_1}{Sld_1} - \frac{LCT_0}{Sld_1}$$

Vốn lưu động

Phương pháp thay thế liên hoàn

$$Kld(Sld) = \frac{Sld_1}{d_0} - \frac{Sld_0}{d_0}$$

$$Kld(d) = \frac{SLd_1}{d_1} - \frac{Sld_1}{d_0}$$

Phân tích tính chất ảnh hưởng nhân tố

1. Phân tích ảnh hưởng của nhân tố Sld

- Đến SVld
- Đến Kld

2. Phân tích ảnh hưởng của nhân tố luân chuyển thuần

- Đến SVld

Phân tích tính chất ảnh hưởng nhân tố:

1. Phân tích ảnh hưởng của nhân tố Sld:

- Mức độ và chiều hướng tác động: tác động ngược chiều đến số vòng quay, ngược chiều với kỳ luân chuyển. có nghĩa là khi các nhân tố khác không đổi thì càng tăng số dư VLĐ sẽ làm số vòng quay giảm và kỳ luân chuyển tăng.

- Tính chất của nhân tố: số dư về vốn chịu tác động cả yếu tố khác quan và chủ quan.

+ Về khách quan: mỗi số dư về vốn mỗi thời kỳ khác nhau do đặc thù, dịch bệnh thiên tai, do dn hđ mang tính thời vụ.

+ Về yếu tố chủ quan: số dư vốn lưu động lớn hay bé do chính sách phân bổ và sd vốn ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Phương pháp đánh giá: khi doanh thu thuần hay luân chuyển thuần cố định. Số dư thay đổi làm thay đổi số vòng nhưng k có cơ sở đánh giá năng lực quản trị về vốn. Vì thế phải dựa vào nhân tố thứ 2: Nhân tố luân chuyển thuần.

2. Phân tích ảnh hưởng của nhân tố luân chuyển thuần.

- Chiều hướng tác động: luân chuyển thuần tác động cùng chiều đến số vòng quay và ngược chiều với kỳ luân chuyển. Có nghĩa là, khi yếu tố khác không đổi, càng tăng luân chuyển thuần thì càng làm cho số vòng quay tăng và kỳ luân chuyển giảm.

$$LCT = DTT + DTTC + TNK$$

- Nguyên nhân:

+ Khách quan: đặc thù ngành nghề kinh doanh, nhu cầu, thói quen, thu nhập bình quân đầu người khác nhau. Thiên tai, dịch bệnh.

+ Chủ quan: chính sách của nhà quản trị

- Phương pháp đánh giá: khi đánh giá nhân tố này phải so sánh tốc độ tăng của luân chuyển thuần với tốc độ tăng của số dư về vốn. Nếu như tốc độ tăng của luân chuyển thuần nhiều hơn tốc độ của số dư về vốn gia tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Ngược lại, tốc độ tăng của luân chuyển thuần ít hơn tốc độ của số dư về vốn giảm hiệu quả. Để tăng được hiệu quả sd vốn lưu động chủ yếu tập trung vào giải pháp làm gia tăng kq (tập trung vào hđ sx kd, theo dõi sát sao thị trường tài chính,...)

4.1.2. Vốn dự trữ (Hàng tồn kho):

* Mục đích phân tích:

4.2.3. Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

Hàng tồn kho là vốn dự trữ hàng hóa cần thiết của mỗi doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất và thương mại. Vốn hàng hóa thường chiếm tỉ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn, vì vậy cần giới hạn mức dự trữ của từng loại cũng như tổng số hàng tồn kho ở mức tối ưu (cần thiết ở mức tối thiểu), mặt khác phải thường xuyên đánh giá tốc độ luân chuyển hàng tồn kho để tìm biện pháp tăng được vòng quay của chúng góp phần tăng tốc độ luân chuyển vốn của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu phân tích:

(1) Số vòng quay hàng tồn kho

4.2.3. Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

- Mục đích phân tích
- Chỉ tiêu, cách xác định:

1. Số vòng luân chuyển HTK (SV_{TK})

Giá vốn hàng bán (GV) hoặc DTT

$$SV_{TK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán (GV) hoặc DTT}}{\text{Trị giá BQ của HTK (S}_{TK})}$$

2. Kỳ luân chuyển HTK (K_{TK})

Số ngày trong kỳ(360; 90...)

$$K_{TK} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ(360; 90...)}}{SV_{TK}}$$

19

Click to add title

- Trình tự và phương pháp phân tích:

Bước 1: Xác định SV_{TK} và K_{TK} kỳ phân tích, kỳ gốc

$$SV_{TK1} = \frac{GV_1}{S_{TK1} \cdot 360 (90...)} \quad SV_{TK0} = \frac{GV_0}{S_{TK0} \cdot 360 (90...)}$$

$$K_{TK1} = \frac{360 (90...)}{SV_{TK1}} \quad K_{TK0} = \frac{360 (90...)}{SV_{TK0}}$$

- Bước 2: Xác định đối tượng cụ thể của phân tích (Sử dụng phương pháp so sánh)

Cụ thể: $\Delta SV_{TK} = SV_{TK1} - SV_{TK0}$

$\Delta K_{TK} = K_{TK1} - K_{TK0}$

20

Click to add title

Bước 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

- MĐAH của S_{TK} :

$$\text{Đến } SV_{TK} \text{ là: } \Delta SV_{TK}(S_{TK}) = \frac{GV_0}{S_{TK1}} - SV_{TK0}$$

$$\text{Đến } K_{TK} \text{ là: } \Delta K_{TK}(S_{TK}) = \frac{S_{TK1}}{GV_0} * 360(90...) - K_{TK0}$$

21

Click to add title

- MĐAH của GV:

Đến SV_{TK} là

$$\Delta SV_{TK}(GV) = SV_{TKI} - \frac{GV_0}{S_{TKI}}$$

$$\text{Đến } K_{TK} \text{ là: } \Delta K_{TK}(GV) = K_{TKI} - \frac{S_{TKI}}{GV_0} * 360(90)$$

- Tổng hợp:

$$\Delta SV_{TK}(S_{TK}) + \Delta SV_{TK}(GV) = \Delta SV_{TK}$$

$$\Delta K_{TK}(S_{TK}) + \Delta K_{TK}(GV) = \Delta K_{TK}$$

22

Click to add title

• **Bước 4: Phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố**

- Nhân tố HTK bình quân:

- Nhân tố giá vốn hàng bán:

• **Bước 5:** XĐ số tiền tiết kiệm hay lãng phí do tốc độ luân chuyển HTK thay đổi

$$ST(+,-) = \frac{\Delta K_{TK} * GV_1}{360 (90...)}$$

23

BẢNG 4.4: BẢNG PHÂN TÍCH TỐC ĐỘ LUÂN CHUYỂN HTK

Chỉ tiêu	Kỳ phân tích	Kỳ gốc	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
- Giá vốn hàng bán (GV)				
- Trị giá bình quân của HTK (S_{TK})				
1. Số vòng luân chuyển HTK (SV_{TK})				
2. Kỳ luân chuyển HTK (K_{TK})				
3. Mức độ ảnh hưởng các nhân tố				
Do ảnh hưởng của S_{TK} đến SV_{TK}	$\Delta SV(S_{TK}) = GV_0 / S_{TK1} - SV_{TK0}$			
Do ảnh hưởng của S_{TK} đến K_{TK}	$\Delta K(S_{TK}) = S_{TK1} / gv_0 - K_{TK0}$			
Do ảnh hưởng của GVHB đến SV_{TK}	$\Delta SV(GV) = SV_{TK1} - GV_0 / S_{TK1}$			
Do ảnh hưởng của GV đến K_{TK}	$\Delta K(GVHB) = K_{TK1} - S_{TK1} / gv_0$			
5. Giá trị HTK tiết kiệm (lãng phí)	$Gtk(\pm) = gv_1 \times \Delta K_{tk}$			

Lưu ý: gv_0 , gv_1 là giá vốn hàng bán bình quân ngày của kỳ gốc, kỳ phân tích.

4.1.3. Vốn thanh toán

4.2.4. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn thanh toán

Vốn thanh toán là phần vốn của doanh nghiệp đang tạm thời bị các bên có liên quan chiếm dụng trong khâu thanh toán nhằm thực hiện được mục tiêu mua và bán hàng hóa của mỗi bên nhưng chưa phải đối ứng ngay bằng tiền. Loại vốn này thường chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp nên sự thay đổi của vốn thanh toán cũng ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vốn thanh toán phát sinh một cách tất yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh, nếu quản trị loại vốn này không tốt doanh nghiệp có thể “Mất trắng” cả vốn gốc và giá trị gia tăng của mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn thanh toán để cung cấp thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp có chính sách tín dụng và giải pháp quản trị nợ phù hợp với từng đối tượng nợ.

Chỉ tiêu phân tích:**Mở bảng** ▼**(1) Số vòng thu hồi nợ**

$$\frac{\text{Số vòng thu hồi nợ}}{(SV_{pt})(\text{hệ số thu hồi nợ})} = \frac{\text{Doanh thu thuần (DT bán chịu)}}{\text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân (S}_{PT})}$$

Trong đó:

$$\text{Nợ phải thu bình quân} = \frac{\text{Nợ phải thu đầu kỳ} + \text{Nợ phải thu cuối kỳ}}{2}$$

(2) Kỳ thu hồi nợ bình quân

$$\frac{\text{Kỳ thu hồi nợ bình quân (K}_{pt})}{\text{S}_{PT}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{SV_{pt}}$$

$$\text{Kỳ thu hồi nợ bình quân (K}_{pt}) = \frac{S_{PT}}{DTT} \times \text{Số ngày trong kỳ}$$

Hệ số thu hồi nợ giảm, thời gian vốn bị chiếm dụng tăng tức là tốc độ luân chuyển vốn trong thanh toán giảm thì rủi ro tài chính của doanh nghiệp tăng. Khi phân tích, cần phải xem xét chỉ rõ nguyên nhân làm thay đổi tốc độ luân chuyển vốn thanh toán để có đánh giá phù hợp.

Tốc độ luân chuyển vốn thanh toán thay đổi có thể do nhiều nguyên nhân:

- Do doanh nghiệp mở rộng bán hàng, nới rộng chính sách tín dụng thương mại cho khách hàng (mức tín dụng tăng, thời gian cho hưởng tín dụng dài) để tăng khả năng cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh, để giữ khách hàng lớn hoặc bị buộc phải kéo dài thời hạn thanh toán do khách hàng lớn có khả năng áp đặt.

- Do tình trạng của nền kinh tế thuận lợi, các doanh nghiệp có xu hướng chấp nhận kéo dài thời hạn thanh toán cho khách hàng.

- Do công tác quản trị các khoản phải thu của doanh nghiệp yếu kém, nợ cũ chưa thu được đã xuất hiện nợ mới, tồn tại nợ quá hạn, nợ

xấu. Đây là biểu hiện yếu kém của công tác quản trị nợ phải thu, doanh nghiệp cần nhanh chóng có biện pháp khắc phục.

- ...

Phương pháp phân tích: Sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp phân tích nhân tố (tương tự phương pháp phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động).

- So sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc, giữa các chỉ tiêu của doanh nghiệp với các chỉ tiêu trung bình ngành. Căn cứ vào độ lớn của chỉ tiêu, kết quả so sánh đưa ra các đánh giá cụ thể về tốc độ luân chuyển vốn thanh toán, tính số vốn tiết kiệm hay lãng phí khi tốc độ luân chuyển vốn thanh toán thay đổi.

Vốn thanh toán tiết kiệm hay lãng phí được xác định như sau:

$$PT(\pm) = d_1 \times \Delta K_{pt}$$

- Xác định mức độ ảnh hưởng và phân tích tính chất ảnh hưởng của từng nhân tố.

Chú ý: Để phục vụ cho yêu cầu quản trị nợ có thể phân tích chi tiết về tốc độ luân chuyển vốn thanh toán của từng đối tượng theo các tài liệu chi tiết: Như nhóm khách hàng, nhà cung cấp,...

BẢNG 4.5: BẢNG PHÂN TÍCH TỐC ĐỘ LUÂN CHUYỂN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Kỳ phân tích	Kỳ gốc	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
- Doanh thu thuần (DTT)				
- CKPT ngắn hạn bình quân (S_{PT})				
1. Số vòng thu hồi nợ (SV_{PT})				
2. Kỳ thu hồi nợ bình quân (K_{PT})				
3. Mức độ ảnh hưởng các nhân tố				

Do ảnh hưởng của S_{PT} đến SV_{PT}	$\Delta SV(S_{PT}) = DTT_0/S_{PT1} - SV_{PT0}$
Do ảnh hưởng của S_{PT} đến K_{PT}	$\Delta K(S_{PT}) = S_{PT1}/d_0 - K_{PT0}$
Do ảnh hưởng của DTT đến SV_{PT}	$\Delta SV(DTT) = SV_{PT1} - DTT_0/S_{PT1}$
Do ảnh hưởng của DTT đến K_{PT}	$\Delta K(DTT) = K_{PT1} - S_{PT1}/d_0$
5. Vốn thanh toán tiết kiệm (lãng phí)	$VTT(\pm) = d_1 \times \Delta K_{PT}$

Lưu ý: d_0 , d_1 là doanh thu thuần bình quân ngày của kỳ gốc, kỳ phân tích.

Trình tự phân tích và công thức

-
- Vốn trong thanh toán (Phải thu ngắn hạn): $SV_{pt} = DTT/S_{pt}$;
 $K_{pt} = SN/SV_{pt}$ (S_{pt}/d)
- Vốn dự trữ (Hàng tồn kho): GV
- $SV_{htk} = GV/S_{htk}$
- $K_{htk} = SN/SV_{htk} = S_{htk}/gv$

Về nhà, viết trình tự các bước.

4.3. Phân tích khả năng sinh lời

4.3.1. Phân tích khả năng sinh lời tài sản (kinh tế) (ROA)

* Mục đích:

- Giúp đánh giá được năng lực trình độ quản trị của tất cả các khâu, đối với tất cả các loại hình thông qua đó đánh giá được sức mạnh, tiềm lực của DN, đưa ra các dự báo về triển vọng, rủi ro.

- Thông qua kỹ thuật Dupont để xác định phân tích làm rõ các nhân tố cũng như đánh giá các nguyên nhân khách quan và chủ quan.

- Đề xuất các giải pháp gắn với bối cảnh cụ thể của từng DN để gia tăng được khả năng sinh lời

* Chỉ tiêu phân tích:

1. Hệ số sinh lời cơ bản vốn kinh doanh (BEP)...

2. Hệ số sinh lời ròng của vốn kinh doanh (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (LNs)}}{\text{Tài sản bình quân (TSbq)}} \quad (1)$$

= Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh x Hệ số sinh lời hoạt động

=

$$ROA = LNs/Vbq \quad (1)$$

$$ROA = LCT/Vbq * LNs/LCT = HSkđ * ROS = Hd * SVld * (1 - Hcp)$$

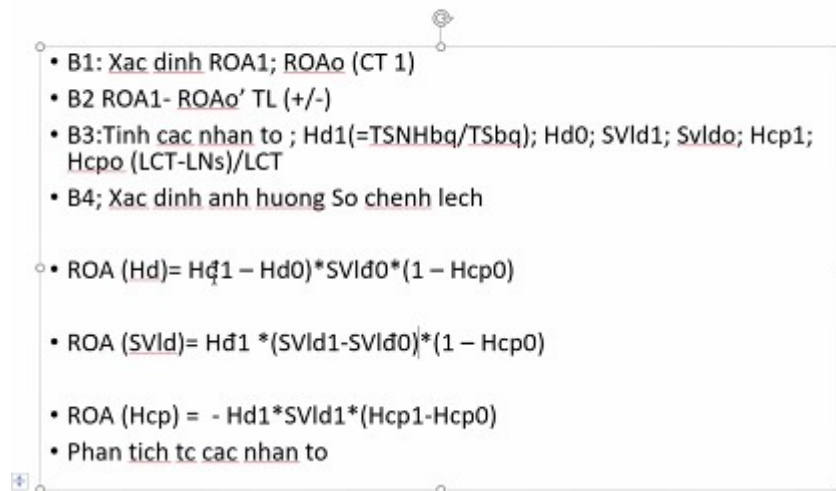
$$= Hd * SVld * ROS \quad (2) = Hd * SVld * (1 - Hcp) \quad (3)$$

Từ công thức (3) có thể thấy để tăng được ROA thì các DN cần phải tập trung vào các chính sách sau: tăng đầu tư cho TS ngắn hạn, nâng cao năng lực quản trị ngắn hạn, nâng cao năng lực quản trị các loại chi phí.

Lưu ý: Công thức số (1) được sử dụng để tính toán chỉ tiêu, công thức (2) (3) dùng để phân tích nhân tố.

* Các bước phân tích:

$$ROA = Hd * SVld * (1 - Hcp) \quad (3)$$



- Hệ số đầu tư tác động cùng chiều đến ROA, có nghĩa là càng tăng đầu tư trên TS ngắn hạn mà các yếu tố khác không đổi sẽ làm tăng ROA.

- Tính chất khách quan, chủ quan

+ Khách quan: đặc thù của DN, loại hình DN ...

+ Chủ quan: quan điểm chính sách đầu tư

- Phân tích thực chất (tính chất) ảnh hưởng của các nhân tố (sử dụng phương pháp phân tích tính chất nhân tố)

+ Nhân tố Hd:

Chiều hướng tác động: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì Hd ảnh hưởng cùng chiều đến ROA.

Nguyên nhân ảnh hưởng: Hd thay đổi là do mục tiêu kinh doanh, môi trường kinh doanh, chính sách đầu tư, chính sách nhà nước, đặc thù ngành nghề kinh doanh...

Cách đánh giá: Hđ thay đổi được đánh giá là thành tích của DN khi sự thay đổi của chính sách đầu tư đã nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn của DN (đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn của DN)

Biện pháp quản lý: Nghiên cứu nhân tố này giúp cho chủ thể quản lý đề xuất các giải pháp về chính sách đầu tư cho phù hợp nhằm gia tăng được ROA

+ Nhân tố số vòng luân chuyển vốn lưu động

Chiều hướng tác động: Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì SV_{LD} ảnh hưởng cùng chiều đến ROA

Nguyên nhân ảnh hưởng: SV_{LD} thay đổi phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh, chính sách kinh doanh, chính sách đầu tư, môi trường kinh doanh, chính sách nhà nước, quản lý và sử dụng vốn lưu động ở từng khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh, đặc thù ngành nghề kinh doanh...

Cách đánh giá: Tăng SV_{LD} được đánh giá là thành tích của DN trong quá trình quản lý, sử dụng vốn lưu động.

Biện pháp quản lý: Nghiên cứu nhân tố này giúp cho chủ thể quản lý đưa ra giải pháp để đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong các kỳ tiếp theo để tăng được ROA

+ Nhân tố ROS (hoặc Hcp)

Chiều hướng tác động: Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì ROS ảnh hưởng cùng chiều đến ROA và Hcp ảnh hưởng ngược chiều đến ROA.

Nguyên nhân ảnh hưởng: ROS hoặc Hcp thay đổi phụ thuộc vào kết quả của công tác sản xuất về số lượng, chất lượng, chủng loại, thời hạn; phụ thuộc vào kết quả công tác bán hàng như phương thức bán, hình thức bán, quảng cáo tiếp thị sản phẩm, điều kiện vật chất phục vụ cho công tác bán hàng; uy tín của DN; kết quả hoạt động tài chính và hoạt động khác; tình hình quản lý chi phí; môi trường kinh doanh, chính sách nhà nước...

Cách đánh giá: Tăng ROS hoặc giảm Hcp được đánh giá là thành tích của DN trong quá trình quản lý.

Biện pháp quản lý: nghiên cứu nhân tố này giúp chủ thể quản lý đưa ra các biện pháp nhằm gia tăng được ROS hoặc giảm Hcp như: Nâng cao chất lượng sản xuất sản phẩm; nâng cao uy tín của DN trong lĩnh vực hoạt động; tiết kiệm chi phí...

4.3.2. Phân tích khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu

*** Mục đích phân tích:**

- Để đánh giá khả năng sinh lời của VCSH của Dn trong kỳ là tăng hay giảm, cao hay thấp

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời VCSH của DN trong kỳ.

- Đề xuất các giải pháp để gia tăng được khả năng sinh lời của VCSH của DN trong các kỳ tiếp theo.

* Chỉ tiêu phân tích, cách xác định:

- Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = \frac{\ln \text{sau thuế } (LNs)}{VCSH \text{ bình quân } (VCbq)} \quad (1)$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân 1 đồng VCSH tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ thì DN thu được bao nhiêu đồng LNST.

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\ln \text{sau thuế } (LNs)}{VCSH \text{ bình quân } (VCbq)} = \frac{TSbq}{VCbq} \times \frac{LNs}{TSbq} \\ &= \frac{1}{Ht} \times ROA \quad (2) \\ &= \frac{1}{Ht} \times H_{SKD} \times ROS \quad (3) \\ &= \frac{1}{Ht} \times Hđ \times SV_{LD} \times ROS \quad (4) \\ &= \frac{1}{Ht} \times Hđ \times SV_{LD} \times (1-Hcp) \quad (5) \quad (\text{tiêu} \end{aligned}$$

luận vào)

Trong đó: Ht là hệ số tự tài trợ bình quân; $Ht = VCSHbq/TSbq$

Ht phản ánh chính sách huy động vốn của DN

Hđ: Hệ số đầu tư ngắn hạn; phản ánh chính sách đầu tư

SV_{LD} : Phản ánh tình hình quản lý, sử dụng vốn lưu động

ROS (hoặc Hcp) phản ánh kết quả kinh doanh và tình hình quản lý chi phí.

* Trình tự và phương pháp phân tích ROE

- Bước 1: Xác định ROE kỳ phân tích, kỳ gốc (công thức 1)

- Bước 2: Xác định đối tượng cụ thể của kỳ phân tích

(sử dụng phương pháp so sánh để so sánh ROE kỳ phân tích với kỳ gốc, đồng thời căn cứ vào giá trị của từng chỉ tiêu, vào kết quả so sánh, đặc thù ngành nghề kinh doanh của DN, của ngành để đánh giá khả năng sinh lời VCSH của DN trong kỳ)

$$\Delta ROE = ROE_1 - ROE_0$$

- Bước 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE

(sử dụng phương pháp số chênh lệch)

+ Theo công thức (3): $ROE = (1/Ht) \times H_{SKD} \times ROS$

MĐAH của Ht đến ROE: $\Delta ROE_{Ht} = ((1/Ht_1) - (1/Ht_0)) \times H_{SKD0} \times ROS_0$

MĐAH của H_{SKD} đến ROE: $\Delta ROE_{H_{SKD}} = (1/H_{t1}) \times (H_{SKD1} - H_{SKD0}) \times ROS_0$
 MĐAH của ROS đến ROE: $\Delta ROE_{ROS} = (1/H_{t1}) \times H_{SKD1} \times (ROS_1 - ROS_0)$

+ Theo công thức (4): $ROE = \frac{1}{H_t} \times H_{đ} \times SV_{LD} \times ROS$

MĐAH của H_t đến ROE:

MĐAH của $H_{đ}$ đến ROE:

MĐAH của SV_{LD} đến ROE:

MĐAH của ROS đến ROE:

+ Theo công thức 5: $ROE = \frac{1}{H_t} \times H_{đ} \times SV_{LD} \times (1 - H_{cp})$

MĐAH của H_t đến ROE:

$$\Delta ROE_{H_t} = ((1/H_{t1}) - (1/H_{t0})) \times H_{đ0} \times SV_{LD0} \times (1 - H_{cp0})$$

MĐAH của $H_{đ}$ đến ROE

$$\Delta ROE_{H_{đ}} = (1/H_{t1}) \times (H_{đ1} - H_{đ0}) \times SV_{LD0} \times (1 - H_{cp0})$$

MĐAH của SV_{LD} đến ROE:

$$\Delta ROE_{SV_{LD}} = (1/H_{t1}) \times H_{đ1} \times (SV_{LD1} - SV_{LD0}) \times (1 - H_{cp0})$$

MĐAH của H_{cp} đến ROE:

$$\Delta ROE_{H_{cp}} = - (1/H_{t1}) \times H_{đ1} \times SV_{LD1} \times (H_{cp1} - H_{cp0})$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{H_t} + \Delta ROE_{H_{đ}} + \Delta ROE_{SV_{LD}} + \Delta ROE_{H_{cp}}$$

- Bước 4: Phân tích thực chất ảnh hưởng của từng nhân tố đến ROE (sử dụng phương pháp phân tích tính chất nhân tố).

+ **Nhân tố H_t :**

Chiều hướng tác động: Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì H_t ảnh hưởng ngược chiều đến ROE.

Nguyên nhân ảnh hưởng: Quy mô hoạt động, mục tiêu kinh doanh, chính sách huy động vốn, chính sách của nhà nước, môi trường kinh doanh...

Cách đánh giá: H_t thay đổi được đánh giá là hợp lý khi sự thay đổi của H_t làm cho gia tăng được tỷ suất LNST trên vốn chủ (ROE) (nếu BEP lớn hơn lãi suất tiền vay trên thị trường thì DN nên đi vay và ngược lại).

+ **Nhân tố $H_{đ}$:**

Chiều hướng tác động: Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì $H_{đ}$ ảnh hưởng cùng chiều đến ROE.

Nguyên nhân ảnh hưởng: $H_{đ}$ thay đổi là do mục tiêu kinh doanh, môi trường kinh doanh, chính sách đầu tư, chính sách nhà nước, đặc thù ngành nghề kinh doanh...

Cách đánh giá: Hđ thay đổi được đánh giá là thành tích của DN khi sự thay đổi của chính sách đầu tư đã nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn của DN (đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn của DN)

+ Nhân tố SV_{LD} :

Chiều hướng tác động: Với điều kiện khác không đổi thì SV_{LD} ảnh hưởng cùng chiều đến ROE.

Nguyên nhân ảnh hưởng: SV_{LD} thay đổi phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh, chính sách kinh doanh, chính sách đầu tư, môi trường kinh doanh, chính sách nhà nước, quản lý và sử dụng vốn lưu động ở từng khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh, đặc thù ngành nghề kinh doanh...

Cách đánh giá: Tăng SV_{LD} được đánh giá là thành tích của DN trong quá trình quản lý, sử dụng vốn lưu động.

+ Nhân tố Hcp (ROS):

Chiều hướng tác động: Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì ROS ảnh hưởng cùng chiều đến ROE và Hcp ảnh hưởng ngược chiều đến ROE.

Nguyên nhân ảnh hưởng: ROS hoặc Hcp thay đổi phụ thuộc vào kết quả của công tác sản xuất về số lượng, chất lượng, chủng loại, thời hạn; phụ thuộc vào kết quả công tác bán hàng như phương thức bán, hình thức bán, quảng cáo tiếp thị sản phẩm, điều kiện vật chất phục vụ cho công tác bán hàng; uy tín của DN; kết quả hoạt động tài chính và hoạt động khác; tình hình quản lý chi phí; môi trường kinh doanh, chính sách nhà nước...

Cách đánh giá: Tăng ROS hoặc giảm Hcp được đánh giá là thành tích của DN trong quá trình quản lý.

Biện pháp quản lý: nghiên cứu nhân tố này giúp chủ thể quản lý đưa ra các biện pháp nhằm gia tăng được ROS hoặc giảm Hcp như: Nâng cao chất lượng sản xuất sản phẩm; nâng cao uy tín của DN trong lĩnh vực hoạt động; tiết kiệm chi phí...

Bài 9.1 (tiếp)

Chỉ tiêu	31/12/N		31/12/N-1		So sánh		
	Số tiền (trđ)	tỷ trọng (%)	số tiền (trđ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	tỷ trọng(%)
A. Tài sản ngắn hạn	332,005	74.749%	306,360	78.043%	25,645	8.37%	-3.294%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	28,680	8.638%	44,821	14.630%	(16,141)	-36.01%	-5.992%
1. Tiền	28,680	100%	44,821	100%	(16,141)	-36.01%	0%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	170,110	51.237%	178,892	58.393%	(8,782)	-4.91%	-7.156%
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	166,801	98.055%	169,862	94.952%	(3,061)	-1.80%	3.103%
2. Trả trước cho người bán	7,161	4.210%	14,748	8.244%	(7,587)	-51.44%	-4.034%
6. Các khoản phải thu khác	633	0.372%	828	0.463%	(195)	-23.55%	-0.091%
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,485)	-2.637%	(6,546)	-3.659%	2,061	-31.48%	1.023%
IV. Hàng tồn kho	129,600	39.036%	81,721	26.675%	47,879	58.59%	12.361%
1. Hàng tồn kho	130,222	100.480%	82,729	101.233%	47,493	57.41%	-0.754%
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(622)	-0.480%	(1,008)	-1.233%	386	-38.29%	0.754%
V. Tài sản ngắn hạn khác	3,615	1.089%	926	0.302%	2,689	290.39%	0.787%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	46	1.272%	337	36.393%	(291)	-86.35%	-35.121%
2. Thuế GTGT được khấu trừ	3,519	97.344%	529	57.127%	2,990	565.22%	40.217%
4. Tài sản ngắn hạn khác	50	1.383%	60	6.479%	(10)	-16.67%	-5.096%
B Tài sản dài hạn	112,155	25.251%	86,192	21.957%	25,963	30.12%	3.294%
II. Tài sản cố định	76,160	67.906%	74,954	86.962%	1,206	1.61%	-19.056%
1. Tài sản cố định hữu hình	75,927	99.694%	74,592	99.517%	1,335	1.79%	0.177%
2. Tài sản cố định vô hình	233	0.306%	362	0.483%	(129)	-35.64%	-0.177%
IV. Tài sản dở dang dài hạn	28,976	25.836%	772	0.896%	28,204	3653.37%	24.940%
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28,976	100.000%	772	100.000%	28,204	3653.37%	0%
VI. Tài sản dài hạn khác	7,019	6.258%	10,466	12.143%	(3,447)	-32.94%	-5.884%
Chi phí trả trước dài hạn	7,019	100%	10,466	100%	(3,447)	-32.94%	0%
Tổng cộng tài sản	444,160		392,552		51,608	13.15%	0%

* Phân tích tình hình tài chính

- Phân tích khái quát:

Tổng tài sản của công ty tại thời điểm cuối năm N là 444.160 triệu đồng, tại thời điểm đầu năm là 392.552 triệu đồng, cuối năm so với đầu năm tăng 51.608 triệu đồng, với tỷ lệ tăng là 13,15%. Điều này cho thấy cuosi năm so với đầu năm công ty có xu hướng mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Bên cạnh đó có thể thấy quy mô tài sản của công ty là không hề nhỏ. Việc tăng tổng tài sản là do cuối năm so với đầu năm TSNH tăng 25.645 triệu đồng, tỷ lệ tăng 8,37% và TSHN tăng 25.963 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 30,12%.

Tỷ trọng tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm giảm 3,9% (TSNH cuối năm chiếm 74,75% đầu năm chiếm 78,04% trong tổng tài sản(, tuowng ứng tỷ trọng TSDH cuối năm so với đầu năm tăng 3,9% (TSDH cuối ăm chiếm 25,25% đầu năm chiếm 21,96&% trong tổng tài sản). Như vậy, chính sách đầu tư của công ty cuối năm so với đầu năm theo xu hướng tăng tỷ trọng đầu tư vào TSDH và giảm tỷ trọng đầu tư vào TSNH. Tại cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm, cơ cấu tài sản của công ty đều ưu tiên đầu tư TSNH và cơ cấu này có xu hướng giảm về cuối năm. Mặc dù TSDH chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng tài sản của công ty, nhưng trong năm N thì TSDH có sự biến động lớn cả về mức độ và tỷ lệ tăng. Do đó, cần xem xét chi tiết để đánh giá tính hợp lý của sự biến động này.

- Phân tích chi tiết

+ Tài sản ngắn hạn.

Tài sản ngắn hạn của công ty cuối năm là 332.005 triệu đồng, đầu năm là 306.360 triệu đồng, cuối năm so với đầu năm tăng 25.645 triệu đồng, với tỷ lệ tăng là 8,37%. TSNH cuối năm tang chủ yếu là do hàng tồn kho tại thời điểm

cuối năm là 129.600 triệu đồng, tăng so với đầu năm là 47.879 triệu đồng, với tỷ lệ tăng 58,59%, trong khi các loại hình tài sản khác như tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn đều giảm. Trong tổng tài sản ngắn hạn, tài cả 2 thời điểm cuối và đầu năm, các khoản phải thu ngắn hạn đều chiếm tỷ trọng chủ yếu, tiếp đến lần lượt là tỷ trọng HTK, tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn khác. Tuy nhiên, tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn và tiền và các khoản tương đương tiền có xu hướng giảm về cuối năm, trong khi tỷ trọng hàng tồn kho lại có xu hướng tăng. Như vậy, có thể thấy khả năng thanh toán nhanh của giảm. Về nguyên nhân chủ quan, có thể trong năm công ty đã có sự thay đổi trong việc hoạch định và thực thi chính sách đầu tư tài sản ngắn hạn, cụ thể là ưu tiên tích trữ HTK để mở rộng quy mô kinh doanh nhằm tăng trưởng kinh doanh, gia tăng thị phần. Nguyên nhân chủ quan khác có thể xuất phát từ nội tại năng lực và trình độ quản lý hàng tồn kho của công ty chưa hiệu quả, dẫn đến HTK bị ứ đọng, chậm luân chuyển. Bên cạnh đó, xét trên khía cạnh yếu tố khách quan có thể do ảnh hưởng từ môi trường kinh doanh bên ngoài: quy luật cung – cầu (cung nhiều hơn cầu), cơ chế tranh,... Cần kết hợp với tài liệu chi tiết để xác định cụ thể hàng tồn kho biến động tăng chủ yếu là từ loại hình HTK nào từ đó xác định nguyên nhân biến động của HTK một cách chính xác và đánh giá đề xuất kiến nghị phù hợp.

- Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm là 170.110 triệu đồng, giảm so với đầu năm là 8.782 triệu đồng, tỷ lệ giảm là 4,91% chủ yếu là giảm ở các khoản trả trước cho người bán. Mặc dù chỉ tiêu trả trước cho người bán chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn (đầu năm chiếm 8,24% cuối năm chiếm 4,21% trong tổng phải thu ngắn hạn), tuy nhiên trả trước cho người bán ngắn hạn cuối năm so với đầu năm đã giảm 7.587 triệu đồng, tỷ lệ giảm 51,44%. Điều này cho thấy công ty đã thiết lập được mối quan hệ tốt với nhà cung cấp, nói lỏng được điều kiện thanh toán trả trước khi mua hàng, từ đó góp phần giảm các nguồn vốn bị chiếm dụng. Tuy nhiên, cần kết hợp với tài liệu chi tiết xác định các khoản trả trước cho người bán theo từng đối tượng cụ thể. Bên cạnh đó, phải thu ngắn hạn của từng khách hàng chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng phải thu ngắn hạn, đầu năm là 94,95% cuối năm là 98,05%. Phải thu khách hàng cuối năm giảm 3.061 triệu đồng, tỷ lệ giảm 1,8%. Điều này có thể do công ty đã chú trọng hơn đến việc quản trị công ty nợ phải thu. Tuy nhiên chỉ tiêu này tài sản này vẫn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nợ phải thu, do đó cần kết hợp với các tài liệu chi tiết để đánh giá chỉ tiêu này theo từng đối tượng,

từ đó xác định được nguyên nhân và đưa ra đánh giá, biện pháp kiến nghị cho phù hợp.

+ *Tài sản dài hạn*

Tài sản dài hạn của công ty cuối năm là 112.155 triệu đồng, đầu năm là 86.192 triệu đồng, cuối năm so với đầu năm tăng 25.963 triệu đồng, tỷ lệ tăng 30,12%. TSDH tăng chủ yếu là do tài sản dở danh dài hạn của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 28.204 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 3653,37%. Tỷ trọng tương ứng của tài sản dở danh dài hạn trong tổng tài sản dài hạn cuối năm là 25,84%, trong khi đầu năm chỉ có 0,9%. Như vậy, có thể thấy trong năm công ty bên cạnh việc mở rộng hoạt động kinh doanh theo chiều rộng thì công ty còn đầu tư tăng mới tài sản, nâng cao năng lực sản xuất trình độ nội tại của công ty. Tại cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng TSCĐ, đầu năm là 86,96% cuối năm là 67,91%. Công ty chỉ đầu tư dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không có các khoản đầu tư tài chính và bất động sản.

- *Tài sản dở dang dài hạn*

Tài sản dở dang dài hạn cuối năm là 28.976 triệu đồng, đầu năm là 772 triệu đồng. Như vậy, tài sản dở dang dài hạn của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 28.204 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 3653,37%. TSDDH tăng là do trong năm công ty đã triển khai xây dựng mới tài sản nhằm nâng cao năng lực hoạt động kinh doanh nội tại.

Kết luận: Như vậy có thể thấy quy mô của công ty cuối năm tăng so với đầu năm. Trong năm N, công ty đã có sự thay đổi trong chính sách đầu tư cụ thể là cấu trúc đầu tư tài sản ngắn hạn. Cuối năm so với đầu năm, công ty đã giảm dự trữ vốn bằng tiền và giảm các khoản phải thu ngắn hạn, thay vào đó tăng vốn dự trữ hàng tồn kho với mức độ và tỷ lệ tăng lớn. Cần kết hợp với tài liệu chi tiết để đánh giá chính xác nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động này. Công ty cần xác định mức dự trữ cho từng loại vốn lưu động sao cho phù hợp với mục tiêu, chính sách kinh doanh từng thời kỳ và phù hợp với môi trường kinh doanh bên ngoài, để tránh gây lãng phí và sử dụng vốn lưu động không hiệu quả. Đặc biệt, đối với HTK cần xây dựng quy chuẩn định mức dự trữ chi tiết cho từng loại hình HTK, để tránh gây ứ đọng HTK, HTK chậm luân chuyển dẫn đến giảm hiệu suất sử dụng vốn và giảm giá HTK dẫn đến phải trích lập dự phòng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nợ phải thu, do đó công ty cần quản lý công nợ này chi tiết theo từng đối tượng, từ đó có cơ sở thực hiện đánh giá công nợ chi tiết theo đối tượng theo định kỳ để đưa ra được những chính sách tín dụng, điều

khoản thanh toán phù hợp trong hợp đồng mua bán phù hợp với từng khách hàng khác nhau. Từ đó, góp phần giảm vốn bị chiếm dụng của công ty.

Ngoài ra, trong năm công ty cũng triển khai đầu tư xây dựng TSDH mới với quy mô tương đối lớn. Công ty cần xây dựng kế hoạch cụ thể việc huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính để đảm bảo dự án đầu tư được thực hiện theo đúng tiến độ và chi phí đầu tư được sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả.

Yêu cầu 5: Phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh (H_{SKD})

5. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty											
Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/N	31/12/N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ (%)						
1. Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh (H_{SKD})	Lần	1,576	1,592	-0,017	-1,04%					$H_{SKD} =$	$\frac{\text{Tổng LCT}}{\text{Tài Sản bq}}$
- LCT	Triệu đồng	659.305	602.778	56.527	9,38%	1. $LCT = DTTBH (3) + DTTC (6) + TNK (11)$					
- Tài sản Bq	Triệu đồng	418.356	378.513	39.844	10,53%						
2. Hệ số đầu tư ngắn hạn ($H_d = TSNH_{bq} / TS_{bq}$)	Lần	0,7629	0,7659	-0,0030	-0,39%	2. Tổng TS bq = $\frac{\text{Tổng TS đầu kỳ} + \text{Tổng TS cuối kỳ}}{2}$				$H_d =$	$\frac{\text{TSNH bình quân}}{\text{TS bình quân}}$
- TSNH Bq	Triệu đồng	319.183	289.896	29.287	10,10%						
- Tài sản Bq	Triệu đồng	418.356	378.513	39.844	10,53%						
3. Số vòng LC LLD ($SV_{LD} = LCT / TSNH_{bq}$)	Vòng	2,0656	2,0793	-0,0137	-0,66%	tổng TS	năm N	$N-1$	$N-2$	$SV_{LD} =$	$\frac{\text{Tổng LCT}}{\text{TSNH bình quân}}$
- LCT	Triệu đồng	659.305	602.778	56.527	9,38%		444.160	392.552	364.473		
- TSNH Bq	Triệu đồng	319.183	289.896	29.287	10,10%						
4. MĐAH của H_d đến H_{SKD} ($= H_d1 - H_d0$) * SV_{LD0})	Lần	-0,0062				TSNH	332.005	306.360	273.432		
5. MĐAH của SV_{LD} đến H_{SKD} ($= H_d1 * (SV_{LD1} - SV_{LD0})$)	Lần	-0,0105									
Tổng hợp MĐAH của các nhân tố	Lần	-0,0167									

Phân tích khái quát

Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của công ty năm N là 1,576 lần, năm N-1 là 1,592 lần. Như vậy, hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của công ty năm N giảm so với năm N-1 là 0,017 lần với tỷ lệ giảm là 1,04%. Điều đó cho thấy trong năm N-1, bình quân một đồng vốn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty sẽ thu được 1,592 đồng tổng doanh thu thu nhập. Tuy nhiên đến năm N, bình quân một đồng vốn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh công ty chỉ thu được 1,576 đồng doanh thu thu nhập. Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của công ty năm N giảm so với năm N-1 là do ảnh hưởng của 2 nhân tố: hệ số đầu tư ngắn hạn và số vòng quay vốn lưu động, trong đó vòng quay vốn lưu động ảnh hưởng giảm đến hiệu suất sử dụng VKD nhiều hơn là nhân tố hệ số đầu tư ngắn hạn.

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Nhân tố hệ số đầu tư ngắn hạn

Với điều kiện nhân tố khác không đổi thì hệ số đầu tư ngắn hạn giảm 0,003 lần làm cho H_{SKD} giảm 0,0061 lần. Như vậy có thể thấy hệ số đầu tư ngắn hạn có ảnh hưởng cùng chiều đến H_{SKD} và hệ số đầu tư ngắn hạn giảm gây ảnh hưởng giảm đến H_{SKD} .

Hệ số đầu tư ngắn hạn năm N 0.763 lần, năm N-1 là 0,766 lần. Như vậy hệ số đầu tư ngắn hạn năm N so với năm N-1 giảm 0,003 lần với tỷ lệ giảm 0,38%. Hệ số giảm là do trong năm N chính sách đầu tư của công ty có xu hướng giảm tỷ trọng đầu tư TSNH (từ 78,4% tại thời điểm đầu năm N xuống 74,75% tại thời điểm cuối năm N), tỷ trọng đầu tư vào TSDH (từ 21,96% tại thời điểm đầu năm N lên 25,25% tại thời điểm cuối năm N).

Hệ số đầu tư ngắn hạn năm N so với năm N-1 giảm 0,003 lần tyriarm 0,38%. Trong khi đó số vòng quay vốn lưu động của công ty năm N so với năm N-1 giảm 0.014 lần với tỷ lệ giảm 0,66%. Như vaaky, tỷ lệ giảm của SVlđ nhanh hơn tỷ lệ của Hđ. Hđ giảm làm giảm Hs_{KD}. Điều này cho thấy chính sách đầu tư của công ty chưa đầy nhanh được tốc độ luân chuyển vốn lưu động cũng như tốc độ luân chuyển của vốn kinh doanh. Như vậy sự thay đổi hệ số đầu tư ngắn hạn của công ty năm N so với năm N-1 được đánh giá là không hợp lý.

* Do số vòng quay vốn lưu động

Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi.... SVlđ giảm... Đây được xem là nhân tố ảnh hưởng chính đến việc giảm Hs_{KD}

SVlđ năm N là 2.066 lần, N-1 là 2,079 lần, năm N so với năm N-1 giảm 0,014 lần, tỷ lệ giảm là 0,66%. SVlđ giảm là do vốn lưu động bình quân của công ty năm N so với năm N-1 tăng 29.287 triệu đồng, tỷ lệ tăng 10,10%, trong khi đó tổng doanh thu thu nhập năm N so với năm N-1 tăng 56.527 triệu đồng, tye lệ tăng 9,38%. Tỷ lệ tăng của doanh thu thu nhập chậm hơn tỷ lệ tăng của vốn lưu động bình quân cho nên trong năm N về cơ bản công ty chưa sử dụng có hiệu quả vốn lưu động so với năm N-1. Điều này cho thấy có thể trong năm N công tác tiêu thụ sản phẩm, thực hiện các hoạt động kinh doanh để tạo ra doanh thu thu nhập của công ty là chưa tốt. Nguyên nhân có thể do trình độ quản trị vốn lưu động của công ty còn hạn chế, vốn lưu động chưa được sử dụng một cách hiệu quả còn lãng phí hoặc chậm luân chuyển. Cần kết hợp các tài liệu chi tiết để xác định nguồn vốn nào đang được sử dụng chưa hiệu quả, bị ứ đọng, chậm luân chuyển ở khâu nào trong hoạt động sản xuất kinh doanh để từ đó đưa ra giải pháp quản trị vốn lưu động phù hợp

Kết luận chung

Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của công ty năm N giảm so với năm N-1 nguyên nhân là do chính sách đầu tư của công ty trong năm chưa hợp lý, đồng thời trình độ quản trị vốn lưu động của công ty còn hạn chế dẫn đến vốn lưu động chưa sử dụng một cách hiệu quả.

Dựa trên phân tích đánh giá từng nhân tố ảnh hưởng đến Hs_{KD}, có thể đưa ra các biện pháp kiến nghị đối với công ty như sau:

+ Công ty cần xác định nhu cầu vốn lưu động một cách hợp lý, xây dựng mức dự trữ cụ thể cho từng loại vốn lưu động như tiền, tương đương tiền, HTK (chi tiết cho từng loại hình HTK) để đảm bảo lượng vốn dự trữ ở mức phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh và mục tiêu chiến lược của công ty cũng như các yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài, tránh gây lãng phí dư thừa hoặc thiếu hụt nguồn làm gián đoạn hoạt động sxkd. Đặc biệt đối với các khoản vốn HTK cần kết hợp với các tài liệu chi tiết để xác định loại hình HTK đang được sử dụng chưa hiệu quả, bị ứ đọng chậm luân chuyển ở khâu nào từ đó có biện pháp đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của loại hình HTK đó.

+ Công ty cần nâng cao năng lực quản trị các khoản công nợ phải thu đặc biệt nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng nhằm giảm thiểu nguồn vốn bị chiếm dụng, từ đó gia tăng được nguồn vốn sẵn có phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn. Công ty cần quản trị công nợ phải thu theo từng đối tượng theo định kỳ để có những chính sách tín dụng, điều khoản thanh toán phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

+ Cần kết hợp với tài liệu chi tiết để xác định các loại doanh thu và thu nhập và loại hình nào đang tăng chậm nhất trong tổng doanh thu thu nhập từ đó xác định nguyên nhân cụ thể để có những biện pháp thúc đẩy doanh thu góp phần tăng số vòng quay vốn lưu động và hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh.

+ Cần đánh giá chi tiết dự án đầu tư xây mới tài sản cố định, đánh giá xem là việc đầu tư xây dựng tài sản cố định này có phù hợp với mục tiêu, định hướng kinh doanh, định hướng phát triển cũng như môi trường kinh doanh và tình hình kinh doanh hiện tại của công ty hay không.

CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH TIỀM LỰC TÀI CHÍNH CỦA DN

5.1. Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh

5.1.1. Phân tích đánh giá chung kết quả kinh doanh của DN

* Mục đích phân tích:

Để đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của DN và của từng lĩnh vực hoạt động. Qua đó giúp cho chủ thể quản lý đưa ra các giải pháp để nhằm tăng được kết quả và hiệu quả kinh doanh của DN trong các kỳ tiếp theo.

* Nội dung phân tích:

- Phân tích bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tiến hành đánh giá tình hình tăng giảm của các chỉ tiêu trên BCKQHĐ thông qua việc so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (kỳ này với kỳ gốc). Qua đó, đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của toàn DN cũng như của từng lĩnh vực hoạt động trong kỳ.

Cụ thể:

KQKD của toàn DN thông qua: LNST; LNKTTT

KQKD của từng lĩnh vực hoạt động: LN thuần từ hoạt động kinh doanh (đối với hoạt động kinh doanh chính); LN khác (đối với hoạt động khác); LN từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ (đối với hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ); LN hoạt động tài chính (đối với hoạt động tài chính).

LNKTTT = LN thuần từ hoạt động kinh doanh + LN khác

LN thuần từ HĐKD = DTT - GV + DTTC - CPTC - CPBH - CPQLDN
= (DTT - GV - CPBH - CPQLDN) + (DTTC - CPTC)
= LN từ bán hàng và cung cấp DV + LN từ HĐTC

- Phân tích tình hình quản lý chi phí:

Sử dụng các chỉ tiêu:

1. Hệ số chi phí toàn DN (Hcp)

$$H_{cp} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng luân chuyển thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra 1 đồng DTT từ bán hàng và cung cấp dịch vụ thì DN phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí trong kỳ.

Hcp càng tăng thì DN chưa tiết kiệm chi phí và ngược lại.

2. Hệ số giá vốn hàng bán

$$\text{Hệ số giá vốn hàng bán} = \frac{GVHB}{DTT \text{ từ bán hàng và cung cấp dịch vụ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra 1 đồng DTT từ bán hàng và cung cấp DV trong kỳ thì DN phải bỏ ra bao nhiêu đồng GVHB

Hệ số này càng tăng thì DN chưa tiết kiệm chi phí và ngược lại.

3. Hệ số chi phí bán hàng

$$\text{Hệ số chi phí bán hàng} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{DTT từ BH và CCDV}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra 1 đồng từ DTT từ BH và CCDV trong kỳ thì DN phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí cho công tác bán hàng.

4. Hệ số chi phí quản lý DN

$$\text{Hệ số chi phí QLDN} = \frac{\text{Chi phí QLDN}}{\text{DTT từ BH và CCDV}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra 1 đồng DTT từ BH và CCDV thì DN phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí cho công tác quản lý DN.

- Phân tích hiệu quả hoạt động của DN (Phân tích khả năng sinh lời hoạt động)

Sử dụng các chỉ tiêu sau:

1. Hệ số khả năng sinh lời hoạt động sau thuế của toàn DN (ROS)

$$\text{ROS} = \frac{\text{ln sau thuế}}{\text{Tổng LCT}} = 1 - \text{Hệ số chi phí}$$

Tính khả năng sinh lời từ hoạt động nào thì tính LNST của hoạt động đó và doanh thu từ hoạt động đó.

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng DT thu nhập tạo ra trong kỳ thì DN thu được bao nhiêu đồng LNST. ROS tăng hay giảm là do kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình quản lý chi phí của DN trong kỳ.

2. Hệ số sinh lời hoạt động trước thuế

$$\text{Hệ số sinh lời hoạt động trước thuế} = \frac{\text{ln kế toán trước thuế}}{\text{Tổng LCT}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng DT thu nhập tạo ra trong kỳ thì DN thu được bao nhiêu đồng LN kế toán trước thuế. Hệ số sinh lời hoạt động trước thuế tăng hay giảm là do kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình quản lý chi phí (không tính chi phí thuế) của DN trong kỳ.

3. Hệ số sinh lời từ hoạt động kinh doanh

$$\text{Hệ số sinh lời từ HĐKD} = \frac{\text{ln thuần từ HĐKD}}{\text{DTT từ hoạt động kinh doanh}}$$

$$\text{DTT từ hoạt động kinh doanh} = \text{DTT từ BH và CCDV} + \text{DTTC}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng DTT từ hoạt động kinh doanh tạo ra trong kỳ thì DN thu được bao nhiêu đồng LN thuần từ HĐKD. Hệ số sinh lời từ HĐKD tăng hay giảm do KQHĐKD chính (bán hàng và CCDV và hoạt động tài chính) cũng như việc sử dụng các khoản chi phí cho sản xuất KD và chi phí tài chính.

4. Hệ số sinh lời từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ

$$\text{Hệ số sinh lời từ hoạt động BH và CCDV} = \frac{\text{LN từ hoạt động BH và CCDV}}{\text{DTT từ BH và CCDV}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng DTT từ BH và CCDV tạo ra trong kỳ thì DN thu được bao nhiêu đồng LN từ hoạt động BH và CCDV. Hệ số sinh lời từ hoạt động BH và CCDV tăng hay giảm là do kết quả bán hàng và CCDV; tình hình sử dụng khoản chi phí cho sản xuất; chi phí bán hàng; chi phí QLDN.

$$\begin{aligned}\text{LN từ hoạt động BH và CCDV} &= \text{DTT} - \text{GV} - \text{CPBH} - \text{CPQLDN} \\ &= \text{LN gộp từ BH và CCDV} - \text{CPBH} - \text{CPQLDN}\end{aligned}$$

* Phương pháp phân tích:

Sử dụng phương pháp so sánh để tiến hành so sánh các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các chỉ tiêu hệ số chi phí; các chỉ tiêu khả năng sinh lời hoạt động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (kỳ này với các kỳ trước). Đồng thời căn cứ vào giá trị của từng chỉ tiêu, vào kết quả so sánh, đặc thù ngành nghề kinh doanh của DN để đánh giá tình hình và kết quả kinh doanh của DN trong kỳ.

* Hướng dẫn làm bài tập

- Lập bảng phân tích (Mẫu bảng trong giáo trình)
- Phân tích đánh giá:

5.1.2. Phân tích chỉ tiêu lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

* Chỉ tiêu phân tích, cách xác định:

Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (LG)

$$\text{LG} = \text{DTT từ BH và CCDV} - \text{GVHB} \quad (1)$$

LG = Doanh thu thuần từ BH và CCDV – Giá vốn hàng bán

$$\text{LG} = \sum_{i=1}^n \text{Sl}_i \times g_i - \sum_{i=1}^n \text{Sl}_i \times \text{gvi} = \sum_{i=1}^n \text{Sl}_i \times \text{lg}_i$$

 (Ctrl) (2)

Trong đó: i là từng loại sản phẩm tiêu thụ

Sl_i là số lượng sản phẩm i tiêu thụ

g_i là giá bán BQ đơn vị của sản phẩm i; g_i = (DTT_i/Sl_i)

(g_i đã trừ các khoản giảm trừ)

gvi là giá vốn BQ đơn vị của sản phẩm i; gvi = GVi/Sl_i

lg_i là lợi nhuận gộp của sản phẩm i; lg_i = g_i – gvi

* Trình tự và phương pháp phân tích:

- Bước 1: Xác định LG kỳ phân tích, kỳ gốc (theo công thức 1 hoặc công thức 2)
- Bước 2: Xác định đối tượng cụ thể của phân tích: (sử dụng phương pháp so sánh)

$$\Delta LG = LG_1 - LG_0$$

$$\%(+,-) = \frac{\Delta LG}{LG_0} * 100$$

- Bước 3: Các nhân tố ảnh hưởng, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến LG

- Các nhân tố ảnh hưởng đến LG:

+ Theo công thức (1): LG chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố: DTT và GVHB, sử dụng phương pháp cân đối.

+ Theo công thức (2): LG chịu ảnh hưởng của các nhân tố:

- Sản lượng tiêu thụ
- Kết cấu mặt hàng tiêu thụ
- Lợi nhuận gộp đơn vị
 - Giá bán đơn vị
 - Giá vốn đơn vị

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của sản lượng tiêu thụ, kết cấu mặt hàng tiêu thụ và lợi nhuận gộp đơn vị

Sử dụng phương pháp cân đối để kết hợp số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của giá bán và giá vốn đơn vị đến LG

- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến LG:

+ MĐAH của sản lượng tiêu thụ đến LG:

$$\Delta LG_s = (I_s \times LG_0) - LG_0$$

Trong đó: I_s là chỉ số sản lượng tiêu thụ

$$I_s = \frac{\sum_{i=1}^n S l_{1i} \cdot g_{0i}}{\sum_{i=1}^n S l_{0i} \cdot g_{0i}}$$

+ MĐAH của kết cấu mặt hàng tiêu thụ đến LG:

$$|\Delta LG_{KC} = \sum_{i=1}^n S l_{1i} \times l g_{0i} - LG_0 \times I_s$$

+ MĐAH của lợi nhuận gộp đơn vị đến LG:

$$|\Delta LG_{lg} = LG_1 - \sum_{i=1}^n S l_{1i} \times l g_{0i}$$

Trong đó:

$$\Delta LG_g = \sum_{i=1}^n S l_{1i} \times (g_{1i} - g_{0i})$$

- MĐAH của giá bán đến LG:

$$- \sum_{i=1}^n S_i \times (gV_{1i} - gV_{0i})$$

- MĐAH của giá vốn đến LG:

Tổng hợp MĐAH của các nhân tố

$$\Delta LG_s + \Delta LG_{KC} + \Delta LG_g + \Delta LG_{gv} = \Delta LG$$

- Bước 4: Phân tích thực chất ảnh hưởng của từng nhân tố đến LG (sử dụng phương pháp phân tích tính chất nhân tố) (đọc giáo trình)

BTVN: Bài 9.1 yêu cầu 12

5.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận (đọc giáo trình)

5.2. Phân tích mức độ tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ (đọc)(bỏ qua không học)

5.2.1. Phân tích mức độ tạo tiền

*** Chỉ tiêu phân tích:**

- Dòng tiền thu vào trong kỳ và dòng tiền thu vào từ các hoạt động: kinh doanh; tài chính

- Tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động

Tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hđ (%)

$$= \frac{\text{Dòng tiền thu vào của từng hđ}}{\text{Tổng dòng tiền thu vào trong kỳ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng tạo ra tiền từ các lĩnh vực hoạt động.

Khả năng đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của DN.

- Hệ số tạo tiền:

$$\text{Hệ số tạo tiền} = \frac{\text{Dòng tiền thu vào}}{\text{Dòng tiền chi ra}}$$

5.2.2. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền thuần

*** Chỉ tiêu phân tích:**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ và lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh; đầu tư và tài chính.

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ = LCTT từ HĐKD + LCTT từ HĐ đầu tư + LCTT từ hoạt động TC

??? LCTT trong kỳ, LCTT từ HĐKD, LCTT từ HĐ đầu tư, LCTT từ hoạt động tài chính dương/âm khi nào là hợp lý? Là không hợp lý?

5.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.

5.3.1. Phân tích tình hình công nợ

*** Mục đích phân tích:**

- Để thấy được quy mô công nợ, tình hình vốn bị chiếm dụng và vốn đi chiếm dụng của DN trong kỳ.

- Đánh giá mức độ vốn bị chiếm dụng và đi chiếm dụng trong tổng tài sản.

- Đánh giá tình hình quản trị nợ (tình hình quản trị nợ phải thu và quản trị nợ phải trả) của DN.

Từ đó đánh giá tình hình công nợ của DN trong kỳ.

*** Nội dung phân tích:**

- Phân tích quy mô nợ:

Tiến hành xác định các khoản phải thu, các khoản phải trả (tổng số, chi tiết) trên Bảng cân đối kế toán và so sánh các khoản thu, các khoản phải trả giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả số tuyệt đối và số tương đối). Qua đó thấy được quy mô nợ, tình hình vốn bị chiếm dụng và đi chiếm dụng của DN trong kỳ.

Các khoản phải thu = Các khoản phải thu ngắn hạn + Các khoản phải thu dài hạn

Các khoản phải trả = Các khoản phải trả ngắn hạn + Các khoản phải trả dài hạn

Các khoản phải thu, các khoản phải trả (không tính đối với khoản phải thu cho vay, đi vay có lãi) (chú ý khi làm bài tập)

- Phân tích cơ cấu nợ: Sử dụng các chỉ tiêu sau:

1. Hệ số các khoản phải thu:

$$\text{Hệ số các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong tổng tài sản của DN có bao nhiêu phần vốn bị chiếm dụng. Nó phản ánh mức độ vốn bị chiếm dụng trong tổng tài sản.

2. Hệ số các khoản phải trả

$$\text{Hệ số các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong tổng tài sản của DN có bao nhiêu phần vốn được tài trợ từ vốn đi chiếm dụng, nó phản ánh mức độ vốn được tài trợ từ vốn đi chiếm dụng trong tổng tài sản.

Các khoản phải trả = Các khoản phải trả ngắn hạn + Các khoản phải trả dài hạn = (Nợ ngắn hạn – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) + (Nợ dài hạn – Vay và nợ thuê tài chính dài hạn)

3. Hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả

$$\text{Hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Các khoản phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ vốn bị chiếm dụng so với vốn đi chiếm dụng.

- Phân tích tình hình quản trị nợ:

1. Hệ số thu hồi nợ (vòng quay các khoản phải thu)

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{DTT \text{ (DT bán chịu)}}{\text{Các khoản phải thu ngắn hạn BQ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, BQ trong kỳ nghiên cứu các khoản phải thu ngắn hạn quay được bao nhiêu lần (vòng).

2. Kỳ thu hồi nợ BQ (Kỳ thu tiền trung bình)

$$\text{Kỳ thu hồi nợ BQ} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360, 90, \dots)}}{\text{Hệ số thu hồi nợ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, BQ trong kỳ nghiên cứu các khoản phải thu ngắn hạn quay 1 lần (vòng) hết bao nhiêu ngày.

3. Hệ số hoàn trả nợ

$$\text{Hệ số hoàn trả nợ} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán (Tổng số tiền chậm trả)}}{\text{Các khoản phải trả ngắn hạn bình quân}}$$

Các khoản phải trả ngắn hạn = Nợ ngắn hạn – Vay và nợ thuê TC ngắn hạn

Chỉ tiêu này cho biết, BQ trong kỳ nghiên cứu các khoản phải trả ngắn hạn quay được bao nhiêu lần (vòng).

4. Kỳ trả nợ bình quân

$$\text{Kỳ trả nợ BQ} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360, 90, \dots)}}{\text{Hệ số hoàn trả nợ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, BQ trong kỳ nghiên cứu thì các khoản phải trả ngắn hạn quay 1 lần (vòng) hết bao nhiêu ngày.

* Phương pháp phân tích:

Sử dụng phương pháp so sánh để tiến hành so sánh các chỉ tiêu phản ánh quy mô nợ, cơ cấu nợ, tình hình quản trị nợ giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả số tuyệt đối và tương đối). Đồng thời căn cứ vào giá trị của từng chỉ tiêu, vào kết quả so sánh, đặc thù ngành nghề kinh doanh của DN để đánh giá tình hình công nợ của DN trong kỳ.

* Hướng dẫn làm bài tập:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Chênh lệch	%
1. Hệ số các khoản phải thu				
2. Hệ số các khoản phải trả				
3. Hệ số các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả				
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	%
4. Hệ số thu hồi nợ				
5. Kỳ thu hồi nợ bình quân				
6. Hệ số hoàn trả nợ				
7. Kỳ trả nợ bình quân				

5.3.2. Phân tích khả năng thanh toán

* Mục đích phân tích:

Để thấy được khả năng chuyển đổi nguồn lực thành tiền để thanh toán các khoản nợ cần thanh toán theo thời gian phù hợp. Qua đó giúp cho chủ thể quản lý đưa ra các giải pháp phù hợp với từng mục tiêu.

*** Chỉ tiêu phân tích, cách xác định:**

1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán TQ} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, DN có khả năng thanh toán tổng quát được bao nhiêu lần nợ phải trả bằng tổng tài sản. Chỉ tiêu này tăng hay giảm là do chính sách huy động vốn của DN trong kỳ.

? Hệ số khả năng thanh toán tổng quát có khi nào nhỏ hơn 1 hay không?

→ Có. Hệ số KNTT tổng quát thông thường lớn hơn 1 (có trường hợp đặc biệt nhỏ hơn 1)

2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Hn)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết DN có khả năng thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng TS ngắn hạn.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tăng giảm, cao thấp phụ thuộc vào hoạt động tài trợ của DN.

Nếu $H_n > 1$, $TS_{NH} > Nợ_{NH}$, Nguồn vốn ngắn hạn không đủ để tài trợ cho TS ngắn hạn, DN đã sử dụng 1 phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho TS ngắn hạn. Cách thức tài trợ này xét về lâu dài sẽ mang lại sự ổn định và an toàn về tài chính cho DN, tuy nhiên nếu tài trợ nhiều thì chi phí sử dụng vốn thông thường sẽ cao.

Nếu $H_n < 1$, $TS_{NH} < Nợ_{NH}$, nguồn vốn ngắn hạn thừa để tài trợ cho TS ngắn hạn, phần thừa này DN đã sử dụng để tài trợ cho TS dài hạn. Cách thức này xét về lâu dài sẽ không mang lại sự ổn định và an toàn về tài chính cho DN. Tài trợ nhiều thì rủi ro cao.

3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số KNTT} = \frac{\text{Tiền và TĐ tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết DN có khả năng thanh toán nhanh được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng các khoản tiền và tương đương tiền.

4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời (ngay)

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và TĐ tiền}}{\text{Nợ quá hạn, đến hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết DN có khả năng thanh toán ngay tức thì được bao nhiêu lần nợ quá hạn, đến hạn bằng các khoản tiền và tương đương tiền.

Nếu chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1 thì nguy cơ rủi ro càng cao.

5. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Chỉ tiêu này cho biết DN có khả năng thanh toán được bao nhiêu lần lãi vay phải trả bằng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

6. Hệ số khả năng chi trả bằng tiền

$$\text{Hệ số KN chi trả bằng tiền} = \frac{\text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Nợ ngắn hạn cuối kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, DN có khả năng chi trả bằng tiền được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn cuối kỳ bằng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

*** Phương pháp phân tích:**

Sử dụng pp so sánh để tiến hành so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc. Đồng thời căn cứ vào giá trị của từng chỉ tiêu, vào kết quả so sánh, đặc thù ngành nghề kinh doanh của DN để đánh giá khả năng thanh toán của DN trong kỳ.

Chương 6: Phân tích và dự báo rủi ro tài chính của DN (đọc gtrinh)

Chương 7: Dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp (tham khảo)

Chương 8: Phân tích tình hình tăng trưởng và đánh giá DN (đọc)

Nội dung ôn tập thi hết môn PTTCDN

Chương 1: Đọc để hiểu

- Các phương pháp phân tích TCDN (PP đánh giá; PP phân tích nhân tố)

Chương 2:

- Hiểu BCTC

- Phân tích khái quát tình hình TCDN (quy mô, cấu trúc và khả năng sinh lời)

Chương 3:

3.1.2. Phân tích tình hình nguồn vốn

3.1.3. Phân tích hoạt động tài trợ thông qua VLC và Htx

Chương 4:

- Phân tích tình hình tài sản

- Phân tích hiệu suất sử dụng vốn

(VKD: Tốc độ luân chuyển vốn lưu động; tốc độ luân chuyển hàng tồn kho và tốc độ luân chuyển các khoản phải thu)

- Phân tích ROA theo các nhân tố (theo các hệ số tài chính)

- Phân tích ROE theo các nhân tố (theo các hệ số tài chính)

Chương 5:

5.1.1. Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh (phân tích đánh giá chung KQKD của DN)

5.1.2. Phân tích lợi nhuận gộp

5.3. Phân tích tình hình công nợ

Phân tích khả năng thanh toán

Bài 9.1

Yêu cầu 6: Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động

* Phân tích khái quát:

Số vòng quay vốn lưu động của công ty N là 2,066 vòng, năm N-1 là 2,079 vòng. Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm N là 174,283 ngày, năm N-1 là 173,136 ngày. Như vậy, số vòng luân chuyển vốn lưu động năm N giảm so với năm N-1 là 0,014 vòng và kỳ luân chuyển vốn lưu động tăng 1,147 ngày. Điều này cho thấy năm N-1 bình quân vốn lưu động quay được 2,079 vòng và 1 vòng luân chuyển vốn lưu động trong năm hết 173,136 ngày, tuy nhiên đến năm N bình quân VLĐ chỉ quay được 2,066 vòng và 1 vòng luân chuyển VLĐ trong năm hết 174,283 ngày. Như vậy, tốc độ luân chuyển VLĐ trong năm N đã giảm so với năm N-1, từ đó làm lãng phí một lượng VLĐ là 2.100,78 triệu đồng.

Tốc độ luân chuyển VLĐ giảm là do tác động của 2 nhân tố là số dư vốn lưu động bình quân và tổng luân chuyển thuần.

* Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến số vòng quay vốn lưu động:

- Nhân tố số dư bình quân vốn lưu động:

Số dư bình quân VLĐ trong năm N là 319.183 triệu đồng, năm N-1 là 289.896 triệu đồng. Như vậy, số dư bình quân VLĐ năm N so với năm N-1 tăng 29.287 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 10,10%. Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, thì số dư VLĐ bình quân tăng 29.287 triệu đồng đã làm cho số vòng quay VLĐ giảm 0,1908 vòng và làm cho kỳ luân chuyển VLĐ tăng 17,4909 ngày.

Số dư VLĐ bình quân năm N so với năm N-1 tăng 29.287 triệu đồng, tỷ lệ tăng 10,10% là do trong năm N cơ cấu đầu tư của công ty có sự thay đổi. Cụ thể, cuối năm so với đầu năm HTK tăng 47.879 triệu đồng với tỷ lệ tăng 58,59%, TSNH khác tăng 2.689 triệu đồng với tỷ lệ tăng 290,39%, trong khi các loại VLĐ khác như tiền và các khoản tương đương tiền giảm 16.141 triệu đồng, tỷ lệ giảm 36,01% và các khoản phải thu ngắn hạn giảm 8.782 triệu đồng, tỷ lệ giảm 4,91%. Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm N so với đầu năm đã có xu hướng giảm, tuy nhiên vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng TSNH của công ty. Đặc biệt là các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm tỷ trọng chủ yếu

trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn (cuối năm chiếm 98,05% đầu năm chiếm 94,95% trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn).

Cơ cấu VLĐ của công ty cuối năm so với đầu năm thay đổi có thể xuất phát từ cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Nguyên nhân chủ quan có thể là do công ty có sự thay đổi về chính sách đầu tư, cụ thể là ưu tiên dự trữ HTK để phục vụ cho mục tiêu kinh doanh. Nguyên nhân chủ quan khác có thể xuất phát từ trình độ quản lý và sử dụng vốn lưu động của công ty, VLĐ được sử dụng chưa hiệu quả, còn lãng phí, gây ra ứ đọng vốn, vốn chậm luân chuyển. Về nguyên nhân khách quan, cơ cấu đầu tư tài sản của công ty thay đổi là do ảnh hưởng của các yếu tố từ môi trường bên ngoài như quy luật cung – cầu, chính sách cạnh tranh...

- Nhân tố tổng luân chuyển thuần

Tổng doanh thu thu nhập (tổng luân chuyển thuần) của công ty năm N là 659.035 triệu đồng, năm N-1 là 602.778 triệu đồng. Như vậy tổng doanh thu, thu nhập năm N so với năm N-1 tăng 56.527 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 9,38%. Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, thì tổng doanh thu thu nhập tăng 56.527 triệu đồng đã làm tăng số vòng quay VLĐ lên 0,1771 vòng, đồng thời làm giảm kỳ luân chuyển VLĐ 16,3438 ngày.

Tổng doanh thu thu nhập năm N tăng là do DTT từ BH và CCDV tăng 55.834 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 9,27%, doanh thu hoạt động tài chính tăng 505 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 223,45% và thu nhập khác tăng 188 triệu đồng, với tỷ lệ tăng 51,23%. Như vậy doanh thu thu nhập của công ty tăng do sự gia tăng ở cả 3 loại doanh thu. Điều này được coi như là thành tích của công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, xét về cơ cấu tổng doanh thu thu nhập thì doanh thu thuần từ BH và CCDV chiếm tỷ trọng chủ yếu (cuối năm chiếm 99,8%, đầu năm chiếm 99,9% trong tổng doanh thu thu nhập). Như vậy, để gia tăng được tổng doanh thu thu nhập thì công ty cần chú trọng đến gia tăng DTT từ hoạt động BH và CCDV.

Mặt khác, số dư VLĐ bình quân năm N so với năm N-1 tăng 29.287 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 10,10%. Tổng luân chuyển thuần năm N so với năm N-1 tăng 56.527 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 9,38%. Trong đó doanh thu từ hoạt động BH và CCDV tăng 55.834 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 9,27%. Như vậy, tỷ lệ tăng của số dư VLĐ bình quân tăng nhanh hơn tỷ lệ tăng của tổng doanh thu thu nhập nói chung và tỷ lệ của DTT từ hoạt động BH và CCDV nói riêng. Điều này cho thấy sự gia tăng VLĐ bình quân trong năm N là chưa thực sự hiệu quả và sự gia tăng này về cơ bản được đánh giá là chưa hợp lý.

*** Kết luận chung:**

Nhìn chung tốc độ luân chuyển VLD của công ty năm N so với năm N-1 giảm. Nguyên nhân là do trong năm N thì tỷ lệ tăng của số dư VLD bình quân tăng nhanh hơn tỷ lệ tăng của tổng doanh thu thu nhập. Hay nói cách khác là việc mở rộng quy mô vốn lưu động của công ty chưa thực sự hiệu quả và tốc độ của doanh thu chưa tương xứng với tốc độ tăng của quy mô vốn, dẫn đến chưa đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển VLD.

*** Giải pháp:**

Để đẩy nhanh tốc độ luân chuyển VLD trong các kỳ tiếp theo, có thể đề xuất các biện pháp như sau:

- Thực hiện rà soát lại toàn bộ các loại VLD, để xác định loại VLD nào bị tồn đọng, chậm luân chuyển hay đang gia tăng bất hợp lý để có những biện pháp xử lý, giải phóng VLD đó kịp thời, giúp cho công ty có tỷ lệ tăng của VLD nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ tăng của doanh thu thu nhập từ đó góp phần làm tăng tốc độ luân chuyển VLD. Cụ thể:

- + Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển HTK: Phân tích chi tiết từng khoản mục HTK để xác định loại hình HTK nào đang gia tăng là chủ yếu, loại hình HTK nào đang chiếm tỷ trọng cao, từ đó xác định được loại hình HTK nào còn đang tồn đọng, chậm luân chuyển và có biện pháp xử lý kịp thời.

- + Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu: Đối với công nợ phải thu ngắn hạn đặc biệt là công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng cần chi tiết theo từng đối tượng và thực đánh giá công nợ theo đối tượng theo định kỳ để có biện pháp thu hồi và xử lý công nợ phù hợp, kịp thời, cũng như là đưa ra các chính sách tín dụng, điều khoản thanh toán cho phù hợp với từng đối tượng.

- Rà soát lại các khoản liên quan đến doanh thu, cụ thể là DTT từ BH và CCDV. Cần xem xét chi tiết số lượng, giá bán, các khoản giảm trừ doanh thu của từng loại thành phẩm tiêu thụ trong kỳ của công ty, để xác định yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng doanh thu, từ đó xác định được nguyên nhân và đưa ra biện pháp thúc đẩy tăng trưởng DTT từ BH và CCDV.

Yêu cầu 7: Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

F	G	H	I	J	K	L	M
	7						
	Chi tiêu	Năm N	Năm N-1	So sánh	Tỷ lệ		
	GVHB	504.920	432.835	72.085	16,65%		
	Trị giá BQ của HTK (Stk)	105.661	74.521	31.140	41,79%		
	1. SVtk (vòng)	4,7787	5,8082	-1,0295	-17,72%		
	2. Ktk (ngày)	75,3343	61,9813	13,3530	21,54%		
	3. $\Delta SV_{tk}(S_{tk}) = \frac{GVHB0}{Stk1} - SV_{TK0}$				-1,7117	4. $\Delta K_{pt}(S_{pt}) =$	
	4. $\Delta K_{TK}(S_{TK}) = \frac{Stk1 \times 360}{GVHB0} - K_{TK0}$				25,8993	5. $\Delta SV_{pt}(DTT) =$	
	5. $\Delta SV_{tk}(GVHB) = SV_{tk1} - \frac{GVHB0}{Stk1}$				0,6822	6. $\Delta K_{pt}(DTT)$	
	6. $\Delta K_{tk} (GVHB) = K_{tk1} - \frac{Stk1 \times 360}{GVHB0}$				-12,5463		
	7. ST(+,-) =		18728,3171				
	8. Tổng hợp MDAH của các nhân tố						
	$\Delta SV_{tk}(Stk) + \Delta SV_{tk}(GVHB) = \Delta SV_{tk}$			-1,0295			
	$\Delta K_{tk}(Stk) + \Delta K_{tk}(GVHB) = \Delta K_{tk}$			13,3530			

Yêu cầu: Phân tích ROA

A	B	C	D	E	F	G	H	I
		Chỉ tiêu	Năm N	Năm N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ		
		LN sau thuế (trđ)	27089	24499	2590	10,57		
		Tài sản bình quân (trđ)	418356	378512,5	39843,5	10,53		
		1. ROA (lần)	0,0648	0,0647	0,0001	0,15		
		TSNH bình quân (trđ)	319182,5	289896	29286,5	10,10		
	TNH	2. Hd (lần)	0,7629	0,7659	-0,0030	-0,39	giảm	
		LCT (trđ)	659305	602778	56527	9,38		
		3. SVld (vòng) = LCT/TSNHbq	2,0656	2,0793	-0,0137	-0,66	tăng	
		Tổng chi phí = LCT- LNST (trđ)	632216	578279	53937	9,33		
		4. Hcp (lần) = CP/LCT	0,9589	0,9594	-0,0005	-0,05		
		5. MDAH của Hd đến ROA (lần)	-0,0003					
		6. MDAH của SVld đến ROA (lần)	-0,0004					
		7. MDAH của Hcp đến ROA (lần)	0,0008					
		Tổng hợp MDAH của các nhân tố	0,0001					
		Phân tích ROE theo các nhân tố Ht, Hskd và ROS						
		Chỉ tiêu	Năm N	Năm N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ		

* Phân tích khái quát:

Hệ số sinh lời ròng TSCĐ của công ty Dược phẩm X năm N là 0,0648 lần, năm N-1 là 0,0647 lần. Như vậy so với năm N-1 thì hệ số sinh lời ròng TS của công ty năm N đã tăng lên so với năm N-1 là 0,0001 lần. Có nghĩa là, trong năm N-1 BQ 1 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì công ty thu được 0,0647 đồng LNST. Nhưng đến năm N, thì BQ 1 đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì công ty đã thu thêm được 0,0001 đồng LNST. So với năm N-1 ROA của công ty đã tăng lên, tuy nhiên so với đơn vị cùng ngành dược như công ty cổ phần TRAPHACO, công ty dược phẩm Hậu Giang, thì ROA của công ty X thấp hơn.

ROA tăng lên nói trên là do ảnh hưởng của các nhân tố: Hệ số đầu tư ngắn hạn, số vòng luân chuyển vốn lưu động, và hệ số chi phí.

*** Phân tích từng nhân tố ảnh hưởng ta thấy:**

- Do hệ số đầu tư ngắn hạn của công ty trong năm N có sự thay đổi so với năm N-1 (Hệ năm N-1 là 0,7659 lần, năm N là 0,7629 lần). Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì sự thay đổi của Hệ nói trên đã làm cho ROA của công ty trong năm N giảm 0,0003 lần. Hệ giảm trong năm N so với năm N-1 là do thay đổi chính sách đầu tư, giảm tỷ trọng đầu tư vào TSNH (từ 76,59% xuống 76,29%) và tăng tỷ trọng đầu tư vào TSDH (từ 23,41% lên 23,71%). Bên cạnh đó còn phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh, môi trường kinh doanh, chính sách nhà nước. Chính sách đầu tư của công ty trong năm N về cơ bản là chưa hợp lý, vì sự thay đổi của chính sách đầu tư nói trên chưa nâng cao hiệu suất sử dụng vốn, và nhất là tốc độ luân chuyển vốn của công ty năm N.

- Do số vòng luân chuyển VLD của công ty trong năm N có sự thay đổi so với năm N-1 (SVLD năm N là 2,0656 vòng, Năm N-1 là 2,0793 vòng). Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì sự thay đổi của SVLD nói trên đã làm cho ROA của công ty trong năm N giảm 0,0004 lần. SVLD của công ty trong năm N giảm so với năm N-1 là do: trong năm N cty tăng TSNH bình quân là 29.286,5 triệu với tỷ lệ tăng 10,10%, từ đó tăng được tổng LCT trong năm N là 56.527 triệu với tỷ lệ tăng là 9,38%, những tỷ lệ tăng của LCT chậm hơn tỷ lệ tăng của TSNH BQ, cho nên trong năm N về cơ bản công ty chưa sử dụng hợp lý VLD trong quá trình hoạt động của công ty.

- Do hệ số chi phí của công ty trong năm N có sự thay đổi so với năm N-1 (Hcp năm N là 0,9589 lần, năm N-1 là 0,9594 lần). Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì sự thay đổi của Hcp đã làm cho ROA của công ty trong năm N tăng 0,0007 lần. Hcp của công ty trong năm N giảm so với năm N-1 là do ... Trong năm N công ty tăng tổng chi phí là 53,937trđ với tỷ lệ tăng 9,33% từ đó tăng được tổng luân chuyển thuần của cty trong năm N là 56,527trđ với tỷ lệ tăng 9,38% nhưng tỷ lệ tăng của luân chuyển thuần nhanh hơn tỷ lệ tăng của tổng chi phí cho nên trong năm N về cơ bản công ty đã sử dụng tiết kiệm chi phí trong quá trình hoạt động.

*** Kết luận**

Hệ số sinh lời ròng TS của cty tăng lên so với năm n-1 0,0001 lần nguyên nhân là do trong năm N về cơ bản công ty đã sử dụng tiết kiệm chi phí trong quá trình hoạt động nhưng trong N công ty có những khuyết điểm nhất định đó là: đưa ra chính sách đầu tư về cơ bản là chưa hợp lý, chưa đẩy nhanh tốc độ

luân chuyển vốn lưu động hay nói cách khác chưa sử dụng hợp lý vốn lưu động trong quá trình hoạt động cty.

*** Giải pháp:**

Trong kỳ kinh doanh tới, để tăng được hơn nữa ROA thì công ty được phẩm X cần phải

- Có chính sách đầu tư hợp lý hơn cụ thể cần phải xác định trọng điểm đầu tư (đầu tư sản xuất kinh doanh như đầu tư vào sản xuất sản phẩm được phẩm nào hay đầu tư trên tài chính) đồng thời xác định rõ quy mô đầu tư, mức độ đầu tư.

- Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển VLD của công ty như:

+ Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển HTK bằng cách nâng cao chất lượng sản xuất sản phẩm, nâng cao uy tín của công ty trên thị trường được phẩm, đa dạng hình thức bán hàng, cải tiến mẫu mã sản phẩm.

+ Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu: có chính sách ngắn hạn với các đối tượng khách hàng cụ thể, ..., đồng thời khi lựa chọn chính sách kinh doanh cũng cần phải phân tích năng lực tài chính của khách hàng.

- Luôn sử dụng tiết kiệm chi phí trong quá trình hoạt động của công ty như chi phí sản xuất, CPBH, CPQLDN.

*** Yêu cầu: Phân tích ROE theo các nhân tố Ht, Hđ, SVld và Hcp**

*** Phân tích khái quát:**

Hệ số sinh lời VCSH của công ty năm N là 0,3304 lần, năm N-1 là 0,3968 lần. Như vậy, so với năm N-1 thì ROE của công ty năm N đã giảm đi là 0,0664 lần với tỷ lệ giảm là 16,74%. Như vậy trong năm N-1, BQ 1 đồng VCSH tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì công ty thu được 0,3968 đồng LNST nhưng đến năm N thì BQ 1 đồng VCSH tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì công ty chỉ thu được 0,3304 đồng LNST. Mặc dù khả năng sinh lời VCSH của công ty trong năm N giảm so với năm N-1 nhưng so với các công ty cùng ngành được phẩm như CTCP TRAPHACO, công ty được phẩm Hậu Giang thì ROE của công ty cao hơn. ROE của công ty trong năm N giảm so với năm N-1 là do ảnh hưởng của các nhân tố: Hệ số tự tài trợ, Hệ số đầu tư ngắn hạn, số vòng luân chuyển VLD và Hệ số chi phí

*** Phân tích từng nhân tố ảnh hưởng:**

- Do hệ số tự tài trợ của công ty trong năm N có sự thay đổi so với năm N-1 (Ht của công ty năm N là 0,1960 lần, năm N-1 là 0,1631 lần). Với điều kiện các nhân tố khác không đổi, thì sự thay đổi của Ht nói trên đã làm cho ROE của công ty trong năm N giảm 0,0665. Ht của công ty trong năm N tăng so với năm N-1 là do trong năm N, công ty tăng VCSH BQ là 20.252,5 triệu (tỷ lệ tăng

32,81%) và TS BQ của công ty trong năm N cũng tăng lên là 39.843,5 triệu (tỷ lệ tăng là 10,53%) nhưng tỷ lệ tăng của VCSH BQ nhanh hơn tỷ lệ tăng của tổng TS BQ cho nên chính sách huy động vốn của công ty trong năm N thay đổi theo xu hướng tăng tỷ trọng nguồn vốn huy động từ VCSH và giảm tỷ trọng nguồn vốn huy động từ NPT. Tuy nhiên, trong cả năm N và năm N-1, công ty bị phụ thuộc khá lớn về mặt tài chính từ bên ngoài. Tức là trong năm N-1 và N, công ty đã sử dụng đòn bẩy tài chính. Tuy nhiên tỷ suất sinh lời cơ bản VKD (BEP) của công ty lớn hơn lãi suất vay vốn BQ trên thị trường cho nên chính sách huy động vốn của công ty về cơ bản là hợp lý.

- Do hệ số đầu tư ngắn hạn của công ty trong năm N có sự thay đổi so với năm N-1 (Hđ năm N-1 là 0,7659 lần, năm N là 0,7629 lần). Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì sự thay đổi của Hđ nói trên đã làm cho ROE của công ty trong năm N giảm 0,0013 lần. Hđ giảm trong năm N so với năm N-1 là do thay đổi chính sách đầu tư, giảm tỷ trọng đầu tư vào TSNH (từ 76,59% xuống 76,29%) và tăng tỷ trọng đầu tư vào TSDH (từ 23,41% lên 23,71%). Bên cạnh đó còn phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh, môi trường kinh doanh, chính sách nhà nước. Chính sách đầu tư của công ty trong năm N về cơ bản là chưa hợp lý, vì sự thay đổi của chính sách đầu tư nói trên chưa nâng cao hiệu suất sử dụng vốn, và nhất là tốc độ luân chuyển vốn của công ty năm N.

- Do số vòng luân chuyển VLĐ của công ty trong năm N có sự thay đổi so với năm N-1 (SVLĐ năm N là 2,0656 vòng, năm N-1 là 2,0793). Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì sự thay đổi của SVLĐ nói trên đã làm cho ROE của công ty trong năm giảm 0,0022 lần. SVLĐ của công ty trong năm N giảm so với năm N-1 là do: trong năm N công ty tăng TSNH bình quân là 29.286,5 triệu với tỷ lệ tăng 10,10%, từ đó tăng được tổng LCT trong năm N là 56.527 triệu với tỷ lệ tăng là 9,38%, những tỷ lệ tăng của LCT chậm hơn tỷ lệ tăng của TSNH BQ, cho nên trong năm N về cơ bản công ty chưa sử dụng hợp lý VLĐ trong quá trình hoạt động của công ty.

- Do hệ số chi phí của công ty trong năm N có sự thay đổi so với năm N-1 (Hcp năm N là 0,9589 lần, năm N-1 là 0,9594 lần). Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì sự thay đổi của Hcp nói trên đã làm cho ROE trong năm N tăng 0,0040 lần. Hcp của công ty trong năm N giảm so với năm N-1 là do ... Trong năm N công ty tăng tổng chi phí là 53,937trđ với tỷ lệ tăng 9,33% từ đó tăng được tổng luân chuyển thuần của cty trong năm N là 56,527trđ với tỷ lệ tăng 9,38% nhưng tỷ lệ tăng của luân chuyển thuần nhanh hơn tỷ lệ tăng của tổng chi phí cho nên trong năm N về cơ bản công ty đã sử dụng tiết kiệm chi phí trong quá trình hoạt động.

*** Kết luận:**

Hệ số sinh lời VCSH của công ty trong năm N giảm so với năm N-1 là 0,0660 lần. Nguyên nhân là do trong năm N công ty thay đổi chính sách huy động vốn theo xu hướng tăng tỷ trọng huy động nguồn vốn từ vốn chủ, giảm tỷ trọng huy động nguồn vốn từ NPT (về cơ bản chính sách này là hợp lý); chính sách đầu tư của công ty thay đổi theo xu hướng, giảm tỷ trọng đầu tư vào TSNG, tăng tỷ trọng đầu tư TSDH (chính sách đầu tư này về cơ bản là hợp lý); tốc độ luân chuyển VLĐ năm N chậm hơn năm N-1...nhưng trong năm N, công ty có những thành tích nhất định là, về cơ bản đã sử dụng tiết kiệm chi phí trong quá trình hoạt động.

*** Giải pháp:**

Trong kỳ kinh doanh tới, tăng được khả năng sinh lời VCSH thì công ty được phẩm X cần phải:

- Có chính sách đầu tư hợp lý hơn cụ thể cần phải xác định trọng điểm đầu tư (đầu tư sản xuất kinh doanh như đầu tư vào sản xuất sản phẩm dược phẩm nào hay đầu tư trên tài chính) đồng thời xác định rõ quy mô đầu tư, mức độ đầu tư.

- Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển VLĐ của công ty như:

- + Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển HTK bằng cách nâng cao chất lượng sản xuất sản phẩm, nâng cao uy tín của công ty trên thị trường dược phẩm, đa dạng hình thức bán hàng, cải tiến mẫu mã sản phẩm.

- + Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu: có chính sách ngắn hạn với các đối tượng khách hàng cụ thể, ..., đồng thời khi lựa chọn chính sách kinh doanh cũng cần phải phân tích năng lực tài chính của khách hàng.

- Có chính sách huy động vốn hợp lý như, có chính sách huy động vốn từ bên trong như từ lương của cán bộ, nhân viên, áp dụng lãi suất,...

- Luôn sử dụng tiết kiệm chi phí trong quá trình hoạt động của công ty như chi phí sản xuất, CPBH, CPQLDN.

Chi tiêu	Năm N	Năm N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ
1. Doanh thu về BH và CCDV	668.375	607.405	60.970	10,04
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10.356	5.220	5.136	98,39
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	658.019	602.185	55.834	9,27
4. Giá vốn hàng bán	504.920	432.835	72.085	16,65
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	153.099	169.350	-16.251	-9,60
6. Doanh thu hoạt động tài chính	731	226	505	223,45
7. Chi phí hoạt động tài chính	11.998	17.015	-5.017	-29,49
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	<i>10.288</i>	<i>16.362</i>	<i>-6.074</i>	<i>-37,12</i>
8. Chi phí bán hàng	54.150	65.857	-11.707	-17,78
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.368	55.525	-2.157	-3,88
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	34.314	31.179	3.135	10,05
11. Thu nhập khác	555	367	188	51,23
12. Chi phí khác	109	4	105	2625
13. Lợi nhuận khác	446	363	83	22,87
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.760	31.542	3.218	10,20
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.089	24.499	2.590	10,57

13. Lợi nhuận khác	446	363	83	22,87
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.760	31.542	3.218	10,20
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.089	24.499	2.590	10,57
Chỉ tiêu	Năm N	Năm N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ
1. Hcp	0,9589	0,9594	-0,0004	-0,05
2. Hgv	0,7673	0,7188	0,0486	6,76
3. Hcb	0,0823	0,1094	-0,0271	-24,75
4. Hql	0,0811	0,0922	-0,0111	-12,04
5. ROS	0,0411	0,0406	0,0004	1,09
6. Hệ số sinh lời từ HĐ trước thuế	0,0527	0,0523	0,0004	0,75
7. Hệ số sinh lời từ HĐKD	0,0521	0,0518	0,0003	0,64
8. Hệ số sinh lời từ HĐ bán hàng	0,0693	0,0797	-0,0104	-13,04
LN từ HĐ bán hàng	45.581	47.968		
LCT	659.305	602.778		
Tổng chi phí	632.216	578.279		

- **Phân tích đánh giá:**

- **Phân tích khái quát:** Kết quả kinh doanh của toàn DN sẽ ntn? (tăng giảm – LNTT; LN sau thuế) và hiệu quả hoạt động KD của toàn DN ntn? (hệ số sinh lời hoạt động trước thuế và ROS)

- **Phân tích từng lĩnh vực hoạt động của DN**

- + **Hoạt động kinh doanh chính:** Kết quả (LN thuần từ HĐKD) và hiệu quả hoạt động KD chính của DN (Hệ số sinh lời hoạt động kinh doanh) ntn?

- \ **Phân tích đối với hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Kết quả (LN từ hoạt động BH và CCDV) và hiệu quả hoạt động bán hàng và ccdv (Hệ số sinh lời từ HĐBH và CCdv) ntn? (LN từ HĐBH và CCDV = DTT – GVHB – CPBH – CPQL).

Phân tích các khoản chi phí ta thấy: (PT từng chi phí kết hợp với hệ số CP để đánh giá)

Giá vốn hàng bán

CPBH

CPQLDN

Phân tích DTT từ BH và CCdv (DT – CKGT)

- \ **Phân tích đối với hoạt động tài chính:** Kết quả hoạt động tài chính sẽ ntn?...

- + **Hoạt động khác:** Kết quả hoạt động khác ntn???

English (United States)

Phân tích khái quát:

...(Với tỷ lệ tăng 10,2%) -> Kết quả kinh doanh của toàn công ty được phẩm X năm N đã tăng lên so với năm N-1. Mặt khác, Hệ số sinh lời hoạt động của cty năm N là 0,0411 lần năm N-1 là 0,0406 lần (tăng 0,0005 lần tỷ lệ tăng 1,12%) và hệ số sinh lời hoạt động trước thuế của cty năm N là 0,0527 lần năm n-1 0,0523 lần (tăng 0,0004 lần tỷ lệ tăng 0,75%). Như vậy, trong năm N-1 cứ một đồng doanh thu thu nhập thì công ty thu được 0,0523 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,0406 đồng lợi nhuận sau thuế. Nhưng đến năm N cứ một đồng doanh thu thu nhập cty thì công ty đã thu thêm được 0,0004 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,0005 đồng lợi nhuận sau thuế => hiệu quả hoạt động của toàn cty năm N...

Phân tích từng lĩnh vực hoạt động ta thấy:

+ Đối với hoạt động kinh doanh chính: Kết quả hoạt động kinh doanh chính năm N tăng lên so với năm N-1 bởi vì lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh so với năm N 34.314 triệu tăng so với năm n-1 31.179trđ tăng 3,135%. Mặt khác hệ số sinh lời từ HĐKD của năm N là 0.0521 lần năm N-1 0,0518 lần tăng 0,0003 lần với tỷ lệ tăng 0,64%. Như vậy trong năm N-1 cứ một đồng doanh thu thuần từ hoạt động kd thù cty thu được 0,0518 đồng lợi nhuận thuần từ hđkd nhưng đến năm N cứ 1 đồng doanh thu thuần từ hđkd thì công ty đã thu được

0,0512 đồng lợi nhuận thuần từ hđkd => hiệu quả hoạt động kinh doanh chính của công ty năm N tăng so với năm N-1.

+ Đối với hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ: Lợi nhuận hđ bán hàng và cung cấp dịch vụ công ty năm N là 45.581 trđ giảm so với năm N-1 là 2.387 triệu tỷ lệ giảm 4,98% => kết quả hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm N giảm so với năm N-1. Mặt khác, hệ số sinh lời hđ bán hàng ccdv công ty năm N 0,0693 lần năm N-1 là 0,0797 lần giảm 0,0104 lần với tỷ lệ giảm 13,04%. Như vậy, trong năm N-1 cứ một đồng doanh thu thuần từ bán hàng và ccdv thì cty thu được 0,0797 đồng lợi nhuận từ hđ bán hàng và ccdv nhưng đến năm N cứ một đồng doanh thu thuần từ bán hàng và ccdv thì công ty chỉ thu được 0,0693 đồng lợi nhuận từ hđ bán hàng và ccdv => hiệu quả hoạt động bán hàng ccdv của cty năm N giảm so với năm N-1.

Phân tích các khoản chi phí ta thấy

+ Giá vốn hàng bán của cty năm N là 504,920 trđ tăng so với năm N-1 là 72,085 triệu tỷ lệ tăng 16,65%. Mặt khác, hệ số giá vốn của công ty năm N là 0,7673 lần năm N-1 0,7188 lần tăng 0,0486 lần tỷ lệ tăng 6,76% như vậy trong năm N-1 để tạo ra một đồng doanh thu thuần từ bán hàng và ccdv thì cty bỏ ra 0,7188 đồng giá vốn hàng bán nhưng đến năm N để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần từ bán hàng và ccdv thì cty phải bỏ thêm 0,0486 đồng giá vốn hàng bán => cty chưa sd tiết kiệm chi phí sx

+ Chi phí bán hàng của công ty năm N là 54,159 trđ giảm so với năm N-1 11,707 trđ tỷ lệ giảm 17,78%. Mặt khác, hệ số chi phí bán hàng của cty năm N là 0,0823 lần năm N-1 là 0,1094 lần giảm 0,0271 lần tỷ lệ giảm 24,75%. Như vậy trong năm N-1 để tạo ra 1 đồng DDT cty bỏ ra 0,1094 đồng chi phí bán hàng nhưng đến năm N để tại ra 1 đồng DDT từ bán hàng và ccdv thì công ty chỉ phải bỏ ra 0,0823 đồng cho hoạt động chi phí bán hàng => trong năm N cty sử dụng tiết kiệm chi phí bán hàng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty năm N là 53,368 trđ giảm so với năm N-1 là 2,157 trđ tỷ lệ giảm 3,88%. Mặt khác chi phí qldn của cty năm N 0,0811 lần năm N-1 là 0,0922 lần giảm 0,0111 lần tỷ lệ giảm 12,04%. Như vậy,=> trong năm N cty sử dụng tiết kiệm chi phí cho ctac qly.

Phân tích DTT:

DTT từ bán hàng và ccdv của cty năm N là 658,019 trđ tăng so với năm N-1 là 55,834 trđ tỷ lệ tăng 9,27%. Việc tăng được DTT nói trên là do trong năm N công ty đã tăng được dt từ bán hàng và ccdv 607,405 tỷ lệ tăng 10,04% (điều này được đánh giá là 1 thành tích cty trong quá trình quản lý cung như từ khâu sx đến khâu tiêu thụ các sản phẩm được phẩm). Tuy nhiên trong năm N vẫn còn

tồn tại các khoản giảm trừ doanh thu 10,256trđ tăng so với năm N-1 là 5,136trđ tỷ lệ tăng là 98,39% do giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại - điều này ảnh hưởng rất lớn đến uy tín cty

Doanh thu hđtc của cty năm N là 731trđ năm N-1 226trđ tăng 505trđ với tỷ lệ tăng 223,45%. Trong khi đó chi phí hoạt động tc của cty năm 11,998trđ giảm so với năm N-1 5017trđ tỷ lệ giảm 29,49% như vậy năm N và năm N-1 kết quả hoạt động tc đều âm bởi vì doanh thu k đủ bù đắp hđtc một trong những nguyên nhân là do cty huy động vốn từ bên ngoài nhiều cho nên chi phí lãi vay lớn cần phải xem xét chi tiết đối với từng loại lãi vay để ta có giải pháp phù hợp.

Đối với hoạt động khác: kết quả hoạt động khác của cty năm N là 446tr tăng so với năm N-1 là 83trđ với tỷ lệ tăng 22,87%. Việc tăng lợi nhuận khác nói trên là do trong năm N cty tăng được thu nhập khác 188trđ tỷ lệ tăng 51,23% chi phí khác tăng 105trđ tỷ lệ tăng 36,25% số tăng của thu nhập khác lớn hơn số tăng của chi phí khác tăng nên lợi nhuận khác mới tăng lên

Kết luận chung:

Kết quả và hiệu quả của toàn cty năm N đã tăng lên so với năm N-1 nguyên nhân là do trong năm N công ty tăng được .. bán hàng và cđv và trong năm N cty đã sd tiết kiệm cho ctac bán hàng và ctac qly từ đó đã tăng được lợi nhuận từ hđ khác tuy nhiên trong năm N cty cũng đã có những khuyết điểm nhất định đó là chưa sử dụng tiết kiệm giá vốn hàng bán vẫn còn tồn tại các khoản giảm trừ doanh thu như giảm giá hàng và hàng bán bị trả lại

Giải pháp:

Trong kỳ kinh doanh tới để tăng được hơn nữa kết quả và hiệu quả của toàn công ty thì công ty được phẩm X cần phải:

+ Sử dụng tiết kiệm chi phí trong qtrình hđ nhất là giá vốn hàng bán: tìm kiếm nhiều nguồn nguyên được liệu đảm bảo chất lượng đa dạng nguồn cung cấp nguyên vật liệu, nâng cao trình độ tay nghề của công nhân, nâng cao uy tín của công ty trên thị trường được phẩm, nâng cao chất lượng sp, đa dạng hình thức bán hàng, cải tiến mẫu mã sp, tôn trọng những điều khoản trong hợp đồng đã ký kết về số lượng chất lượng,...

3. Phân tích tình hình công nợ

Chỉ tiêu	31/12/N	31/12/N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ
A. Các khoản phải thu	170.110	178.892	-8.782	-4,91
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	170.110	178.892	-8.782	-4,91
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	166.801	169.862	-3.061	-1,80
2. Trả trước cho người bán	7.161	14.748	-7.587	-51,44
6. Các khoản phải thu khác	633	828	-195	-23,55
7. Dự phòng các khoản phải thu NH	-4.485	-6.546	2.061	-31,48
II. Các khoản phải thu dài hạn			0	
B. Các khoản phải trả	217.157	144.700	72.457	50,07
I. Các khoản phải trả ngắn hạn	217.157	144.700	72.457	50,07
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	181.122	112.883	68.239	60,45
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.499	10.955	6.544	59,74
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.098	5.921	-3.823	-64,57
5. Phải trả người lao động	13.310	12.539	771	6,15
6. Chi phí phải trả ngắn hạn			0	
10 Phải trả ngắn hạn khác	1.386	1.454	-68	-4,68
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0	0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.742	948	794	83,76
II. Các khoản phải trả dài hạn				
Bảng phân tích cơ cấu nợ, tình hình quản trị nợ				
Chỉ tiêu	31/12/N	31/12/N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ
1. Hệ số các khoản phải thu	0,38	0,46	-0,07	-15,96
<i>CKPT</i>				
<i>Tổng tài sản</i>				
2. Hệ số các khoản phải trả	0,49	0,37	0,12	32,636
<i>CK phải trả</i>				
3. Hệ số các khoản phải thu so với	0,78	1,24	-0,45	-36,64
	Năm N	Năm N-1		
4. Hệ số thu hồi nợ	3,77	3,41	0,36	10,468
<i>DTT</i>	<i>658019</i>	<i>602185</i>	<i>55834,00</i>	<i>9,2719</i>
<i>Các khoản phải thu NH bình quân</i>	<i>174501</i>	<i>176410,5</i>	<i>-1909,50</i>	<i>-1,082</i>
5. Kỳ thu hồi nợ BQ	95,47	105,46	-9,99	-9,476
6. Hệ số hoàn trả nợ	2,79	2,78	0,01	0,4873
<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>504920</i>	<i>432835</i>	<i>72085,00</i>	<i>16,654</i>
<i>Các khoản phải trả NH bình quân</i>	<i>180928,5</i>	<i>155854</i>	<i>25074,50</i>	<i>16,088</i>
7. Kỳ trả nợ BQ	129,00	129,63	-0,63	-0,485

- Phân tích tình hình công nợ:
- Phân tích các khoản phải thu:
 - + Quy mô
 - + Cơ cấu
 - + Tình hình quản trị nợ phải thu
- Phân tích các khoản phải trả
 - + Quy mô

- + Cơ cấu
- + Tình hình quản trị nợ phải trả
- Phân tích mối quan hệ giữa CK phải thu và CKPT
- Kết luận.

- Phân tích các khoản phải thu:

+ Quy mô nợ phải thu: Các khoản phải thu cty cuối năm N 170,110trđ giảm so với đầu năm N là 8.782trđ tỷ lệ giảm 4,91% việc giảm các khoản phải thu nói trên là do các khoản phải thu ngắn hạn giảm 8782trđ tỷ lệ giảm 4,91% mà chủ yếu là do phải thu ngắn hạn khách hàng giảm 3.061trđ tỷ lệ giảm 1,8% trả trước ng bán giảm 7.587 tỷ lệ giảm 51,44% Các khoản phải thu khác giảm 195trđ với tỷ lệ giảm 23,55% các khoản phải thu giảm => số vốn công ty bị chiếm dụng cuối năm so với đầu năm giảm đi (nếu tăng thì việc tăng các khoản phải thu nói trên khi chưa đến hạn là hoàn toàn hợp lý phụ thuộc vào cs kd của dn trong từng thời kỳ)

+ Cơ cấu: Hệ số các khoản phải thu của cty cuối năm N là 0,38 lần đầu năm là 0,46 lần giảm 0,07 lần với tỷ lệ giảm 15,96% như vậy, tại thời điểm đầu năm N trong tổng tài sản của cty có 0,46 phần vốn bị chiếm dụng nhưng đến cuối năm N thì trong tổng tài sản của công ty chỉ có 0,38 lần vốn bị chiếm dụng => mức độ vốn bị chiếm dụng của cty trong tổng ts cuối năm so với đầu năm đã giảm.

+ Tình hình quản trị nợ phải thu: Hệ số thu hồi nợ công ty năm N là 3,77 lần năm N-1 3.41 lần tăng 0,36 lần tỷ lệ tăng 10,47% từ đó kỳ thu hồi nợ bình quân của công ty năm N là 95,47 ngày trong năm N-1 105,46 ngày giảm 9,99 ngày với tỷ lệ giảm 9,48% như vậy trong năm N-1 bình quân các khoản phải thu ngắn hạn quay được 3,41 lần và một lần luân chuyển các khoản phải thu trong năm hết 105,46 ngày những đến năm N bình quân các khoản phải thu ngắn hạn quay được 3,77 lần và một lần luân chuyển các khoản phải thu trong năm N 9,47 ngày => tốc độ luân chuyển các khoản phải thu trong năm N nhanh hơn so với năm N-1 về cơ bản trong năm N cty làm tốt quản trị nợ phải thu.

- Phân tích các khoản phải trả

+ Quy mô: Các khoản phải trả của cty cuối năm N 217.157trđ tăng so với đầu năm N là 72.457trđ với tỷ lệ tăng 50,07% việc tăng các khoản phải trả nói trên là do các khoản phải trả ngắn hạn của cty cuối năm so với đầu năm tăng 72.457trđ tỷ lệ tăng 50,07% mà chủ yếu là do phải trả người bán tăng 68,239trđ với tỷ lệ tăng 60,45% người mua trả tiền trước tăng 6.544trđ tỷ lệ tăng 59,74% phải trả người lao động tăng 771trđ tỷ lệ tăng 6,15% quỹ khen thưởng phgus lợi tăng 794 với tỷ lệ tăng 83,76% tuy nhiên các khoản thuế và các khoản phải nộp

nhà nước giảm 3.823 tỷ lệ giảm 64,57% phải trả ngắn hạn giảm 68trđ tỷ lệ 4,68% việc tăng các khoản phải trả nói trên chứng tỏ số vốn công ty đi chiếm dụng cuối năm so với đầu năm tăng lên và các khoản này nếu chưa đến hạn thanh toán là hoàn toàn hợp lý vì đây là các khoản vốn cty đi chiếm dụng mà không phải trả lãi.

+ Cơ cấu: Hệ số các khoản phải trả của cty cuối năm là 0,49 lần đầu năm là 0,37 lần tăng 0,12 lần với tỷ lệ tăng 32,64% như vậy tại thời điểm đầu năm N trong tổng ts cty có 0,37 phần vốn được tài trợ từ vốn đi chiếm dụng nhưng đến cuối năm N trong tổng ts của công ty đã có 0,49 phần vốn được tài trợ từ vốn đi chiếm dụng dẫn đến mức độ vốn được tài trợ từ vốn đi chiếm dụng trong tổng ts cuối năm so với đầu năm tăng lên.

+ Tình hình quản trị nợ phải trả: Hệ số hoàn trả nợ cty năm N là 2,79 lần năm N-1 2,78 lần tăng 0,01 lần với tỷ lệ tăng 0,49% từ đó kỳ trả nợ bình quân cty năm N là 129 ngày năm N-1 là 129,63 ngày giảm 0,63 ngày tỷ lệ giảm 0,48% như vậy trong năm N-1 bình quân các khoản phải trả ngắn hạn quay được 2,78 lần và một lần luân chuyển các khoản phải trả trong năm hết 129,63 ngày nhưng đến năm N bình quân các khoản phải trả ngắn hạn quay được 2,79 lần và một lần luân chuyển trong năm chỉ hết 129 ngày => Tốc độ luân chuyển các khoản phải trả công ty năm N nhanh hơn so với năm N-1 về cơ bản cty làm tốt quản trị nợ phải trả.

- Phân tích mối quan hệ giữa phải thu và phải trả

Các khoản phải thu của cty cuối năm N là 170.110trđ trong khi đó các khoản phải trả tại thời điểm này 217,157trđ như vậy tại thời điểm cuối năm N cty đi chiếm dụng nhiều hơn bị chiếm dụng vốn là 47,047trđ tuy nhiên tại thời điểm đầu năm N các khoản phải thu ngắn hạn là 178.892trđ trong khi đó các khoản phải trả tại thời điểm này là 144.700trđ và tại thời điểm đầu năm số vốn công ty bị chiếm dụng nhiều hơn đi chiếm dụng là 34.192trđ. Mặt khác hệ số phải thu so với phải trả cuối năm là 0,78 lần đầu năm là 1,24 lần giảm 0,45 lần tỷ lệ giảm 36,64% như vậy cuối năm so với đầu năm cty đi chiếm dụng vốn nhiều hơn bị chiếm dụng vốn nếu các khoản này chưa đến hạn thanh toán là hoàn toàn hợp lý.

Quy mô nợ phải thu cuối năm so với đầu năm giảm quy mô nợ phải trả cuối năm so với đầu năm tăng mức độ vốn bị chiếm dụng cuối năm so với đầu năm giảm tuy nhiên vốn được tài trợ vốn đi chiếm dụng cuối năm so với đầu năm tăng trong năm N về cơ bản cty ddxc làm tốt qtri nợ phải thu và phải trả hiệu quả.

Giải pháp

Đa dạng hình thức bán hàng, phân tích năng lực ...

Tôn trọng thời hạn hoàn trả nợ đối với các đối tác nâng cao uy tín của cty

* Yêu cầu: Phân tích khả năng thanh toán

BCTC công ty Dược phẩm Vĩnh Phúc 2021 - Excel (Product Activation Failed)									
File Home Insert Page Layout Formulas Data Review View Tell me what you want to do...									
	B	C	D	E	F	G	H	I	J
25			Chỉ tiêu	31/12/N	31/12/N-1	Tăng giảm	Tỷ lệ (%)		
26			1. Hệ số KNTT Tổng quát	1,26	1,22	0,04	3,30		
27			Tổng tài sản	444.160	392.552	51.608	13,15		
28			Nợ phải trả	351.665	321.070	30.595	9,53	TSNH	
29		TSNH	2. Hệ số KNTT nợ NH	1,22	1,15	0,07	6,35	39.342	
30	59.915	272.090	TSNH	332.005	306.360	25.645	8,37	267.018	
31			Nợ NH	272.090	267.018	5.072	1,90	+	
32			3. Hệ số KNTT nhanh	0,11	0,17	-0,06	-37,20		
33			Tiền và TĐ tiền	28.680	44.821	-16.141	-36,01		
34			Nợ NH	272.090	267.018	5.072	1,90		
35			4. Hệ số KNTT tức thời (ngay)						
36				Năm N	Năm N-1				
37			5. Hệ số KNTT lãi vay	4,38	2,93	1,45	49,56		
38			EBIT	45.048	47.904	-2.856	-5,96		
39			Lãi vay phải trả	10.288	16.362	-6.074	-37,12		
40			6. Hệ số khả năng chi trả b	0,27	-0,02	0,29	-1371,96		
41			Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ	73840,00	-5697,00	79537,00	-1396,12		
42			Nợ NH cuối kỳ	272090,00	267018,00	5072,00	1,90		
43									

* Phân tích khái quát:

Qua bảng phân tích trên ta thấy, khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán lãi vay của công ty có xu hướng tăng lên, tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh và khả năng chi trả bằng tiền...

Phân tích từng chỉ tiêu ta thấy:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của công ty cuối năm N là 1,26 lần, đầu năm N là 1,22 lần. Như vậy so với đầu năm N thì khả năng thanh toán tổng quát của công ty dược phẩm X cuối năm N đã tăng lên là 0,04 lần với tỷ lệ tăng 3,3%. Như vậy, tại thời điểm đầu năm N công ty có khả năng thanh toán tổng quát được 1,22 lần NPT bằng tổng tài sản, nhưng đến cuối năm N, công ty đã có khả năng thanh toán tổng quát được 1,26 lần NPT bằng tổng TS. Như vậy, công ty có khả năng thanh toán tổng quát được toàn bộ NPT bằng tổng TS và . Nguyên nhân là do trong năm N, tổng TS của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 51.608 triệu với tỷ lệ tăng 13,15% và NPT cuối năm so với đầu năm tăng 30.595 triệu với tỷ lệ tăng 9,53%. Nhưng tỷ lệ tăng của tổng TS tăng nhanh hơn tỷ lệ tăng của NPT, cho nên chính sách huy động vốn cuối năm so với đầu năm

của công ty theo xu hướng tăng tỷ trọng NV huy động từ VCSH, giảm NV huy động từ NPT.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty cuối năm N là 1,22 lần, đầu năm N là 1,15 lần. Như vậy, so với đầu năm N thì khả năng thanh toán nợ NH cuối năm N đã tăng lên ... hay nói cách khác tại thời điểm đầu năm N, công ty có khả năng thanh toán được 1,15 lần nợ NH bằng TSNH, nhưng đến cuối năm N, công ty đã có khả năng thanh toán được 1,22 lần nợ NH bằng TSNH. Nguyên nhân là do tại cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm N, chính sách tài trợ của công ty cuối năm và đầu năm theo xu hướng sử dụng 1 phần nguồn vốn dài hạn sau khi tài trợ cho TS dài hạn để tài trợ cho TSNH. Đầu năm sử dụng 39342 triệu ($306.360 - 267.018 = \text{TSNH} - \text{nợ NH}$), cuối năm sử dụng 59.915 triệu, cách thức tài trợ này xét về lâu dài sẽ mang lại sự ổn định và an toàn về tài chính cho công ty.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty cuối năm N là 0,11 lần, đầu năm là 0,17 lần, giảm 0,06 lần với tỷ lệ giảm 37.2%. Như vậy, tại cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm, công ty chỉ có khả năng ứng phó nhanh 1 phần nhỏ nợ ngắn hạn bằng tiền và tương đương tiền (đầu năm ứng phó đc 0,17 lần nợ NH bằng tiền và tương đương tiền, cuối năm chỉ ứng phó được 0,11 lần nợ NH bằng tiền và tương đương tiền)

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay của công ty năm N là 4,38 lần năm N-1 là 2,93 lần tăng 1,45 lần với tỷ lệ tăng 49,56%. Như vậy trong năm N-1, công ty có khả năng thanh toán được 2,93 lần lãi vay phải trả bằng LNTT và lãi vay, nhưng đến năm N, công ty đã có khả năng thanh toán được 4,38 lần lãi vay phải trả bằng LNTT và lãi vay. Như vậy, trong năm N khả năng thanh toán lãi vay của công ty cao và có xu hướng tăng.

Hệ số khả năng chi trả bằng tiền của công ty năm N là 0,27 lần, năm N-1 là -0,02 lần. Vậy trong cả 2 năm N và N-1, công ty không có khả năng chi trả ngay bằng tiền được toàn bộ nợ NH cuối kỳ bằng lưu chuyển tiền thuần, điều này ảnh hưởng đến uy tín của công ty, đến năng lực tài chính của công ty trong quá trình hoạt động. cần phải xem xét chi tiết đối với dòng tiền thu vào, dòng tiền chi ra rồi các chính sách của DN để có giải pháp...

* Kết luận chung:

Về cơ bản, công ty đã có khả năng thanh toán được toàn bộ NPT bằng tổng TS, có khả năng thanh toán được toàn... và điều này có xu hướng tăng đến cuối năm N, tuy nhiên công ty vẫn chưa ứng phó nhanh được bằng tiền được toàn bộ... điều này ảnh hưởng đến năng lực tài chính của công ty.

* Giải pháp:

- Trong kỳ kinh doanh tới, để nâng cao khả năng thanh toán tình hình tài chính của công ty, công ty dược phẩm X cần phải kiểm soát và rà soát tất cả dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính đồng thời rà soát lại chính sách bán hàng đối với từng đối tượng khách hàng của công ty như khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng, các đại lý lớn, các công ty đối tác,... phân tích năng lực tài chính của khách hàng trước khi đưa ra chính sách bán hàng...

MẪU BÀI TIỂU LUẬN (VD: Phân tích tình hình kết quả kinh doanh và
phân tích tình hình nguồn vốn công ty X giai đoạn 2016-2017
(lấy báo cáo tài chính riêng công ty mẹ)

BÌA TIỂU LUẬN
MỤC LỤC
(DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT)
NỘI DUNG (3 PHẦN)

PHẦN 1: LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN DOANH NGHIỆP (2đ)

1.1. Lý luận về phân tích tình hình kết quả kinh doanh

- Mục đích phân tích
- Nội dung và chỉ tiêu phân tích
- Phương pháp phân tích

1.2. Lý luận về phân tích tình hình nguồn vốn doanh nghiệp

- Mục đích phân tích
- Nội dung và chỉ tiêu phân tích
- Phương pháp phân tích

PHẦN 2: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN X (2đ)

2.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty cổ phần X (tóm tắt) (1đ)

2.2. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty X

PHẦN 3: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY X GIAI ĐOẠN 2016-2017 (6đ)

3.1. Phân tích tình hình kết quả kinh doanh của công ty cổ phần X giai đoạn 2016-2017

- Lập bảng phân tích
- Phân tích đánh giá
 - + Phân tích khái quát
 - + Phân tích chi tiết cho từng lĩnh vực hoạt động
- Kết luận chung: Kết quả và hiệu quả hoạt động toàn công ty như thế nào? Là do đâu?

3.2. Phân tích tình hình nguồn vốn của công ty cổ phần X giai đoạn 2016-2017

- Lập bảng phân tích tình hình nguồn vốn
- Phân tích đánh giá
 - + Phân tích khái quát
 - + Phân tích chi tiết
- Kết luận chung

3.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty thông qua tình hình và kết quả kinh doanh; tình hình nguồn vốn công ty giai đoạn 2016-2017

* Ưu điểm

* Hạn chế

3.4. Đề xuất giải pháp

-
-
-

LÝ THUYẾT (PHẦN 1)

1. Lý luận về phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.1. Lý luận về phân tích khái quát quy mô tài chính DN

* Mục đích phân tích:

* Chỉ tiêu phân tích, cách xác định

* Phương pháp phân tích

1.2. Lý luận về phân tích khái quát cấu trúc tài chính cơ bản của DN

* Mục đích phân tích:

* Chỉ tiêu phân tích, cách xác định

- Các chỉ tiêu phản ánh quy mô, sự biến động về quy mô nguồn vốn

- Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn: Tỷ trọng từng loại nguồn vốn

Tỷ trọng từng loại nguồn vốn =

* Phương pháp phân tích

1.3. Lý luận về phân tích khái quát khả năng sinh lời

* Mục đích phân tích:

* Chỉ tiêu phân tích, cách xác định

* Phương pháp phân tích

2. Lý luận về phân tích tình hình nguồn vốn của DN (ở trên)

3. Lý luận về phân tích tình hình tài sản của DN

* Mục đích phân tích:

* Chỉ tiêu phân tích

* Phương pháp phân tích

4. Lý luận về phân tích hoạt động tài trợ và khả năng thanh toán

4.1. Lý luận về phân tích hoạt động tài trợ của DN thông qua VLC và Htx

* Mục đích phân tích:

* Chỉ tiêu phân tích:

1. Vốn lưu chuyển (VLC)

- KN:

VLC =

Nếu $VLC > 0$, < 0 , ...

2. Hệ số tài trợ thường xuyên (Htx)

- Htx =

Chỉ tiêu này cho biết

- * Phương pháp phân tích
- * Nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của VLC và hệ số tài trợ thường xuyên

4.2. Lý luận về phân tích khả năng thanh toán

- * Mục đích phân tích:
- * Chỉ tiêu phân tích, cách xác định
- * Phương pháp phân tích

5. Lý luận về phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

- * Mục đích phân tích:
- * Chỉ tiêu phân tích
- * Trình tự và phương pháp phân tích

6. Lý luận về phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động

- * Mục đích phân tích:
- * Chỉ tiêu phân tích
- * Trình tự và phương pháp phân tích

7. Lý luận về phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho (hoặc các khoản phải thu)

- * Mục đích phân tích:
- * Chỉ tiêu phân tích
- * Trình tự và phương pháp phân tích

8. Lý luận về phân tích ROA theo các hệ số tài chính

- * Mục đích phân tích khả năng sinh lời ròng của vốn kinh doanh
- * Chỉ tiêu phân tích, cách xác định:

ROA = (các công thức)

Giải thích kí hiệu

Chỉ tiêu này cho biết...

- * Trình tự và phương pháp phân tích

9. Lý luận về phân tích khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu

- * Mục đích phân tích khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu
- * Chỉ tiêu phân tích, cách xác định:

ROE = (đưa vào toàn bộ công thức)

Giải thích các ký hiệu

Chỉ tiêu này cho biết...

- * Trình tự và phương pháp phân tích

10. Lý luận về phân tích tình hình kết quả kinh doanh

11. Lý luận về phân tích tình hình công nợ của DN

- * Mục đích phân tích

- * Nội dung và chỉ tiêu phân tích
- * Phương pháp phân tích

front paragraph back styles

Nguồn lực (DT, vốn)

- KN tạo ra LN từ DT: **Khả năng sinh lời hoạt động** (Tỷ suất LN trên DT; Hệ số LN/DT...)

$$\text{KNSL hoạt động} = \frac{\text{LN}}{\text{DT}}$$

+ KNSL hoạt động (ROS) = $\frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng luân chuyển thuần}}$

+ KNSL hoạt động trước thuế và lãi vay; KNSL hoạt động trước thuế; KNSL từ hoạt động KD; KNSL từ hoạt động BH và CCDV

- KN tạo ra LN từ vốn: **Khả năng sinh lời từ vốn**

+ KN sinh lời tài chính:

$$\text{KNSL vốn vay} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu BQ}}$$

+ KNSL vốn kinh doanh

$$\text{KNSL cơ bản của vốn kinh doanh (BEP)} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay}}{\text{Vốn kinh doanh BQ}}$$

$$\text{KNSL ròng của vốn kinh doanh (TS) (ROA)} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh BQ}}$$

back

$$\text{Khả năng tài trợ (hệ số tài trợ; tỷ suất tài trợ)} = \frac{\text{Nguồn vốn...}}{\text{Tài sản...}}$$

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn vốn dài hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

TS)

Trích BCTC công ty

Chỉ tiêu	31/12/N	31/12/N-1	31/12/N-2
Vốn chủ sở hữu	x	y	z
	Năm N	Năm N-1	
LNST	a	b	

$$\text{Hệ số sinh lời VSCH (ROE) năm N} = \frac{a}{(x+y)/2}$$